

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC**

-----o0o-----

TRIỆU THỊ KHANG

**QUAN HỆ LIÊN NHÂN CHI PHỐI CÁC YẾU TỐ NGÔN NGỮ
CỦA LỜI KHEN VÀ SỰ HỒI ĐÁP LỜI KHEN TRONG CÁC TÁC
 PHẨM VĂN XUÔI VỮ TRỌNG PHỤNG**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC NGỮ VĂN

SƠN LA, NĂM 2017

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC**

-----o0o-----

TRIỆU THỊ KHANG

**QUAN HỆ LIÊN NHÂN CHI PHỐI CÁC YẾU TỐ NGÔN NGỮ
CỦA LỜI KHEN VÀ SỰ HỒI ĐÁP LỜI KHEN TRONG CÁC TÁC
PHẨM VĂN XUÔI VĨ TRỌNG PHỤNG**

Chuyên ngành: Ngôn ngữ học

Mã số: 8220102

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC NGỮ VĂN

**Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS. TS. Đặng Thị Hảo Tâm
2. TS. Vũ Tiến Dũng**

SƠN LA, NĂM 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nêu trong luận văn là trung thực và chưa được công bố trong các công trình khác. Nếu không đúng như đã nêu trên, tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về luận văn của mình.

Người cam đoan

Triệu Thị Khang

LỜI CẢM ƠN

Với lòng biết ơn sâu sắc, em xin chân thành cảm ơn Tiến sĩ Vũ Tiến Dũng đã tận tình hướng dẫn và tạo những điều kiện tốt nhất giúp đỡ em hoàn thành luận văn này.

Em cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành và sự tri ân sâu sắc đối với các Giáo sư, Phó giáo sư, giảng viên bộ môn Ngôn ngữ học và tiếng Việt của trường Đại học Sư phạm Hà Nội đã giảng dạy, truyền đạt kiến thức quý báu trong quá trình học tập và nghiên cứu.

Do trình độ lý luận cũng như kinh nghiệm thực tiễn còn hạn chế nên luận văn không thể tránh khỏi những thiếu sót, em rất mong nhận được ý kiến đóng góp từ thầy, cô để em học thêm được nhiều kinh nghiệm và sẽ hoàn thành tốt hơn luận văn của mình.

Cuối cùng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đối với gia đình, bạn bè và những người thân thiết đã luôn động viên, giúp đỡ, tạo điều kiện tốt nhất cho tôi trong quá trình học tập, nghiên cứu.

Sơn La, tháng 11 năm 2017

Tác giả

Triệu Thị Khang

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Lí do chọn đề tài luận văn	1
2. Lịch sử vấn đề	2
3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu và nguồn ngữ liệu	3
4. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu	4
5. Phương pháp nghiên cứu	5
6. Ý nghĩa của luận văn	6
7. Cấu trúc luận văn	6
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ THUYẾT	7
1.1. Lí thuyết hành động ngôn ngữ	7
1.1.1. Khái niệm hành động ngôn ngữ	7
1.1.1.1. Hành động tạo lời	7
1.1.1.2. Hành động mượn lời	7
1.1.1.3. Hành động tại lời	8
1.1.2. Điều kiện của một hành động tại lời	9
1.1.2.1. Điều kiện nội dung mệnh đề	9
1.1.2.2. Điều kiện ban đầu	9
1.1.2.3. Điều kiện chân thành	10
1.2. Lí thuyết hội thoại	10
1.2.1. Hội thoại và một số khái niệm cơ bản	10
1.2.2. Các nguyên tắc hội thoại	11
1.2.2.1. Nguyên tắc cộng tác hội thoại	11
1.2.2.2. Nguyên tắc luân phiên lượt lời	12
1.2.2.3. Nguyên tắc tôn trọng thể diện của những người tham gia hội thoại	13
Trong giao tiếp tránh tình trạng nói không tôn trọng người khác, có thể gây nên hậu quả xấu	13
1.3. Về quan hệ liên nhân	13
1.3.1. Hoạt động giao tiếp	13
1.3.2. Các nhân tố chi phối đến hoạt động giao tiếp	14

1.3.2.1. Hiện thực ngoài diễn ngôn	15
1.3.2.2. Nhân vật giao tiếp (bao gồm vai giao tiếp và quan hệ liên nhân)	19
1.3.3. Quan hệ liên nhân chi phối đến việc lựa chọn, sử dụng các yếu tố ngôn ngữ trong diễn ngôn	23
1.4. Lời khen và hồi đáp lời khen	26
1.4.1. Xác định khái niệm khen và hồi đáp lời khen.....	26
1.4.2. Chức năng và tác dụng của lời khen	28
1.4.3. Khen - xét theo góc độ lịch sử và văn hóa giao tiếp	30
1.4.4. Khen - xét theo góc độ dụng học	31
Hình 1.1. Hành động khen trong nhóm các hành động ngôn ngữ [1]	31
1.4.5. Tiêu chí nhận diện lời khen.....	31
TIÊU KẾT CHƯƠNG 1.....	36
CHƯƠNG 2: QUAN HỆ LIÊN NHÂN CHI PHỐI CÁC YẾU TỐ NGÔN NGỮ TRONG LỜI KHEN.....	37
2.1. Quan hệ quyền lực chi phối đến việc lựa chọn các yếu tố ngôn ngữ trong lời khen.....	37
2.1.1. Thế nào là quan hệ quyền lực?.....	37
2.1.2. Quan hệ quyền lực chi phối đến việc lựa chọn các yếu tố ngôn ngữ trong lời khen	39
2.1.2.1. Ngữ liệu và phương pháp.....	39
2.1.2.2. Quan hệ quyền lực chi phối đến việc lựa chọn các yếu tố ngôn ngữ trong lời khen	40
2.2. Quan hệ khoảng cách chi phối việc lựa chọn các yếu tố ngôn ngữ trong lời khen.....	49
2.2.1. Quan hệ khoảng cách xã hội	50
2.2.2. Quan hệ khoảng cách xã hội chi phối đến việc sử dụng các yếu tố ngôn ngữ trong lời khen	52
2.2.2.1. Ngữ liệu và phương pháp.....	52
2.2.2.2. Quan hệ khoảng cách xã hội chi phối đến việc sử dụng các yếu tố ngôn ngữ trong lời khen	53

2.3. Sự biến đổi trong văn hoá ứng xử của người Việt hiện nay biểu hiện qua lời khen.....	60
TIỂU KẾT CHƯƠNG 2.....	63
CHƯƠNG 3. QUAN HỆ LIÊN NHÂN CHI PHỐI CÁC YẾU TỐ NGÔN NGỮ TRONG HỒI ĐÁP LỜI KHEN.....	64
3.1. Quan hệ quyền lực chi phối đến việc lựa chọn các yếu tố ngôn ngữ trong hồi đáp lời khen.....	64
3.1.1. Ngữ liệu và phương pháp.....	64
3.1.1.1. Ngữ liệu.....	64
3.1.2. Quan hệ quyền lực chi phối đến việc sử dụng các yếu tố ngôn ngữ trong hồi đáp lời khen.....	65
3.1.2.1. Hồi đáp - chấp nhận lời khen.....	65
3.1.2.2. Hồi đáp - từ chối lời khen.....	70
3.2. Quan hệ khoảng cách xã hội chi phối đến việc sử dụng các yếu tố ngôn ngữ trong hồi đáp lời khen.....	76
3.2.1. Ngữ liệu và phương pháp.....	76
3.2.1.1. Ngữ liệu.....	76
3.2.2. Quan hệ khoảng cách xã hội chi phối đến việc sử dụng các yếu tố ngôn ngữ trong hồi đáp lời khen.....	77
3.2.2.1. Hồi đáp - chấp nhận lời khen.....	77
3.2.2.2. Hồi đáp - từ chối lời khen.....	84
TIỂU KẾT CHƯƠNG 3.....	94
KẾT LUẬN.....	95
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	102

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1. Lời khen với quan hệ quyền lực trong gia đình và ngoài xã hội.....	40
xã hội.....	40

Bảng 2.2. Lời khen với quan hệ khoảng cách xã hội.....	52
Bảng 3.1. Sự hồi đáp lời khen với quan hệ quyền lực	64
Bảng 3.2. Sự hồi đáp lời khen với quan hệ khoảng cách xã hội.....	77

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài luận văn

1.1. Ngày nay, cùng với sự phát triển của xã hội, nhu cầu giao tiếp của con người ngày càng được mở rộng trên nhiều lĩnh vực. Vai trò quan trọng của chức năng giao tiếp bằng ngôn ngữ ngày càng được nhận thức đầy đủ hơn trong giới ngôn ngữ học và các giới nghiên cứu hữu quan. Ngôn ngữ là sản phẩm tư duy của con người, là công cụ chủ yếu của con người trong hoạt động giao tiếp và không một xã hội nào có thể tồn tại nếu không có giao tiếp. Do đó việc nghiên cứu lời nói trong giao tiếp trở thành một nhu cầu bức thiết.

1.2. Các hành động ngôn ngữ gắn liền với hoạt động giao tiếp, hành động ngôn ngữ là sản phẩm của mỗi cá nhân, do đó nó luôn luôn biến đổi, chịu sự chi phối của nhiều yếu tố: hoàn cảnh giao tiếp, quan hệ vị thế, khoảng cách xã hội giữa các nhân vật giao tiếp... Do đó, khi nghiên cứu hành động ngôn ngữ, chúng ta phải đặt hành động ngôn ngữ trong hội thoại.

1.3. Lời khen không những vừa giúp tạo động lực vừa giúp người khác nhận ra ưu điểm, sở trường của mình. Những người thành công biết dùng nụ cười, lời khen biểu lộ sự thân thiết để khuyến khích, khẳng định giá trị của người khác và rất ít khi nói những câu chán nản. Biết cách khen ngợi, phát huy sức mạnh của lời khen ngợi đúng lúc và chân tình chính là thể hiện sự tôn trọng người khác một cách tinh tế nhất. Do đó việc nghiên cứu lời nói trong giao tiếp trở thành một nhu cầu bức thiết.

1.4. Nghiên cứu về các hành động ngôn ngữ không những là những nhiệm vụ của ngôn ngữ học mà bản thân mỗi cá nhân khi giao tiếp bằng ngôn ngữ cũng phải lý giải các hành động ngôn ngữ của người đối thoại với mình để có hành động hồi đáp thích hợp. Muốn giao tiếp đạt hiệu quả, điều cơ bản là người nói phải xác định được mối quan hệ so sánh về vị thế xã hội, khoảng cách xã hội, tuổi tác, giới tính, hiểu biết... giữa người nói với người đối thoại. Các mối quan hệ đó sẽ chi phối các yếu tố ngôn ngữ trong phát ngôn, trong diễn ngôn của mỗi cá nhân trong tương tác.

Chính vì những lý do chính yếu đã nêu trên cho nên chúng tôi lựa chọn đề tài luận văn: “*Quan hệ liên nhân chi phối các yếu tố ngôn ngữ của lời khen và sự hồi đáp lời khen trong các tác phẩm văn xuôi Vũ Trọng Phụng*”.

2. Lịch sử vấn đề

Quan hệ liên nhân đã được một số nhà nghiên cứu trên thế giới và trong nước quan tâm nghiên cứu. R.Brown và A.Gilman đã nghiên cứu quan hệ liên nhân chi phối đến việc sử dụng đại từ xưng hô trong một số ngôn ngữ phương Tây như tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha,... Theo hai nhà nghiên cứu này, ở đâu người ta tôn trọng quyền lực thì ở đó người ta xưng hô theo đại từ V (vos), còn ở đâu quan hệ thân hữu nổi lên thì người ta xưng hô theo đại từ T (tu).

Ở trong nước, các giáo trình nghiên cứu về ngữ dụng học đều viết khá rõ về quan hệ liên nhân trong giao tiếp. Đỗ Hữu Châu cho rằng trong giao tiếp, mỗi cá nhân chúng ta đều chịu ảnh hưởng của quan hệ quyền uy và quan hệ thân cận (hay còn gọi là quan hệ dọc và quan hệ ngang). Các quan hệ này sẽ tác động đến lời ăn tiếng nói của mỗi cá nhân khi tham gia hoạt động giao tiếp.

Ngoài ra, chúng tôi xin được điếm qua các công trình nghiên cứu của một số tác giả trẻ tuổi như Trần thị Lan Anh, Nguyễn Huyền Anh,... Tác giả Trần Thị Lan Anh khi nghiên cứu về *Lời khen và cách thức tiếp nhận lời khen với giới tính trong giao tiếp tiếng Việt* cho rằng, khen là một trong các hành động ngôn ngữ được sử dụng khá nhiều trong hoạt động giao tiếp hàng ngày của con người. Hành động khen trong tiếng Việt biểu hiện một cách rõ rệt tính lịch sự chiến lược nhằm thực hiện nhiều mục đích khác nhau. Song, tính lịch sự trong lời khen lại bị chi phối bởi nhiều nhân tố, trong đó phải kể đến: đặc trưng văn hóa cộng đồng, môi quan hệ liên nhân, cảnh huống... Tất cả những điều này đều có ảnh hưởng đến việc nhận diện một lời khen lịch sự trong tiếng Việt.

Tác giả Nguyễn Huyền Anh khi nghiên cứu *Quan hệ liên nhân chi phối hành động xin lỗi, cảm ơn trong một số tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại* cho rằng, giao tiếp chịu sự chi phối rất lớn của quan hệ liên nhân, đặc biệt là

trong tiếng Việt. Quan hệ liên nhân chi phối về nhiều mặt như: tiến trình giao tiếp, nội dung và hình thức của diễn ngôn. Việc lựa chọn các yếu tố ngôn ngữ cho phù hợp với quan hệ liên nhân sẽ góp phần thành công trong mỗi cuộc giao tiếp. Qua giao tiếp, người nghe nhận biết được người nói đã xác định quan hệ vị thế và quan hệ thân cận giữa hai người như thế nào. Việc phát ngôn đòi hỏi hai yêu cầu là lời nói phải đúng vai xã hội (tức cương vị của một người, những yêu cầu, những mong đợi của xã hội đối với cương vị đó) và lời nói phải phù hợp với trình độ của người nghe. Đồng thời, khi ứng xử có chú ý tới quan hệ liên nhân, ngay bản thân người nói cũng cho thấy chính văn hóa trong giao tiếp cùng sự thanh lịch đích thực của người đó.

Tuy nhiên, các nghiên cứu chuyên biệt về quan hệ liên nhân chi phối đến các yếu tố ngôn ngữ trong một hành động ngôn ngữ cụ thể vẫn còn bỏ ngỏ. Đây chính là một gợi ý khoa học giúp chúng tôi có thể tiến hành nghiên cứu đề tài này.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu và nguồn ngữ liệu

3.1. Đối tượng

Đối tượng nghiên cứu trực tiếp của luận văn là lời khen và sự hồi đáp lời khen trong các tác phẩm văn xuôi Vũ Trọng Phụng.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Do đích hướng tới của nghiên cứu quy định, phạm vi nghiên cứu của luận văn chủ yếu là quan tâm nghiên cứu ngôn ngữ hội thoại tự nhiên mà tác giả ghi chép được. Cùng với đó, lời khen và cách thức hồi đáp lời khen được sử dụng trong một số tác phẩm văn xuôi Vũ Trọng Phụng gồm truyện ngắn và tiểu thuyết cũng được khảo sát, phân tích để làm rõ bình diện lịch sự chiến lược của giao tiếp cá nhân trong tương tác.

Do đặc điểm của một luận văn thạc sĩ, không có nhiều thời gian thu thập tư liệu trên sách vở cũng như trên thực tế điền dã thực địa nghiên cứu, nên luận văn chỉ giới hạn trong phạm vi nghiên cứu về quan hệ liên nhân được thể hiện qua quan hệ quyền lực (vai hàng trên, vai hàng ngang, vai hàng dưới) và quan hệ khoảng cách (quan hệ thân sơ) sẽ tác động như thế nào đến việc lựa chọn, sử dụng các yếu tố ngôn ngữ trong hành động khen của các nhân vật giao tiếp trong một số tác phẩm văn xuôi Vũ Trọng Phụng.

3.3. Nguồn ngữ liệu

Nguồn ngữ liệu chủ yếu đề tài luận văn quan tâm nghiên cứu là lời khen và sự hồi đáp lời khen trong một số tác phẩm văn xuôi của tác giả Vũ Trọng Phụng. Ngoài ra, luận văn còn sử dụng thêm các hành động khen trong giao tiếp đời thường để so sánh, đối chiếu và làm rõ được đặc trưng của hành động khen trong giao tiếp tiếng Việt.

4. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

4.1. Mục đích

Trên cơ sở nền tảng lý thuyết của ngữ dụng học: lý thuyết hành động ngôn ngữ, lý thuyết hội thoại, lý thuyết lịch sự, đề tài luận văn hướng tới mục đích là:

Hệ thống hóa lí luận về quan hệ liên nhân và quan hệ liên nhân tác động như thế nào tới việc sử dụng các yếu tố ngôn ngữ của hành động khen và sự hồi đáp lời khen trong giao tiếp của người Việt và tính lịch sự của hành động khen cũng như sự hồi đáp lời khen trong giao tiếp tiếng Việt.

4.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Từ mục đích nghiên cứu đã xác định như trên trên, luận văn hướng tới các nhiệm vụ sau:

Thứ nhất, hệ thống hóa lí luận về quan hệ liên nhân dựa trên những kết quả nghiên cứu khoa học đáng tin cậy đã được thừa nhận và công bố trước đây.

Thứ hai, xây dựng các mô thức tiêu biểu về lời khen và sự hồi đáp lời khen và sự hồi đáp lời khen trong giao tiếp tiếng Việt.

Thứ ba, chỉ ra sự tác động, chi phối của quan hệ liên nhân đến việc sử dụng các yếu tố ngôn ngữ của các nhân vật giao tiếp lời khen và sự hồi đáp lời khen trong một số tác phẩm xuôi Vũ Trọng Phụng.

Thứ tư, phân tích được các yếu tố ngôn ngữ thể hiện tính lịch sự của lời khen trong hoạt động giao tiếp tiếng Việt.

5. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được mục đích luận văn đề ra, chúng tôi sử dụng một số phương pháp nghiên cứu chủ yếu sau:

5.1. Phương pháp thống kê, phân loại

Do điều kiện có hạn nên chúng tôi chỉ dừng lại ở việc thống kê các lời khen và hồi đáp lời khen trong các tác phẩm văn xuôi Vũ Trọng Phụng là chính, và có thể khảo sát thêm trên các phương tiện thông tin đại chúng: đài, báo, tạp chí, phim ảnh, đời thường. Chúng tôi tiến hành sưu tầm nguồn ngữ liệu sát với nội dung, mục đích của đề tài luận văn, sau đó là công việc thống kê, phân loại ngữ liệu để tiện dùng cho quá trình triển khai đề tài luận văn.

5.2. Phương pháp phân tích, tổng hợp

Chúng tôi sử dụng phương pháp phân tích trong quá trình tìm hiểu nghiên cứu nguồn ngữ liệu thu thập được để thấy rõ được những biểu hiện của quan hệ liên nhân chi phối các yếu tố ngôn ngữ của lời khen và sự hồi đáp lời khen trong tác phẩm văn xuôi Vũ Trọng Phụng.

Trên cơ sở tư liệu đã được phân tích, tổng hợp, chúng tôi trình bày nội dung đề tài theo từng hệ thống: Quan hệ quyền lực và quan hệ khoảng cách xã hội chi phối như thế nào đến việc lựa chọn các yếu tố ngôn ngữ trong lời khen và sự hồi đáp lời khen trong các tác phẩm văn xuôi của Vũ Trọng Phụng.

5.3. Phương pháp miêu tả

Miêu tả lời thoại đặt trong một cuộc thoại cụ thể để giải mã ý nghĩa của phát ngôn, diễn ngôn một cách đúng đắn nhất.

5.4. Phương pháp phân tích diễn ngôn

Chúng tôi sử dụng phương pháp phân tích diễn ngôn để phân tích các phát ngôn, diễn ngôn khen và sự hồi đáp lời khen thu thập được. Với phương pháp này, chúng ta có thể nhận thấy được quan hệ liên nhân chi phối như thế nào tới việc sử dụng các yếu tố ngôn ngữ trong lời khen và sự hồi đáp lời khen.

6. Ý nghĩa của luận văn

6.1. Ý nghĩa lí luận

Luận văn sơ bộ tổng kết những thành tựu đã đạt được trong nghiên cứu về quan hệ liên nhân và lịch sử trong giao tiếp tiếng Việt.

Xác định rõ mối quan hệ giữa lời khen, cách thức hồi đáp lời khen trong hoạt động giao tiếp của người Việt nói chung và trong văn xuôi Vũ Trọng Phụng nói riêng.

Xác định một cách có căn cứ quan hệ quyền lực và khoảng cách xã hội sẽ chi phối đến việc lựa chọn các yếu tố ngôn ngữ của lời khen và sự hồi đáp lời khen trong giao tiếp tiếng Việt.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Sau khi hoàn thiện, những kết quả nghiên cứu của luận văn nếu có tính khả chấp sẽ góp phần giúp cho những người dạy và học ngôn ngữ có thêm tài liệu tham khảo và học tập, cụ thể là về lời khen và sự hồi đáp lời khen xét trong lí thuyết về mối quan hệ liên nhân. Ngoài ra, luận văn còn góp phần tạo mối quan tâm chung trong nghiên cứu giao tiếp lời nói tiếng Việt.

7. Cấu trúc luận văn

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và danh mục Tài liệu tham khảo, cấu trúc của luận văn gồm ba chương:

Chương 1. Cơ sở lí thuyết

Chương 2. Quan hệ liên nhân chi phối các yếu tố ngôn ngữ trong lời khen

Chương 3. Quan hệ liên nhân chi phối các yếu tố ngôn ngữ trong hồi đáp lời khen.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ THUYẾT

1.1. Lí thuyết hành động ngôn ngữ

1.1.1. Khái niệm hành động ngôn ngữ

Khi chúng ta nói năng tức là chúng ta thực hiện hành động, chúng ta thực hiện một hành động đặc biệt mà phương tiện là ngôn ngữ. Đó là hành động ngôn ngữ.

Lí thuyết về hành động ngôn ngữ được khởi xướng bởi J.L. Austin. Ông đã phát hiện ra bản chất hành động của ngôn ngữ. Nói cũng là làm – nói năng cũng là một dạng hành động. Khi nói năng là ta cũng thực hiện một hành động như thực hiện các hành động vật lí khác. Hỏi, sai khiến, cầu xin, hứa hẹn, cam kết, tuyên bố, xin lỗi, cảm ơn,... cũng là những hành động, được thực hiện bằng lời nói. Từ đó, ta sẽ có một số kiểu hành động nói thường gặp như: trình bày, đe dọa, hứa hẹn, bộc lộ cảm xúc, tuyên bố, báo tin,....

Ví dụ (1):

+ *Bác trai đã đỡ rồi chứ ? (để hỏi)*

+ *Bảo bác ấy có trốn đi đâu thì trốn. (để điều khiển)*

+ *Phải giục anh ấy ăn mau đi. (để điều khiển)*

Theo Austin, có ba loại hành động ngôn ngữ, đó là hành động tạo lời, hành động mượn lời và hành động tại lời.

1.1.1.1. Hành động tạo lời

Hành động tạo lời là hành động sử dụng các yếu tố của ngôn ngữ như phát âm, từ, các kiểu kết hợp từ thành câu... để tạo ra một phát ngôn về hình thức và nội dung. Hay nói cách khác, hành động tạo lời chính là việc tạo ra một phát ngôn (tức phát-ngôn-thành-phẩm) với một dạng thức cụ thể và một ý nghĩa ít nhiều xác định. Người ta có thể phát ngôn ra cùng một câu mà không nhất thiết phải nói cùng một nội dung, và họ có thể nói cùng một nội dung mà không nhất thiết phải phát ngôn ra cùng một câu.

1.1.1.2. Hành động mượn lời

Hành động mượn lời là những hành động “mượn” phương tiện ngôn

ngữ, đúng hơn là mượn các phát ngôn để gây ra một hiệu quả ngoài ngôn ngữ nào đó ở người nghe, người nhận hoặc ở chính người nói.

1.1.1.3. Hành động tại lời

Hành động tại lời là những hành động người nói thực hiện ngay khi nói năng. Hiệu quả của chúng là gây ra một phản ứng ngôn ngữ tương ứng ở người nhận. Có rất nhiều hành động ở lời như: hỏi, yêu cầu, ra lệnh, hứa hẹn, khuyên bảo... Bình thường khi chúng ta hỏi ai về một cái gì đó thì người được hỏi có nhiệm vụ trả lời chúng ta, cho dù trả lời không biết. Không trả lời hoặc không đáp thì sẽ bị coi là thiếu lịch sự. Hành động tại lời được chia ra thành hành động tại lời trực tiếp và hành động tại lời gián tiếp:

+ Hành động tại lời trực tiếp là những hành động ngôn ngữ được thực hiện đúng với đích tại lời và đúng với điều kiện sử dụng chúng.

+ Hành động tại lời gián tiếp là hành động ngôn ngữ trong đó người nói thực hiện một hành động tại lời này nhưng lại nhằm làm cho người nghe dựa vào những hiểu biết ngôn ngữ và ngoài ngôn ngữ suy ra hiệu lực tại lời của một hành động khác.

Khác với hành động mượn lời, hành động tại lời có ý định, có quy ước và có thể chế [8] dù rằng quy ước và thể chế của chúng không hiển ngôn mà quy tắc vận hành chúng được mọi người trong một cộng đồng ngôn ngữ tuân theo một cách không tự giác. Những quy tắc điều khiển các hành động tại lời trong một ngôn ngữ nào đó cho phép chúng ta thực hiện các hành động: hỏi, yêu cầu, mời, khen,... sao cho đúng lúc, đúng chỗ, cho thích hợp với ngữ cảnh, với người được hỏi.

Hành động tại lời còn khác với hành động tạo lời và hành động mượn lời ở chỗ nó có thiết chế. Một hành động theo thiết chế gắn liền với những quyền lực và những trách nhiệm của những người nằm trong thiết chế. Nói cách khác, hành động tại lời làm thay đổi tư cách pháp nhân của người đối thoại. Chúng đặt người nói và người nghe và những nhiệm vụ và quyền lợi mới so với tình trạng của họ trước khi thực hiện hành động tại lời đó.

Mặc dù chia thành ba hành động cụ thể như trên, nhưng lí thuyết hành

động ngôn ngữ lại chủ yếu liên quan đến các hành động tại lời. Trong hoạt động giao tiếp, người ta thường cố gắng tìm cách truyền đạt được nhiều hơn cái người ta nói. Vì thế trên ba hành động ở trên, hành động tại lời được thảo luận nhiều nhất. Các nhà nghiên cứu đều nhất trí cho rằng, các hành động tại lời bị chi phối bởi những quy tắc đã được xã hội ước chế. Vì vậy phải có những điều kiện sử dụng cho mỗi loại hành động tại lời.

1.1.2. Điều kiện của một hành động tại lời

Điều kiện sử dụng các hành động tại lời là những điều kiện mà các hành động tại lời phải đáp ứng để nó có thể diễn ra thích hợp với ngữ cảnh của sự phát ngôn ra nó. Nghĩa là, để cho các hành động tại lời được thực hiện thành công phải nhờ đến các điều kiện thích hợp với chúng mà người ta gọi là những điều kiện thích dụng, tức là những hoàn cảnh thích hợp để việc thực hiện hành động tại lời được thừa nhận là đúng với dụng ý.

J.L.Austin và J.Searle đã đưa ra những điều kiện sau đây:

Điều kiện chung đặt ra với những người tham gia giao tiếp chính là muốn nói một điều gì đó thì cần có người nghe và hiểu điều mình nói. Tức là những người tham gia giao tiếp phải hiểu ngôn ngữ họ đang sử dụng, họ không đóng kịch hoặc nói chơi. Chẳng hạn, người nói muốn thực hiện một mệnh lệnh bằng tiếng Anh thì phải biết tiếng Anh, người nghe cũng phải biết tiếng Anh và hiểu được mệnh lệnh đó.

1.1.2.1. Điều kiện nội dung mệnh đề

Quy định những điều kiện cần thiết, cụ thể cho việc thực hiện hành vi ngôn ngữ. Chẳng hạn, đối với hành động hứa và hành động cảnh báo thì nội dung của phát ngôn phải nói về điều kiện tương lai, hành động hứa đòi hỏi cái sự kiện tương lai đó sẽ là hành động của người nói. Hoặc, đối với hành động khen ngợi thì nội dung của phát ngôn phải nói về một sự kiện, hành động A nào đó có liên quan tới người nghe.

1.1.2.2. Điều kiện ban đầu

Gồm những hiểu biết của phát ngôn về năng lực, lợi ích, ý định của

người nghe và về các quan hệ giữa người nói, người nghe. Nói cách khác, điều kiện ban đầu quy định những gì liên quan đến sự cần thiết để hành động ngôn ngữ được thực hiện. Ví dụ khi ra lệnh thì người nói phải ở vị thế cao hơn, có đủ quyền lực để buộc người nghe thực hiện việc trong mệnh lệnh, đồng thời việc đó sẽ không tự diễn ra và điều được hứa thực hiện sẽ đem lại kết quả có lợi trong tương lai. Hoặc, khi phát ra một lời cảnh báo, có những điều kiện chuẩn bị như: chưa rõ người nghe có biết việc đó có xảy ra hay không, người nói nghĩ rằng việc đó sẽ xảy ra và việc đó sẽ đem lại kết quả không có lợi.

1.1.2.3. Điều kiện chân thành

Là điều kiện quy định người nói phải chân thành trong nội dung phát ngôn: ra lệnh thì thực sự tin mình có quyền ra lệnh và người nghe sẽ chấp hành, hứa thì phải có ý định thực hiện lời hứa, cảnh báo thì người nói phải thực sự tin rằng cái sự kiện tương lai không mang lại hiệu quả có lợi.

1.1.2.4. Điều kiện căn bản

Đây là điều kiện quy định trách nhiệm và sự ràng buộc của người nói hoặc người nghe khi hành động tại lợi được phát ra. Khi hứa hẹn, người nói đã gắn mình vào trách nhiệm thực hiện lời hứa. Khi ra lệnh, trách nhiệm và sự ràng buộc lại gắn vào người nghe, nghĩa là người nghe phải thực hiện nó hoặc bị ràng buộc phải thực hiện nó.

1.2. Lí thuyết hội thoại

1.2.1. Hội thoại và một số khái niệm cơ bản

Giao tiếp là hành động tiếp xúc giữa con người với con người trong xã hội thông qua một phương tiện nhất định, trong đó ngôn ngữ là phương tiện quan trọng nhất. Giao tiếp có thể diễn ra ở dạng nói hoặc dạng viết, tuy nhiên dạng nói là phổ biến và chủ yếu. Trong giao tiếp dạng nói thì hội thoại là hình thức giao tiếp phổ biến.

Hội thoại là hình thức giao tiếp thường xuyên, căn bản phổ biến của ngôn ngữ và cũng là hình thức cơ sở của mọi hoạt động ngôn ngữ khác.

Hội thoại là hình thức cơ sở của mọi hoạt động ngôn ngữ khác. Hội thoại có thể diễn ra giữa hai, ba người hoặc giữa nhiều người. Loại cơ bản nhất gọi là song thoại.

- Các dạng hội thoại gồm: song thoại, tam thoại và đa thoại.

- Một số khái niệm liên quan:

+ “Lượt lời”: Chuỗi đơn vị ngôn ngữ được một nhân vật hội thoại nói ra, kể từ lúc bắt đầu cho đến khi kết thúc để cho nhân vật hội thoại kia nói chuỗi của mình.

+ “Cặp kể cận”: Hai lượt lời kể cận nhau, được điều khiển bằng quy tắc giữ sự cân bằng trong tương tác như cặp chào/chào, hỏi/đáp...

+ “Cặp củng cố, sửa chữa”: Cặp lượt lời có chức năng chủ yếu là điều hòa quan hệ tương tác giữa các đối tác trong hội thoại.

- Ba vận động đặc trưng của hội thoại:

+ Trao lời: Vận động mà người nói Sp_1 nói lượt lời của mình ra và hướng lượt lời của mình về phía Sp_2 nhằm làm cho Sp_2 biết được rằng lượt lời được nói ra là dành cho Sp_2 .

+ Trao đáp: Vận động Sp_2 hồi đáp lại lượt lời của Sp_1 (có thể bằng lời hoặc phi lời, hoặc kết hợp lời với các yếu tố phi lời).

+ Tương tác: Vận động tác động qua lại lẫn nhau giữa các nhân vật hội thoại nhằm tạo nên sự điều hòa, nhịp nhàng của cuộc hội thoại, như sử dụng các tín hiệu hòa phối về lượt lời, các cặp kể cận, các cặp củng cố, sửa chữa.

1.2.2. Các nguyên tắc hội thoại

1.2.2.1. Nguyên tắc cộng tác hội thoại

Nguyên tắc cộng tác hội thoại của Grice:

Nguyên tắc tổng quát: Hãy làm cho phần đóng góp của anh (vào cuộc thoại) đúng như nó được đòi hỏi ở giai đoạn nào (của cuộc hội thoại) mà nó xuất hiện phù hợp đích hay phương hướng của cuộc hội thoại mà anh đã chấp nhận tham gia vào.

Bốn phương châm hội thoại gồm:

a. Phương châm về lượng

Hãy làm cho phần đóng góp của anh có lượng tin đúng như đòi hỏi của đích cuộc hội thoại

Đừng làm cho lượng tin của anh lớn hơn yêu cầu mà nó được đòi hỏi.

b. Phương châm về chất: Hãy làm cho phần đóng góp của anh là đúng, đặc biệt là:

Đừng nói điều gì mà anh tin rằng không đúng

Đừng nói điều gì mà anh không đủ bằng chứng.

c. Phương châm quan hệ (phương châm quan yếu): Hãy làm cho phần đóng góp của anh quan yếu, tức là dính líu đến câu chuyện đang diễn ra.

d. Phương châm cách thức: Hãy nói cho rõ, đặc biệt là:

Hãy tránh lối nói tối nghĩa

Hãy tránh lối nói mập mờ, mơ hồ về nghĩa

Hãy nói ngắn gọn

Hãy nói có trật tự.

Lưu ý: Những hạn chế của nguyên tắc Grice:

- Chỉ chú ý đến thành phần nội dung thông tin (lượng tin), chưa chú ý đến thành phần nội dung liên nhân

- Ranh giới không rõ ràng giữa các phương châm.

1.2.2.2. Nguyên tắc luân phiên lượt lời

- Do bản chất tuyến tính nên sự giao tiếp bằng lời đòi hỏi phải giảm thiểu đến mức thấp nhất sự dẫm đạp lên lời của nhau. Vì thế, khi hai người hội thoại, người kia phải nói khi người này nhường lời theo cách lời người này kế tiếp lời người kia.

- Ta có những dấu hiệu nhất định, báo một cách tự động cho người kia biết rằng họ có thể nói. Đó là những dấu hiệu như sự trọn vẹn về ý nghĩa, sự trọn vẹn về cú pháp, ngữ điệu, các câu hỏi, các hư từ....

Ví dụ (2):

- *Anh ăn cơm chưa?*

- Anh ăn rồi!

- Còn em?

- Em chưa.

1.2.2.3. Nguyên tắc tôn trọng thể diện của những người tham gia hội thoại

Ông cha ta thường nói: “lời nói không mất tiền mua, lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau” hay “nói ngọt lọt đên xương”. Khi nói năng hành động phải cân nhắc lựa chọn cho phù hợp “uốn lưỡi bảy lần trước khi nói”, đặc biệt phải chú ý đến ngôi thứ, địa vị của người đối thoại để xưng hô cho phù hợp. Nguyên tắc chung là: quan hệ trên dưới tôn kính, quan hệ cha con chí hiếu, quan hệ vợ chồng ân tình, quan hệ anh em thuận hoà, quan hệ bạn bè tình nghĩa. Trong giao tiếp hằng ngày, người lịch sự bao giờ cũng nói năng nhẹ nhàng, từ tốn. Một người đã phát ngôn những lời nói đúng mực, hoà nhã thì sẽ được đáp lại bởi sự tôn trọng của người khác. Trong giao tiếp tránh tình trạng nói không tôn trọng người khác, có thể gây nên hậu quả xấu.

1.3. Về quan hệ liên nhân

1.3.1. Hoạt động giao tiếp

Giao tiếp là hoạt động liên nhân nhằm trao đổi tư tưởng, tình cảm, nhận thức và thể hiện thái độ, tâm trạng của mỗi cá nhân giữa người này với người khác. Nó là “một hoạt động diễn ra khi ít nhất có hai nhân vật cùng luân phiên sử dụng cùng một hệ thống tín hiệu ngôn ngữ để trao đổi với nhau những nhận thức, những tình cảm và những ý muốn của mình nhằm đạt đến một mục đích nào đó” [24]. Tâm lí học cũng định nghĩa, giao tiếp là “sự tiếp xúc tâm lý giữa người với người, thông qua đó con người trao đổi thông tin, biểu cảm, kích thích hành động và định hướng giá trị” [24]. Nói cách khác, giao tiếp là quá trình xác lập mối quan hệ người – người, hiện thực hóa các quan hệ xã hội giữa chủ thể này với chủ thể khác.

Hoạt động giao tiếp có thể được tiến hành bằng nhiều phương tiện khác nhau như: ngôn ngữ, nét mặt, dáng điệu, cử chỉ... trong đó, giao tiếp bằng

ngôn ngữ là phổ biến và tiện lợi hơn cả. Không chỉ thế, ngôn ngữ còn là phương tiện giao tiếp có hiệu quả nó giúp cho con người bộc lộ và truyền đạt được mọi điều trong khi các phương tiện giao tiếp khác có sự hạn chế hơn.

Giao tiếp mang tính chất xã hội. Nó được thể hiện ở việc hình thành và phát triển trong xã hội và được sử dụng các phương tiện do con người làm ra, được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Ngoài ra, giao tiếp còn mang tính cá nhân. Tính cá nhân thể hiện ở nội dung, phạm vi, nhu cầu, phong cách, kỹ năng,... giao tiếp của mỗi người là khác nhau.

Giao tiếp có chức năng trao đổi, truyền đạt tri thức, kinh nghiệm với nhau. Giao tiếp là nhu cầu không thể thiếu trong cuộc sống con người bởi vì không ai có thể sống cô độc, lẻ loi mà không cần giao tiếp với người khác. Mỗi cá nhân vừa là nguồn phát thông tin vừa là nơi tiếp nhận thông tin. Giao tiếp không chỉ bộc lộ cảm xúc mà còn tạo ra những ấn tượng, những cảm xúc mới giữa các chủ thể. Trong giao tiếp, mỗi chủ thể tự bộc lộ quan điểm, tư tưởng, thái độ, thói quen,... của mình, do đó các chủ thể có thể nhận thức được về nhau làm cơ sở đánh giá lẫn nhau. Nó còn có chức năng điều hành hành vi, giúp nhận thức lẫn nhau, đánh giá lẫn nhau và tự đánh giá được bản thân trong giao tiếp. Cuối cùng nó có chức năng phối hợp hoạt động. Nhờ có quá trình giao tiếp, con người có thể phối hợp hoạt động để cùng nhau giải quyết nhiệm vụ nào đó nhằm đạt tới mục tiêu chung.

1.3.2. Các nhân tố chi phối đến hoạt động giao tiếp

Hoạt động giao tiếp chịu sự chi phối, tác động của những nhân tố nhất định mà Đỗ Hữu Châu gọi là nhân tố giao tiếp. Khi giao tiếp với một người nào đó, ta thường nảy sinh những câu hỏi như: Người giao tiếp với mình nói cái gì? Họ nói như thế nào? Tại sao lại nói như vậy mà không nói khác đi?... luôn đặt ra trong những suy nghĩ của ta. Đây là những vấn đề thuộc về nhân tố giao tiếp mà ngữ dụng học quan tâm và tìm cách giải quyết. Nó được xem là một trong ba khái niệm nền tảng của ngữ dụng học... Chúng luôn có mặt trong các cuộc giao tiếp và chi phối cuộc giao tiếp đó về nội dung và hình

thức. Vì vậy mà cuộc giao tiếp thành công hay thất bại là tùy thuộc người giao tiếp có ứng xử phù hợp với các nhân tố có mặt trong cuộc giao tiếp ấy không. Cũng như khi xem xét một phát ngôn nào đó ta cũng cần phải biết được phát ngôn đó do ai nói, nói trong hoàn cảnh nào, nói cái gì và nói để làm gì. Nếu trả lời được những câu hỏi trên là ta đã có thể hiểu được điều mà người phát ngôn muốn nói. Các nhân tố giao tiếp được hiểu là các nhân tố có mặt trong một cuộc giao tiếp, chi phối cuộc giao tiếp đó và chi phối diễn ngôn về hình thức cũng như nội dung. Có thể thấy điều này trong các công trình nghiên cứu về ngữ dụng học của Đỗ Hữu Châu và Nguyễn Đức Dân. Các ông đều xem ngữ cảnh là một trong những khái niệm nền tảng không thể thiếu trong một công trình nghiên cứu về ngữ dụng học. Vì vậy khi xem xét bất cứ một phát ngôn nào ta cũng cần phải chú ý tới các nhân tố chi phối phát ngôn đó. Nhân tố số một của giao tiếp chính là ngữ cảnh. Ngữ cảnh bao gồm:

1.3.2.1. Hiện thực ngoài diễn ngôn

Hiện thực ngoài diễn ngôn là tất cả những yếu tố vật chất, xã hội, văn hóa... có tính cảm tính và những nội dung tinh thần tương ứng không được nói đến trong diễn ngôn của một cuộc giao tiếp.

Những yếu tố vật chất, tinh thần ngoài diễn ngôn được nhân vật giao tiếp ý thức và trở thành hiểu biết của người giao tiếp (và của những người sử dụng ngôn ngữ) thì hiện thực ngoài diễn ngôn trở thành tiền giả định bách khoa hay tiền giả định giao tiếp của diễn ngôn.

Nhân tố hiện thực ngoài diễn ngôn gồm 4 bộ phận:

a) Hiện thực – đề tài của diễn ngôn

Đề tài của diễn ngôn là một mảng trong hiện thực ngoài diễn ngôn được các nhân vật giao tiếp thỏa thuận lấy làm đối tượng để trao đổi trong một cuộc giao tiếp. Hiện thực được làm đề tài có thể là quá trình thỏa thuận giữa Sp_1 và Sp_2 . Đó là thế giới thực tại hay không thực tại do con người nhận thức được.

Như vậy, hiện thực - đề tài của diễn ngôn trước hết là cái tồn tại, diễn

tiên trong hiện thực ngoài ngôn ngữ và ngoài diễn ngôn. Bên cạnh đó, còn có thể kể đến cả những cảm xúc, tư tưởng, ý định, nguyện vọng v.v... của con người và bản thân ngôn ngữ. Điều quan trọng là phải được các nhân vật giao tiếp nhận thức, thỏa thuận và đưa vào làm nội dung giao tiếp.

Ví dụ:

(3) Sp₁: *Cậu đi du lịch về rồi hả?*

Sp₂: *Ừ! Tớ vừa về được hai ngày nè!*

Sp₁: *Cậu đi với ai thế?*

Sp₂: *Tớ đi cùng gia đình.*

Sp₁: *Đi Sài Gòn phải không?*

Sp₂: *Ừ! Gia đình tớ đi Sài Gòn cậu ạ!*

Sp₁: *Thế à, thích nhỉ!*

Trong đoạn thoại trên, các nhân vật giao tiếp bàn về hoạt động đi du lịch của Sp₂ trong thời gian quá khứ. Đó chính là hiện thực đề tài của diễn ngôn.

b) Hoàn cảnh giao tiếp rộng (tiền giả định giao tiếp)

Hoàn cảnh giao tiếp rộng là toàn bộ những đặc điểm tự nhiên (địa lí, lãnh thổ, khí hậu...), toàn bộ những đặc điểm của hoàn cảnh xã hội (chính trị, kinh tế, văn hóa, tôn giáo), hoàn cảnh lịch sử (quốc gia, tập thể, dân tộc...). Hoàn cảnh giao tiếp rộng không trực tiếp tham gia vào giao tiếp mà tồn tại dưới dạng những hiểu biết, những khái niệm trong tư duy các nhân vật giao tiếp trước khi hoạt động giao tiếp diễn ra.

Tiền giả định giao tiếp chung giữa các nhân vật giao tiếp là điều kiện để cuộc giao tiếp diễn ra bình thường, quyết định sự liên kết, tính mạch lạc giữa các phát ngôn.

Ví dụ: (4) Sp₁: *Ai rắc lông ngỗng trên đường đi?*

Sp₂: *Không phải em.*

(5) Sp₁: *Lan ơi, 7 giờ kém 15 rồi đấy.*

Sp₂: *Vâng, em đi học bây giờ ạ!*

Ví dụ (4) được coi là không bình thường vì A và B không chung nhau

về tiền giả định giao tiếp. Ở ví dụ (5) là bình thường vì hai chị em Lan đều biết khoảng thời gian vào lớp là mấy giờ và Sp₂ sẽ sắp sửa để đi cho kịp giờ vào lớp.

Nếu không chấp nhận tiền giả định của nhau thì sẽ khó có đủ các phương tiện ngôn ngữ để diễn đạt một ý nào đó. Ngược lại, nhờ có tiền giả định chung trong lời nói người ta vẫn có thể lược bỏ đi nhiều yếu tố không cần thiết.

c) Hoàn cảnh giao tiếp hẹp

Hoàn cảnh giao tiếp hẹp là đặc điểm về nơi chốn, thời gian cụ thể khi hoạt động giao tiếp diễn ra (Đỗ Hữu Châu gọi là thoại trường). Không gian - thời gian có những đặc điểm chung, đòi hỏi người ta phải xử sự nói năng theo những cách thức ít nhiều cũng chung cho nhiều lần xuất hiện. Ví dụ, cùng không gian lớp học nhưng thời gian trong giờ học và thời gian giải lao cách nói năng xử sự của những người tham gia giao tiếp có khác nhau.

d) Ngữ hướng giao tiếp

Quan hệ liên nhân, các tiền giả định bách khoa, thoại trường của cuộc giao tiếp không phải nhất thành bất biến đối với một cuộc giao tiếp mà nó biến đổi liên tục trong cuộc giao tiếp. Tác động tổng hợp của các yếu tố tạo nên ngữ cảnh ở từng thời điểm của một cuộc giao tiếp là các ngữ hướng của một cuộc giao tiếp.

Tóm lại, không nắm được ngữ cảnh sẽ không hiểu được phát ngôn, tức là phát ngôn cần phải đặt trong ngữ cảnh. Cái gì muốn trở thành ngữ cảnh phải được các nhân vật giao tiếp ý thức, phải thành hiểu biết của nhân vật giao tiếp.

Các nhân tố giao tiếp nói cụ thể hơn, bao gồm: nhân vật giao tiếp, hoàn cảnh giao tiếp, nội dung giao tiếp, mục đích giao tiếp, phương tiện giao tiếp và cách thức giao tiếp.

- Hoàn cảnh giao tiếp là nhân tố có mặt trong một cuộc giao tiếp mang tính động, thay đổi trong quá trình diễn ra cuộc giao tiếp. Bất kì cái gì muốn trở thành hoàn cảnh của một cuộc giao tiếp cần phải được nhân vật giao tiếp ý

thức. Nó gồm: hoàn cảnh giao tiếp rộng (hay còn gọi là tri thức văn hoá nền) bao gồm toàn bộ những hiểu biết về lịch sử, văn hoá, chính trị, kinh tế, tôn giáo, khoa học, nghệ thuật,... ở thời điểm và không gian trong đó đang diễn ra cuộc giao tiếp. Tất cả những hiểu biết trên tạo thành tiền giả định bách khoa và nó được huy động một cách khác nhau tùy theo các nhân vật giao tiếp và tùy theo từng cuộc giao tiếp cụ thể. Và hoàn cảnh giao tiếp hẹp là không gian, thời gian cụ thể mà cuộc giao tiếp diễn ra. Không gian, thời gian thoại trường có những đặc trưng chung đòi hỏi các nhân vật giao tiếp phải có những ứng xử phù hợp với nó.

- Nội dung giao tiếp là tất cả những yếu tố vật chất, xã hội, văn hoá,... được nói đến trong diễn ngôn của một cuộc giao tiếp; hay có thể là những sản phẩm tinh thần của tư duy con người, có thể là cả những tình cảm, cảm xúc và thái độ của con người đối với điều được nói đến. Xem xét một phát ngôn diễn ngôn là đúng hay sai, có nghĩa hay vô nghĩa là phụ thuộc vào thế giới khả hữu mà diễn ngôn được quy chiếu vào. Theo Đỗ Hữu Châu thì “về nội dung, diễn ngôn có hai thành tố: nội dung thông tin, bị quyết định bởi tính đúng – sai logic, cũng là nội dung trí tuệ, hình thành do quan hệ giữa diễn ngôn và hiện thực được nói tới. Thứ hai là nội dung liên cá nhân bao gồm tất cả các nội dung của diễn ngôn không bị quy định bởi tính đúng – sai logic. Hai thành tố nội dung này có thể hiện diện một cách tường minh trong diễn ngôn, qua câu chữ của diễn ngôn, nó cũng có thể tồn tại một cách hàm ẩn, những người giao tiếp phải suy từ nội dung tường minh của diễn ngôn mới nắm bắt được nó” [8;37].

- Mục đích giao tiếp là cái mà người nói hướng tới trong quá trình giao tiếp. Mục đích của các hoạt động giao tiếp có thể khác nhau trong từng hoàn cảnh khác nhau và “ý định hay mục đích giao tiếp sẽ cụ thể hóa thành đích của diễn ngôn thông qua các thành tố nội dung của diễn ngôn. Nói một cách tổng quát, diễn ngôn có đích tác động. Người nói nói ra một diễn ngôn là nhằm tác động đến người nghe của mình qua các thành tố nội dung của diễn

ngôn” [8;37]. Mục đích tác động có thể chia làm ba loại: tác động về mặt nhận thức: giao tiếp nhằm mục đích thể hiện những hiểu biết, những nhận thức của người nói (viết) và truyền đạt nó đến người nghe (đọc), làm thay đổi trạng thái nhận thức của nhau. Thứ hai, tác động về mặt tình cảm: giao tiếp nhằm mục đích bộc lộ những cảm xúc, thái độ, tình cảm của con người xác lập hay củng cố những mối quan hệ giữa các nhân vật giao tiếp. Thứ ba là tác động về mặt hành động: giao tiếp nhằm tác động đến người nghe (đọc) làm cho người đó phải thực hiện những hành động cần thiết.

- Phương tiện giao tiếp và cách thức giao tiếp là tất cả những yếu tố mà chúng ta dùng để thể hiện thái độ, tình cảm, mối quan hệ và những tâm lý khác của mình trong một cuộc giao tiếp. Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp chủ yếu của con người, bằng ngôn ngữ con người có thể truyền đi bất cứ một loại thông tin nào, như diễn tả tình cảm, ám chỉ, miêu tả sự vật. Ngoài ra còn có yếu tố phi ngôn ngữ như: nét mặt giúp biểu lộ thái độ cảm xúc của con người; nụ cười để biểu lộ tình cảm, thái độ của mình. Con người có bao nhiêu kiểu cười thì có bấy nhiêu cá tính; ánh mắt giúp phản ánh trạng thái cảm xúc, bộc lộ tình cảm, tâm trạng và ước nguyện của con người. Trong giao tiếp, nó phụ thuộc vào vị trí xã hội của mỗi bên.

1.3.2.2. Nhân vật giao tiếp (bao gồm vai giao tiếp và quan hệ liên nhân)

(6) Chẳng hạn cuộc giao tiếp trong bài viết ca dao sau:

“- Đêm trăng thanh anh mới hỏi nàng

Tre non đủ lá đan sàng nên chăng?

- Đan sàng thiếp cũng xin vâng

Tre vừa đủ lá non chăng hỏi chàng”?

Nhân vật giao tiếp là cô gái và chàng trai đang ở độ tuổi lập gia đình. Hoàn cảnh giao tiếp rộng là văn hóa, nếp nghĩ của người dân Việt ở làng quê Việt từ xưa tới nay: trai gái tới độ tuổi trưởng thành cần tìm hiểu nhau và lập gia đình. Bối cảnh giao tiếp hẹp là một đêm trăng thanh. Các nhân tố này biến bài ca dao giống như lời tỏ tình, cầu hôn và lời chấp thuận. Các nhân tố ấy

làm lời chàng trai và cô gái thân mật, trang nhã, đầy ẩn ý, vừa kín đáo, tế nhị nhất là trong cách bày tỏ tình cảm vừa nhanh nhạy đáp lại một cách hết sức khôn khéo, thông minh.

Ở đây lại xin đi sâu tiếp vào nhân tố nhân vật giao tiếp. Nhân vật giao tiếp là nhân tố đóng vai trò chủ động, tích cực trong hoạt động giao tiếp. Đỗ Hữu Châu đã định nghĩa về nhân vật giao tiếp như sau: “Nhân vật giao tiếp là người tham gia vào một cuộc giao tiếp bằng ngôn ngữ, dùng ngôn ngữ để tạo ra các lời nói, các diễn ngôn qua đó mà tác động vào nhau. Đó là tương tác bằng ngôn ngữ” [8;15]. Giữa các nhân vật giao tiếp có mối quan hệ vai giao tiếp và quan hệ liên nhân.

a) Vai giao tiếp

Quan hệ vai giao tiếp là sự phân vai trong cuộc giao tiếp đối với chính sự phát hay nhận tin. Trong hội thoại các nhân vật cùng có mặt và thường xuyên chuyển đổi vai cho nhau: mỗi người lúc đóng vai người nói (viết), lúc đóng vai người nghe (đọc). Nó thường phân thành “vai phát ngôn – Sp₁ (nói/viết) và vai nhận ngôn – Sp₁ (nghe/đọc)” [22]. Vai phát ngôn là vai mà nhiệm vụ các nhân vật phải làm là sử dụng ngôn ngữ (ở hai dạng nói và viết) để truyền tin gọi là người nói hay chúng tôi tùy theo hình thức ngôn ngữ sử dụng. Vai nhận ngôn có nhiệm vụ sử dụng ngôn ngữ để tiếp nhận các thông tin được truyền đến qua ngôn bản. Khi tham gia giao tiếp, các vai giao tiếp đều có ý định hay còn gọi là đích giao tiếp và niềm tin (tin điều mình nói ra là đúng, tin điều mình nói ra người nghe chưa biết, tin người nghe sẵn sàng nghe lời mình,...). Trong một cuộc giao tiếp hội thoại, hai vai phát tin và nhận tin sẽ có sự chuyển đổi vai theo một quy tắc nhất định để duy trì cuộc hội thoại.

Ví dụ (7): Trong bài ca dao “Trèo lên cây bưởi hái hoa”, khi biết tin cô gái đã lấy chồng, chàng trai đau khổ nên đã giải bày tâm sự luyến tiếc qua vai phát tin mở đầu. Chàng nhắc lại những kỉ niệm gắn bó với tình yêu của hai người đây nuôi tiếc khôn nguôi. Sau khi thực hiện xong vai nhận tin thì cô gái lại đóng vai

phát tin nói lên tình cảnh của mình. Cô gái đồng cảm với tình yêu và sự nuôi tiếc muộn màng của chàng trai nhưng tỏ ý phàn nàn, trách móc về sự thiếu chủ động của chàng trai đồng thời nàng cũng bày tỏ cảnh ngộ của mình đầy thống thiết, xót xa. Khi chàng trai đóng vai người phát tin thì cô gái đóng vai người nhận tin và ngược lại khi cô gái đóng vai người phát tin thì chàng trai đóng vai người nhận tin. Như vậy trong cuộc giao tiếp này các nhân vật giao tiếp có sự chuyển đổi vai giao tiếp cho nhau. Nhờ đó mà cuộc thoại được diễn ra theo một trình tự logic và cả hai nhân vật đều đạt được đích giao tiếp.

Các nhân vật giao tiếp thường được chia làm hai phía, phía người phát và phía người nhận. Theo đó có vai phát và vai nhận: vai phát (tức là vai người nói/viết) kí hiệu là Sp_1 , vai nhận (vai người nghe) kí hiệu là Sp_2 (viết tắt từ Speaker trong tiếng Anh). Trong một cuộc giao tiếp trực tiếp, vai phát và vai nhận có thể luân phiên thay đổi, tức là Sp_1 sau khi nói xong chuyển thành vai nghe Sp_2 và ngược lại. Ví dụ (Hoàng nói với Thanh):

(8) Hoàng: - *Mang ngay cho mình quyển sách.* (Sp_1 - vai phát)

Thanh: - *Sách gì cơ?* (Sp_2 lúc này trở thành vai phát Sp_1)

Số lượng người nhận (một và nhiều) có ảnh hưởng, chi phối tới việc tạo lập diễn ngôn. Nếu số lượng nhiều thì cần có sự phân biệt người nhận đích thực và người nhận không đích thực.

Người nhận có mặt và người nhận không có mặt cũng cần có sự phân biệt. Người nhận có mặt lại phân biệt có mặt tích cực (thay đổi vai giao tiếp) và người nhận có mặt không tích cực (luôn giữ vai trò nhận trong giao tiếp). Ví dụ sinh viên nghe giảng theo phương pháp thuyết trình là người nhận không tích cực và có một số người nhận không đích thực (làm việc riêng, không chú ý nghe giảng).

b) Quan hệ liên nhân

Trong cuộc sống giao tiếp, các nhân vật giao tiếp ngoài quan hệ vai giao tiếp ra còn có một quan hệ khác cũng không kém phần quan trọng là quan hệ liên nhân. Quan hệ này sẽ giúp cho cuộc giao tiếp tiến hành thuận lợi theo

chiều hướng tốt hay xấu, thậm chí thất bại. Quan hệ liên nhân là “quan hệ so sánh xét trong tương quan xã hội, hiểu biết, tình cảm giữa các nhân vật giao tiếp với nhau” [19].

Theo Brown và Gilman, quan hệ giữa người nói và người nghe được xét theo hai trục: trục tung (quan hệ dọc) và trục hoành (quan hệ ngang). Trục tung là trục quyền lực; còn trục hoành là trục thân hữu (quan hệ khoảng cách). Trong quá trình giao tiếp quan hệ theo trục thân hữu có thể thay đổi, trục quyền lực thì không. Theo trục thân hữu, các nhân vật giao tiếp có thể gần gũi nhau mà cũng có thể xa cách nhau. Thông thường qua giao tiếp người ta hiểu nhau và rút ngắn khoảng cách (trừ trường hợp từ chối cộng tác, từ chối sự thay đổi khoảng cách). Trên trục quyền uy thì những người giao tiếp khi đã xác định được vị thế xã hội (cái địa vị có thể do tuổi tác, chức quyền, nghề nghiệp... mà có) thì sẽ giữ nguyên trong quá trình giao tiếp, và không thể thay đổi qua thương lượng.

Giữa trục quyền lực và trục thân hữu thường có sự tương ứng. Khoảng cách, địa vị xã hội càng lớn thì con người ta khó gần nhau hơn. Tuy nhiên, không phải lúc nào cũng vậy. Chẳng hạn, một ông giám đốc và công nhân rất khó gần nhau, nhưng lại có thể rất “cánh hẩu” với một anh bảo vệ.

Vị thế xã hội và mức độ thân hữu cũng là những yếu tố thuộc hình ảnh tinh thần mà những người tham gia giao tiếp xây dựng về nhau. Những hiểu biết như vậy sẽ làm cho cuộc giao tiếp thuận lợi hơn. Những người chưa từng quen biết nhau khi nói chuyện thông thường có sự thăm dò để xác định vị thế xã hội của nhau. Bên cạnh việc xác định tuổi tác, những dấu hiệu về ăn mặc, cách nói năng, hiểu biết, hứng thú v.v... là rất cần thiết giúp đối với người tham gia giao tiếp.

Quan hệ liên nhân còn chi phối cả tiến trình, nội dung và hình thức của diễn ngôn. Ví dụ, trong tiếng Việt, xung hô chịu áp lực mạnh của quan hệ liên nhân. Xung hô có thể thay đổi khi quan hệ liên nhân thay đổi. Xung hô vừa là chuẩn mực, vừa là chiến lược của cá nhân trong hội thoại.

Bên cạnh vị thế xã hội còn có khái niệm vị thế giao tiếp. Người nào

trong giao tiếp nắm quyền chủ động về đề tài diễn ngôn, lái cuộc thoại theo ý mình thì người đó có vị thế giao tiếp mạnh. Trong một cuộc thoại, vị thế giao tiếp có thể thay đổi tùy theo đề tài - chủ đề cuộc thoại. Có những cuộc thoại trong đó chủ trò là một nhân viên nào đó chứ không phải là lãnh đạo (mặc dù lãnh đạo cũng có mặt), và người đó do có tài diễn thuyết có thể lái hoặc thay đổi đề tài cuộc thoại theo ý mình.

1.3.3. Quan hệ liên nhân chi phối đến việc lựa chọn, sử dụng các yếu tố ngôn ngữ trong diễn ngôn

Theo Đinh Trọng Lạc, ta đặc biệt coi trọng vai và quan hệ vai của những người tham gia giao tiếp, ông xem nó là nhân tố quan trọng nhất có tác dụng quyết định đến việc lựa chọn các yếu tố ngôn ngữ trong giao tiếp. Ngoài ra Đinh Trọng Lạc còn xem xét hoàn cảnh theo nghi thức và hoàn cảnh không theo nghi thức trong mối quan hệ với nhân tố vừa nêu trên (vai và quan hệ vai). Tác giả này cho rằng quan hệ cùng vai có cả hoàn cảnh theo nghi thức và hoàn cảnh không theo nghi thức và đây là nhân tố thứ hai có ảnh hưởng nhiều đến việc lựa chọn ngôn ngữ trong giao tiếp. Sau cùng là mục đích thực tiễn trong giao tiếp. Đây là những nhân tố quyết định có tác dụng tốt trong việc rèn luyện sử dụng ngôn ngữ theo phong cách. Mỗi người trong những trường hợp giao tiếp khác nhau phải luôn luôn tự hỏi mình: Nói, viết đây là với tư cách gì, trong quan hệ thế nào với ai, giao tiếp theo nghi thức hay không theo nghi thức, nhằm mục đích gì [3].

Quả thực, quan hệ liên nhân của người phát ngôn luôn chi phối và để lại dấu ấn trong ngôn ngữ giao tiếp. Giao tiếp chịu sự chi phối rất lớn của quan hệ liên nhân, đặc biệt là trong tiếng Việt. Quan hệ liên nhân chi phối về nhiều mặt như: tiến trình giao tiếp, nội dung và hình thức của diễn ngôn. Việc lựa chọn các yếu tố ngôn ngữ cho phù hợp với quan hệ liên nhân sẽ góp phần thành công trong mỗi cuộc giao tiếp. Qua giao tiếp, người nghe nhận biết được người nói đã xác định quan hệ vị thế và quan hệ thân cận giữa hai người như thế nào. Việc phát ngôn đòi hỏi hai yêu cầu là lời nói phải đúng vai xã

hội (tức cương vị của một người, những yêu cầu, những mong đợi của xã hội đối với cương vị đó) và lời nói phải phù hợp với trình độ của người nghe. Đây là hai yêu cầu cần thiết trong giao tiếp. Chính bởi quan hệ liên nhân chi phối mạnh cách giao tiếp cho nên các nhân vật giao tiếp cũng thường thay đổi cách hội thoại để thử nghiệm hoặc bày tỏ ý muốn thay đổi quan hệ liên nhân.

Khi giao tiếp, các nhân vật giao tiếp sẽ xác lập vị thế giao tiếp cao thấp khác nhau tùy vào địa vị xã hội. Địa vị xã hội có thể do nhiều yếu tố xác định như: tuổi tác, chức quyền, nghề nghiệp, trình độ hiểu biết, kinh nghiệm sống, giai cấp, đồng hoặc khác cảnh ngộ, giàu hoặc nghèo, xa hay gần, thân hoặc sơ...

Để giao tiếp có hiệu quả thì các nhân vật giao tiếp phải hiểu biết lẫn nhau về các mặt sau:

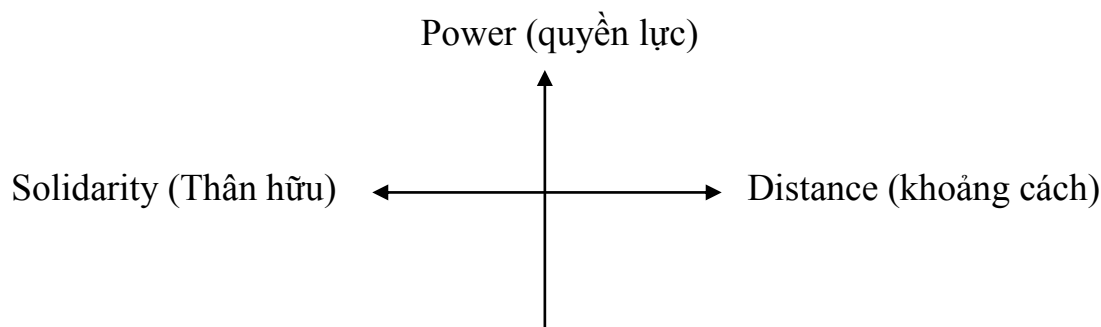
- Hiểu biết về vị thế: vị thế ở đây được hiểu là vị thế xã hội và vị thế giao tiếp. Nói đến vị thế xã hội là nói các nhân vật giao tiếp ở vị trí nào trong xã hội. Cao hay thấp? Trên hay dưới? Bình đẳng hay không bình đẳng? Vị thế xã hội được quy định bằng tuổi tác, chức vụ, nghề nghiệp, giai cấp... Nói đến vị thế giao tiếp của các nhân vật giao tiếp tức là xem các nhân vật giao tiếp ở vào thế chủ động hay bị động trong điều hành hoạt động giao tiếp. Nhìn chung vị thế xã hội và vị thế giao tiếp không phải lúc nào cũng đồng nhất, không phải cứ người ở vị thế cao là nắm quyền chủ động trong giao tiếp và ngược lại.

- Hiểu biết về mức độ thân cận (quan hệ thân sơ): Mức độ thân cận có thể tỉ lệ thuận với mức độ hiểu biết về nhau của những người tham gia giao tiếp nhưng không nhất thiết là đã hiểu nhau thì thân nhau (có khi kẻ thù lại hiểu nhau rất kỹ). Trong tiến trình giao tiếp, mức độ thân sơ có thể thay đổi (kéo gần lại hay căng giãn xa hơn). Mức độ gần gũi hay khoảng cách trong giao tiếp bao gồm hai khía cạnh: một, về phương diện vật lí, ở nhiều nơi gặp nhau, người ta thường ôm nhau và hôn má nhau (hoặc hai hoặc bốn cái, tùy vào nền văn hóa); hai, về phương diện vật lí nó được thể hiện rõ nhất qua cách

xung hô với việc dùng hay không dùng danh xưng và việc gọi tên hoặc gọi họ của người mình đang đối thoại. Hai khía cạnh này không phải lúc nào cũng song hành với nhau. Ví dụ, so với nhiều người phương Tây khác, người Úc lúc nào cũng giữ khoảng cách vật lí khi gặp gỡ (ít ôm và hôn má nhau), nhưng lại rất gần gũi nhau trong cách xưng hô (ngay cả giới lãnh đạo cao nhất nước cũng đề nghị người khác gọi mình bằng tên thay vì tên họ).

- Hiểu biết về trình độ tri thức: (tri thức cuộc sống và tri thức khoa học) trong một cuộc giao tiếp, các nhân vật tham gia giao tiếp phải xây dựng các hình ảnh tinh thần như đặc điểm, trạng thái năng lực, vị thế, tri thức, quan hệ thân sơ... những yếu tố thuộc về quan hệ liên nhân này chi phối nhiều đến việc lựa chọn đề tài, nội dung giao tiếp, phương tiện giao tiếp.

Quan hệ liên nhân được thể hiện qua sơ đồ sau [20]:



Ở sơ đồ trên, ta thấy quan hệ liên nhân bao gồm quan hệ theo chiều ngang và quan hệ theo chiều dọc giữa các nhân vật giao tiếp. Đỗ Hữu Châu gọi mối quan hệ theo chiều ngang là trục khoảng cách hay trục thân cận và mối quan hệ theo chiều dọc là trục quyền uy hay trục vị thế xã hội.

- Trục quyền uy: khi giao tiếp các nhân vật giao tiếp sẽ xác lập vị thế giao tiếp cao thấp khác nhau tùy vào địa vị xã hội. Mà địa vị xã hội có thể do tuổi tác, nghề nghiệp, trình độ hiểu biết, kinh nghiệm sống... mà có. Người ở vị thế giao tiếp cao có quyền quyết định nội dung giao tiếp. Chẳng hạn một cô giáo trẻ khi dạy cho lớp bồi dưỡng, mặc dù học trò là những người lớn tuổi hơn nhưng cô vẫn có vị thế giao tiếp cao hơn. Vị thế đó do trình độ hiểu biết và sự phân công của xã hội mà có được.

- Trục khoảng cách: trục này có hai cực là thân tình và xa lạ với những mức độ khác nhau. Khi giao tiếp, các nhân vật giao tiếp có thể gần gũi mà cũng có thể xa cách nhau. Và khoảng cách đó có thể được rút ngắn hay kéo ra xa trong quá trình giao tiếp. Vì hai cực trên trục thân cận đối xứng nhau nên thông thường trong quá trình giao tiếp nếu người nói dịch gần lại người nghe thì người nghe cũng dịch lại gần người nói (trừ trường hợp có người không hợp tác) và ngược lại.

Giao tiếp của người Việt thường tăng cường các mối quan hệ liên nhân. Xung hô có thể được coi là một yếu tố để đánh giá khả năng ứng xử và trình hiện qua việc người Việt bao giờ cũng chú trọng đến cách xung hô. Bởi lẽ độ văn hóa của một người. Chúng ta không có hệ thống đại từ nhân xưng chuyên biệt (kiểu “I” để chỉ ngôi thứ nhất số ít; “we”, ngôi thứ nhất số nhiều; “you” cho ngôi thứ hai,...) mà có các từ để lâm thời làm đại từ xung hô; các từ lâm thời này thay đổi theo từng quan hệ, thậm chí, tình cảm của người phát ngôn. Song bên cạnh đó, quan hệ liên nhân trong giao tiếp của người Việt cũng làm cho xung hô phải làm sao đảm bảo được tính tự nhiên, chân thành, lịch sự và có văn hóa. Có thể nói, trong sự tương tác, qua cách xung hô dựa trên quan hệ thân tộc và chức vụ cũng như chức danh, người Việt Nam vừa gần gũi lại vừa xa cách. Thông qua cách xung hô mà tình cảm và mối quan hệ của những người tham gia giao tiếp được thể hiện khá rõ nét.

1.4. Lời khen và hồi đáp lời khen

1.4.1. Xác định khái niệm khen và hồi đáp lời khen

Hành động khen cũng giống như các hành động giao tiếp đặc thù khác như: chào hỏi, mời, xin lỗi, cảm ơn... tồn tại trong mọi cộng đồng ngôn ngữ và văn hóa. Nó là một trong nhóm các hành động biểu thị được giá trị văn hóa tích cực – một nét đẹp trong ứng xử ngôn ngữ của con người.

Vấn đề xác định khái niệm khen nói chung và khái niệm khen trong tiếng Việt nói riêng đã được một số nhà nghiên cứu quan tâm và đề cập đến. Holmes đưa ra định nghĩa về lời khen của mình như sau: “Lời khen là một hành động ngôn ngữ hướng tới một người nào đó (thường là người nghe) một

sự tán thưởng hàm ngôn hoặc hiển ngôn, hay một sự tốt lành nào đó của hành động tạo nên giá trị dương tính giữa người nói và người nghe” [1; tr.52]. “Giá trị dương tính” trong định nghĩa của Holmes được hiểu là quan hệ thân hữu giữa người nói và người nghe.

Ở Việt Nam, cho đến nay, có lẽ Nguyễn Văn Quang là người đầu tiên dành sự quan tâm đặc biệt cho việc mô tả và phân tích hành động khen trong giao tiếp tiếng Việt trên cơ sở so sánh đối chiếu với hành động khen trong giao tiếp lời nói Mỹ. Định nghĩa về lời khen được Nguyễn Văn Quang trình bày trong luận án của mình tương đối ngắn gọn, dễ hiểu: “Khen” được hiểu là việc nói lên sự đánh giá tích cực của một cá nhân, một nhóm, một cộng đồng... về một cá nhân, một nhóm, một cộng đồng khác hay về một cái gì hoặc một sự việc nào đó với ý vừa lòng [27].

Trên cơ sở kết hợp hai định nghĩa và nhằm phục vụ cho việc thể hiện tập trung nội dung đề tài, luận văn của chúng tôi đưa ra cách hiểu về lời khen như sau: Khen là hành động ngôn ngữ biểu thị sự đánh giá tích cực và bày tỏ sự hài lòng của một cá nhân hay một nhóm cá nhân... về một cá nhân hay một nhóm cá nhân khác (hoặc vấn đề nào đó có liên quan tới cá nhân và nhóm cá nhân ấy) nhằm bộc lộ sự thân hữu.

Ví dụ (9): *Hôm nay anh thuyết trình hay lắm!*

Về hồi đáp lời khen, thông thường, khi Sp_1 khen Sp_2 và nếu Sp_2 có cộng tác lại thì Sp_2 đứng trước hai khả năng cần lựa chọn: Một là Sp_2 chấp nhận lời khen của Sp_1 . Hai là Sp_2 từ chối lời khen của Sp_1 . Và đó chính là sự hồi đáp lời khen. Có rất nhiều cách thức để hồi đáp lời khen của Sp_1 dành cho Sp_2 . Tuy nhiên, trong những trường hợp cần bày tỏ thái độ đồng ý hay không đồng ý, tức là chấp nhận hay từ chối lời khen thì Sp_2 cần phải tìm cách “liệu lời mà nói” để giữ thể diện cho người đối thoại và cũng là giữ thể diện cho chính mình.

Ví dụ (10): Sau khi đc khen là thuyết trình hay, Sp_2 có thể hồi đáp theo hai hướng:

(1) - *Cảm ơn anh.*

(2) - *Ôi dào! Tôi thấy vẫn chưa hài lòng lắm.*

Thông thường, trong giao tiếp của người Việt, hỏi đáp ở trường hợp (1) sẽ gia tăng thể diện cho nhau, còn hỏi đáp ở trường hợp (2) có thể sẽ làm tổn thương thể diện cho người đối diện.

1.4.2. Chức năng và tác dụng của lời khen

Trong cuộc sống, mỗi con người luôn tự có ý thức duy trì và phát triển mối quan hệ của mình với thế giới xung quanh, đặc biệt là mối quan hệ giữa người với người khác trong cộng đồng. Có rất nhiều hành động ngôn ngữ mà chúng ta có thể bắt gặp trong cuộc sống thường ngày như: chào hỏi, mời, cảm ơn, xin lỗi, khen, chê... Và có lẽ, hành động khen là hành động được quan tâm và sử dụng với tần số cao nhất.

Lời khen khích lệ tinh thần đúng lúc, chúng ta sẽ thu được kết quả vượt qua cả sự mong muốn, lời khen chân thật sẽ mang lại cảm giác dễ chịu cho người nghe hơn gấp nhiều lần. Lời khen có tác dụng rất lớn gần như trong mọi tình huống.

Ví dụ (11): Khi gặp vị thủ trưởng khó tính chúng ta dành một lời khen như: *“Hôm nay sếp có bộ vest mới kìa”* hay *“Trông thủ trưởng hôm nay phong độ quá”*. Sau khi khen như vậy, dù hỏi đáp hay không nhưng chắc hẳn trong lòng vị sếp ấy cũng cảm thấy vui hơn, bớt căng thẳng hơn.

Khi giao tiếp với một ai đó, mà chúng ta luôn tiết kiệm lời khen thì cuộc trò chuyện của chúng ta sẽ không mang lại hiệu quả cao, đặc biệt bản thân sẽ khó có thể chiếm được cảm tình của người đối diện. Chúng ta không phải là xu nịnh nhưng nên dành cho họ những lời khen nếu bạn thấy họ có những đặc điểm mà chúng ta cảm thấy mến. Chúng ta chỉ cần tinh tế một chút thôi sẽ thấy được điều mà chúng ta đang tâm đắc về họ, có thể là hình thức hay khả năng về mặt tri thức để chúng ta có những lời khen hợp lý thì lời khen của chúng ta sẽ cực kỳ hữu ích. Ví dụ (12): Chị em lâu ngày gặp mặt, chúng ta có thể khen: *Chị dạo này trông trẻ ra bao nhiêu. Có bí quyết gì chia sẻ cho em với.* Với lời khen này, người

nhận chắc chắn sẽ vui vẻ và cảm thấy có thiện cảm với đôi phương, đồng thời khoảng cách đôi bên được rút ngắn, tình cảm đôi bên thêm phần nảy nở.

Ngoài ra, trong nuôi dạy con cái, chúng ta đặc biệt hãy chú ý lời khen, hãy chú ý đến những hành động nhỏ của con, để dùng lời khen khích lệ tinh thần của con. Ví dụ: *“Hôm nay con trai của mẹ đã biết cất gọn đồ chơi rồi. Giỏi quá! Lại đây mẹ yêu một cái nào”*. Khi một hành động của trẻ được khen, thì trẻ sẽ có xu hướng lặp lại hành vi đó. Vì chúng có cảm giác được thừa nhận. Chẳng hạn như trẻ thường thấy mẹ làm việc nhỏ, hôm sau chúng cũng ở nhà lấy đồ ra bắt chước theo những gì chúng thấy người lớn đã làm. Chúng ta đừng vội vàng kết tội chúng là bày vẽ, nghịch ngợm, đây là giai đoạn để khích lệ trẻ tích cực lao động, nhằm phát triển tính cách yêu lao động và làm tăng sự năng động hoạt bát của trẻ ở tương lai. Chúng ta có thể dành lời khen cho trẻ để trẻ có xu hướng lặp lại hành vi. Lời khen đúng lúc sẽ là động lực động viên trẻ cố gắng hơn. Phải chăng, lời khen với trẻ nhỏ cũng góp một phần vào quá trình hình thành nhân cách?

Trong học tập, lấy tình huống trong việc giáo dục trẻ em làm ví dụ. Khi dạy một học trò có thể thấy cả mấy tháng trời họ không có sự tiến bộ nào, nhưng đột nhiên chúng ta cảm nhận được học trò có sự tiến bộ dù là không nhiều, nhưng chúng ta nên nắm lấy một chút sự tiến bộ đó để tiếp tục khích lệ tinh thần, có thể chỉ là câu nói *“Cô nhận thấy được sự tiến bộ rõ rệt ở em, cô rất yên tâm về em”* thì ngay ngày hôm sau và nhiều ngày khác nữa chúng ta sẽ thấy được thái độ học tập của học trò khác hẳn. Bởi sự khen ngợi của chúng ta giống như một động lực và nguồn cảm hứng để cô, cậu học trò cố gắng phấn đấu. Có khi học trò đang mong chờ lắm một lời khen từ chúng ta, một người mà chúng thần tượng, nó có tác dụng rất lớn.

Trong công việc, đặc biệt với các nhà quản lý thì lời khen dành cho nhân viên của mình là rất hữu ích, lời khen được đặt đúng lúc, đúng chỗ thì quả là không còn gì tuyệt vời hơn. Lời khen đó có thể khích lệ tinh thần làm việc của nhân viên, nâng cao chất lượng của buổi làm việc, đạt năng suất cao.

Tuy nhiên cũng không nên quá lạm dụng lời khen, vì khen quá nhiều nó sẽ thành không giá trị, nó có thể có tác dụng ngược lại với điều bạn mong muốn. Lời khen hãy dành cho đúng người, đúng lúc, đúng hoàn cảnh, đừng khen những lời sáo rỗng chỉ khiến người đối diện khó chịu mà thôi.

1.4.3. Khen - xét theo góc độ lịch sự và văn hóa giao tiếp

Lịch sự là một trong những phương tiện hữu hiệu để đạt được hiệu quả trong giao tiếp xã hội. Hiểu và dùng ngôn ngữ một cách lịch sự sẽ giúp con người thành công trong giao tiếp, đạt được hiệu quả giao tiếp mong muốn. Ngược lại không ý thức rõ ràng về lịch sự và sử dụng ngôn ngữ không tính đến yếu tố lịch sự sẽ có thể đưa đến những thất bại trong giao tiếp hoặc có thể không thành công trong việc thiết lập các mối quan hệ xã hội. Lịch sự vừa có tính phổ quát, lại vừa có tính đặc thù của mỗi cộng đồng, nó được quy định bởi văn hóa riêng của từng cộng đồng.

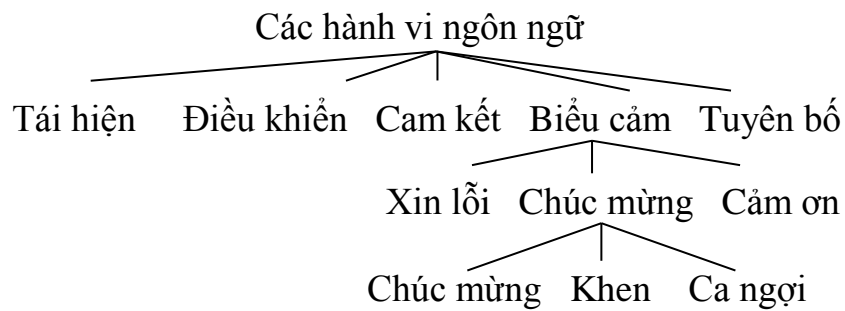
Lịch sự là một bước phát triển cao của văn hóa giao tiếp. Tìm hiểu tính lịch sự trong giao tiếp mà không gắn với đặc trưng hay bản sắc văn hóa của dân tộc sẽ là một thiếu sót lớn. Đỗ Hữu Châu (2001) khẳng định: Lịch sự trước hết là vấn đề văn hóa, là mang tính đặc thù của từng nền văn hóa. Xã hội nào cũng phải lịch sự, đến mức độ nào là lịch sự, biểu hiện thế nào là lịch sự lại bị quy định bởi từng nền văn hóa một... [8].

Có thể nói, với bất kì một cộng đồng dân tộc hay một quốc gia nào, hành vi khen cũng đều được coi là một nét đẹp văn hóa, biểu thị sự lịch lãm, hào hiệp trong giao tiếp, đồng thời thể hiện tình cảm quý mến tôn trọng và quan tâm lẫn nhau giữa những người tham gia hội thoại. Tuy vậy, lời khen cũng như một số nghi thức văn hóa khác lại không phải hoàn toàn giống nhau trong mọi cộng đồng ngôn ngữ. Vấn đề ai khen ai, khen về cái gì, khen như thế nào, khen vào lúc nào, cách thức tiếp nhận và hồi đáp lời khen ra sao là vô cùng phức tạp. Khen chịu tác động của nhiều yếu tố mang tính “đặc thù văn hóa” như: giá trị, đức tin, cảm kích, quan niệm, phong cách giao tiếp... [19]. Những yếu tố này chi phối đến việc sử dụng và hồi đáp lời khen tạo nên sự khác biệt

đáng kể trong các cộng đồng ngôn ngữ và văn hóa khác nhau.

1.4.4. Khen - xét theo góc độ dụng học

Năm 1977, trong bài “*Sự phân loại các hành động tại lời*”, Searle đã phân loại hành động tại lời thành năm nhóm lớn: Tái hiện (representatives), điều khiển (directives), cam kết (commissives), biểu cảm (expressives) và tuyên bố (declarations). Khen là hành động ngôn ngữ được xếp vào nhóm biểu cảm. Theo bảng phân loại hành động ngôn ngữ, hành động khen được xác định vị trí như sau:



Hình 1.1. Hành động khen trong nhóm các hành động ngôn ngữ [1]

(Nguồn: Nguyễn Văn Quang, 1998)

1.4.5. Tiêu chí nhận diện lời khen

Để nhận diện một hành động ngôn ngữ có thể dựa vào rất nhiều tiêu chí khác nhau. Ngữ pháp truyền thống thường dựa vào tiêu chí hình thức. Chẳng hạn, việc nhận diện hành động mời trong tiếng Việt thường căn cứ vào sự xuất hiện của động từ ngữ vi “mời”. Nói cách khác, hành động có chứa động từ mời trong phát ngôn thì được coi là những hành động mời.

Ví dụ (11): - **Mời** bác dùng bữa với vợ chồng tôi!

- Con **mời** bố mẹ ăn cơm!

Tuy nhiên, tiêu chí nhận diện này không giải quyết triệt để các hành động ngôn ngữ khác, nhất là các hành động ngôn ngữ thiếu vắng động từ ngữ vi. Hành động khen là một ví dụ. Từ đây, người ta phải vận dụng đến những tiêu chí khác để nhận diện các hành động ngôn ngữ.

Theo Searle (1976), một hành động ngôn ngữ có thể được nhận diện dựa trên bốn tiêu chí:

Đích tại lời của một hành động ngôn ngữ là mục đích của hành động đó. Trong nhóm các hành động biểu cảm, đích tại lời là bày tỏ trạng thái tâm lí phù hợp với hành động tại lời, đó có thể là một trong các trạng thái: vui thích, khó chịu, hài lòng, mong muốn, rầy bỏ... Đích tại lời của hành động khen là sự bày tỏ trạng thái vui thích, hài lòng của Sp_1 đối với Sp_2 hoặc sự vật, sự việc có liên quan tới Sp_2 .

Hướng khớp ghép là mối quan hệ ăn khớp giữa ngôn từ trong phát ngôn với thế giới của một hành động. Đối với các hành động thuộc nhóm biểu cảm, hướng của sự ăn khớp không có tiêu chí thích đáng. Làm ra một hành động biểu cảm, người nói không cố gắng khớp ghép cả hiện thực với từ, lẫn từ với hiện thực, đúng hơn là trong đó có giả định tính chân của phán đoán được biểu hiện. Chẳng hạn, khi tôi xin lỗi vì dẫm phải chân anh, trong đích của tôi không có sự thông báo rằng tôi đã dẫm phải chân anh, cũng không tìm cách làm cho người ta dẫm chân anh (Searle) [1]. Đối với hành động khen, hướng khớp ghép cũng được xác định bằng rỗng. Tuy vậy nó có sự phù hợp giữ hiện thực với tiền giả định trong hành động tại lời.

Trạng thái tâm lí của một hành động ngôn ngữ được Searle xác định là trạng thái thực có của Sp_1 trong khi phát ngôn. Trạng thái tâm lí của hành động khen chính là trạng thái vui thích, hài lòng tán thưởng của Sp_1 khi thực hiện phát ngôn khen.

Nội dung mệnh đề của một lời khen ngợi được xác định là một sự kiện, hành động hay một tính chất nào đó của Sp_2 hoặc có liên quan đến Sp_2 .

Có thể nhận thấy các tiêu chí nhận diện các hành động tại lời của Searle cũng tương ứng với các điều kiện sử dụng các hành động tại lời. Tiêu chí đích tại lời tương ứng với điều kiện căn bản, tiêu chí trạng thái tâm lí tương ứng với điều kiện chân thành và tiêu chí nội dung mệnh đề tương ứng với điều kiện nội dung. Chỉ có tiêu chí hướng khớp ghép hiện thực và lời không có trong các điều kiện này.

Trong thực tế, việc nhận diện một lời khen trong tiếng Việt không mấy

khó khăn. Mặc dù như đã nói, khen là hành động ngôn ngữ không được nhận diện nhờ tiêu chí hình thức, tức là chỉ căn cứ vào sự xuất hiện của động từ ngữ vi. Tất cả những lời khen tiếng Việt dù được thể hiện dưới hình thức nào cũng đều không có một động từ nào chung cho chúng. Dựa vào những tiêu chí của Searle, chúng ta có thể dễ dàng nhận diện một lời khen cụ thể. Chẳng hạn, với câu: “*Em làm việc này tốt lắm*” được xác định là một lời khen nếu nó đảm bảo các tiêu chí:

- Đích tại lời: Bày tỏ thái độ hài lòng của Sp₁
- Hướng khớp ghép: có sự phù hợp giữa hiện thực với tiền giả định trong hành động tại lời
- Trạng thái tâm lí: Trạng thái hài lòng của Sp₁
- Nội dung mệnh đề: một sự việc trong quá khứ của Sp₂ có kết quả tốt đẹp theo sự đánh giá của Sp₁.

Lời khen bị chi phối bởi tính lịch sự. Nó là loại hành động thuộc vào nhóm các nghi thức lời nói mang tính đặc thù văn hóa. Theo Leech, hành động khen mang bản chất cố hữu là lịch sự (đối lập với các hành động mang bản chất cố hữu là bất lịch sự như ra lệnh, sai bảo). Theo Brown và Levinson, lời khen thuộc phép lịch sự dương tính nhằm mục đích tôn vinh thể diện của người đối thoại. Lời khen xét theo mức độ lợi – thiệt thì Sp₂ thường được lợi vì được tôn vinh thể diện, còn Sp₁ thường chịu thiệt hoặc ở trạng thái trung hòa.

Trong thực tế, khả năng Sp₁ chịu thiệt là rất ít vì một lời khen nhằm tôn vinh thể diện của người khác không có nghĩa là sẽ làm tổn hại thể diện của mình. Khen người khác đúng lúc, đúng chỗ không những tăng cường được mối quan hệ liên nhân mà còn thể hiện được mình là người hào hiệp, rộng rãi. Cũng cần phải ghi nhận rằng, sự gia tăng thể diện và sự mất thể diện luôn đi đôi với nhau như hình với bóng. Thêm vào đó, vấn đề lịch sự là vấn đề mức độ. Điều đó có nghĩa là một lời khen được coi là đích thực nếu lời khen đó biết đến “ngưỡng” của mình. Tục ngữ Pháp có câu: “Cái quá là cái khuyết tật” và tục

ngữ Việt Nam cũng có câu: “Thái quá thành bất cập”. Giữa sự gia tăng tới đa khen ngợi người với sự nịnh nọt khoảng cách rất mong manh. Quá ngưỡng cho phép thì hành động khen từ tôn vinh thể diện sẽ trở thành hành động đe dọa thể diện. Đó chính là tính chuân mực của lịch sự trong hành động khen.

Như vậy, việc nhận diện một lời khen không chỉ căn cứ vào bản thân nó (câu chữ mà phát ngôn sử dụng) mà còn phải căn cứ vào cách nó được nói ra và người nói ra nó. Nói cách khác, lời khen chỉ thực sự có giá trị khi nó đã được kiểm tính chân thành. Một người quen biết ta sơ sơ bỗng dung khen ngợi ta hết lời, tặng bốc ta đến tận mây xanh... tất phải có vấn đề. Cũng có người coi lời khen như câu cửa miệng nên gặp ai cũng khen, thấy cái gì cũng khen, ban phát lời khen một cách “vô tội vạ” mà không cần biết đến sự chân thành. Khen như vậy là kiểu khen “vỡ mặt”, nó không những không bảo vệ được thể diện của người nói mà còn làm tổn hại đến thể diện của người tiếp nhận [12].

Cha ông ta có câu: “Lời nói chẳng mất tiền mua. Liệu lời mà nói cho vừa lòng nhau” [52], thế nhưng để làm vừa lòng nhau, làm đẹp lòng nhau không phải cứ khen là được. Khen nhiều, khen quá sự thật, khen mà không thực lòng khen thì lời khen trở nên phản tác dụng. Nói một cách hình tượng thì lời khen giống như một món quà xa xỉ mà người đem tặng phải cân nhắc, lựa chọn để ban tặng cho những đối tượng phù hợp.

Chúng ta nói nhận diện một lời khen nói chung không quá khó, nhưng việc nhận diện một lời khen đích thực (tức là lời khen đã được kiểm định tính chân thành) thì không phải ai cũng làm được. Người tiếp nhận phải có một trực giác nhạy cảm, có khả năng phân tích hoàn cảnh mới có thể xác nhận tính chân thành trong lời khen của người đối thoại.

Một yếu tố nữa cũng có vai trò nhất định trong việc nhận diện một lời khen, đó là tính xác thực của nó. Lời khen phải có căn cứ từ thực tế, xuất phát từ thực tế mới là lời khen có giá trị. Có những trường hợp lời khen theo kiểu “nói quá sự tán dương” nhưng vẫn chấp nhận được nếu nó vẫn có cơ sở từ thực tế.

Ví dụ (12): - *Áo của cậu một nhất trường đấy!*

“*Chiếc áo*” được khen trong trường hợp này có thể không *một nhất trường* nhưng ít ra nó phải đẹp, phải tốt theo sự đánh giá không chỉ của người nói. Nếu cái áo đang được nói tới lại xấu, lại rách, lại giống “áo chị Dậu” thì lời khen trên lập tức mất giá trị, nếu như không nói đó là lời “khen đều”. Có người khen ta: “*Cậu có cái mũi dọc dừa xinh quá!*” khi trong thực tế mũi ta vừa to, vừa thô, vừa đỏ như quả cà chua chín thì quả là một sự xúc phạm ghê gớm. Dù người khen ta có nhã ý đến đâu thì một lời khen không phù hợp với thực tế như vậy không những không thể làm đẹp lòng ta mà còn dễ làm ta bị “mất mặt”.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 1

Giao tiếp là một hoạt động diễn ra khi ít nhất có hai nhân vật cùng luân phiên sử dụng cùng một hệ thống tín hiệu ngôn ngữ để trao đổi với nhau những nhận thức, những tình cảm và những ý muốn của mình nhằm đạt một mục đích nào đó. Trong giao tiếp, người Việt luôn tôn trọng tôn ti, thứ bậc trong giao tiếp; tìm cách ứng xử khéo léo, khiêm nhường, đúng mực lễ phép giao tiếp theo phương châm (hòa đồng) lấy sự (dĩ hòa vi quý) làm mục tiêu chủ yếu trong mỗi cuộc giao tiếp. Vì thế, người Việt rất chú trọng quan hệ liên nhân trong giao tiếp. Đây là quan hệ so sánh xét trong tương quan xã hội, hiểu biết, tình cảm giữa các nhân vật giao tiếp với nhau. Trong giao tiếp, mỗi cá nhân tham gia thường khác nhau về quan hệ quyền lực, hiểu biết và khoảng cách xã hội... chi phối và để lại dấu ấn trong ngôn ngữ giao tiếp. Giao tiếp chịu sự chi phối rất lớn của quan hệ liên nhân, đặc biệt là trong lời khen và hồi đáp lời khen. Việc lựa chọn các yếu tố ngôn ngữ cho phù hợp với quan hệ liên nhân sẽ góp phần thành công trong mỗi cuộc giao tiếp.

CHƯƠNG 2: QUAN HỆ LIÊN NHÂN CHI PHỐI CÁC YẾU TỐ NGÔN NGỮ TRONG LỜI KHEN

2.1. Quan hệ quyền lực chi phối đến việc lựa chọn các yếu tố ngôn ngữ trong lời khen

2.1.1. Thế nào là quan hệ quyền lực?

Quan hệ quyền lực là vị thế giao tiếp cao thấp khác nhau tùy vào địa vị, tuổi tác, nghề nghiệp, trình độ hiểu biết, kinh nghiệm sống... mà các nhân vật giao tiếp có. Mỗi nền văn hóa có một hệ thống giá trị văn hóa riêng. Trong đó giá trị văn hóa – quyền lực cần phải được đề cập khi nghiên cứu về ứng xử ngôn ngữ trong ngữ cảnh giao tiếp văn hóa. Theo Geert Hofstede (1991) thuộc trường Đại học Limburg tại Maastricht, Hà Lan, sự phân cấp quyền lực chỉ ra mức độ phân bố và chấp nhận quyền lực theo định chế trong các tổ chức có thứ bậc như: gia đình (bố mẹ và con cái), trường học (thầy và trò), nơi làm việc (chủ và thợ), các hình thức tổ chức chính trị tập trung hoặc phân chia quyền lực... [16;3]. Người ở vị thế giao tiếp cao có quyền quyết định nội dung giao tiếp.

Biểu hiện quyền lực, quyền uy nội dung giao tiếp là sự xác định vị trí bề trên, làm người đối thoại nể trọng. Hoặc đó là sự huy động các nguồn lực ngôn từ của các chủ thể giao tiếp nhằm tạo những ảnh hưởng đến đối tượng giao tiếp, cụ thể là gây ra sự tác động, thay đổi, biến chuyển, chỉ đạo... hành động hay thái độ của đối tượng giao tiếp nhằm thiết lập một tương quan quyền lực phù hợp với vị trí của mình. Người tham gia hội thoại phải tiến hành lựa chọn các thành phần của lời nói thích hợp để xây dựng chiến lược giao tiếp, hướng tới một mục tiêu giao tiếp nhất định.

Quan hệ quyền lực thường biểu hiện ở một số phương diện sau:

- Quan hệ về giới

Dù rằng xã hội đang khuyến khích sự bình đẳng giới song xã hội Việt Nam cũng như nhiều nước khác vẫn tồn tại quan niệm trọng nam khinh nữ. Tuy nhiên, hiện nay những người phụ nữ có tài vẫn được Nhà nước trọng dụng và cho nắm giữ quyền lực.

- Quan hệ về địa vị thứ bậc

Địa vị, thứ bậc trong xã hội cũng là phương diện của quyền lực những người ở địa vị cao chắc chắn có quyền lực cao hơn. Những người này thường giữ chức vụ cao hơn là lãnh đạo của người đối thoại hoặc họ cũng có thể có đời sống vật chất giàu có hơn. Ngay cả việc học hành cũng ảnh hưởng đến địa vị, người có học hàm, học vị cao thường được kính nể hơn. Trong gia đình, thứ bậc thể hiện ở sự sắp xếp tôn ti, trật tự trong dòng họ, trong nhà. Một người đã già nhưng theo thứ bậc vẫn là cháu họ của một đứa bé thì vẫn phải có thái độ tôn trọng đứa bé.

- Quan hệ tuổi tác

Nếu các mặt trên đều bình đẳng thì ta hay xét tới tuổi tác để quyết định việc xưng hô và thái độ. Những người tuổi cao sẽ được kính trọng hơn. Người lớn tuổi hơn đương nhiên sẽ phải có cách cư xử chừng mực, bao dung, biết bảo vệ, dạy bảo người ít tuổi hơn. Người ít tuổi sẽ thể hiện sự kính trọng bằng cách ăn nói lễ phép có thưa gửi và sự nhún nhường.

Hoặc cũng có thể tìm hiểu quan hệ quyền lực ở phương diện gia đình và xã hội:

- Quan hệ quyền lực trong giao tiếp gia đình: có thể phân chia thành ba loại tương quan chủ yếu căn cứ vào nguồn gốc của quyền lực – vị trí của nhân vật giao tiếp trong tổ chức gia đình và họ tộc: Giao tiếp với người trên quyền (con với bố, mẹ ; cháu với ông, bà, chú, bác) giao tiếp với người bằng quyền (vợ với chồng), giao tiếp với người dưới quyền (bố, mẹ với con, ông, bà với cháu, ...)

- Quan hệ quyền lực trong giao tiếp xã hội: Bao gồm quan hệ trong công

việc (sếp với nhân viên, chủ và người làm công, người làm lâu năm và người mới...); quan hệ tuổi tác (người già, người trẻ); quan hệ vật chất (người giàu với người nghèo)... ở đó cũng xuất hiện giao tiếp với người trên quyền (nhân viên với sếp), giao tiếp với người bằng quyền (đồng nghiệp với nhau), giao tiếp với người dưới quyền (sếp với nhân viên).

Quan hệ quyền lực trong giao tiếp của người Việt mang đặc trưng là ứng xử theo tôn ti. Nó tạo thành các lễ tiết, nghi thức giao tiếp trong gia đình và xã hội, nhất là trong gia đình xưa, lễ giáo được xem như một nghi thức truyền thống. Người ta coi đó là nét đẹp ứng xử. Như khi ăn, thường thì người vai dưới phải mời người vai trên theo nghi thức từ cao xuống thấp. Đó là một nét văn hóa biểu hiện tính tôn ti, trật tự, phép tắc của gia đình. Kính trọng người cao tuổi cũng là một nét đẹp văn hóa ứng xử của người Việt. Người trẻ gặp người già phải chào hỏi trước, có thái độ kính cẩn, nhường trước người lớn tuổi hơn. Chính vì thế, nếp sống của các gia đình xưa chuẩn mực, có quy tắc, con cái phải biết vâng lời cha mẹ. Người ít tuổi phải lễ độ, khiêm tốn tự hạ mình trong ứng xử nói năng với người nhiều tuổi hơn. Ngoài ra, trong một số trường hợp đặc biệt cũng có thể nhận ra một số biểu hiện khác về quyền ưu tiên này trong ứng xử của người biệt đãi dành cho những đối tượng đặc biệt như: “nhất con dâu, nhì bầu bụng” (nghĩa là ưu tiên cho người có địa vị xã hội hoặc mang thai).

2.1.2. Quan hệ quyền lực chi phối đến việc lựa chọn các yếu tố ngôn ngữ trong lời khen

2.1.2.1. Ngữ liệu và phương pháp

a) Ngữ liệu

Ngữ liệu được tác giả luận văn sử dụng nằm trong các tác phẩm văn xuôi của Vũ Trọng Phụng.

Bảng 2.1. Lời khen với quan hệ quyền lực trong gia đình và ngoài xã hội

Quan hệ quyền lực \ Lời khen	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Người khen trên quyền	36	30,5
Người khen bình quyền	48	40,7
Người khen dưới quyền	34	28,8
Tổng	118	100

b) Phương pháp

Chúng tôi đã khảo sát, thống kê những lời khen trong các tác phẩm văn xuôi Vũ Trọng Phụng. Trên cơ sở dựa vào hai quan hệ chính là quan hệ quyền lực và quan hệ khoảng cách để phân loại hai mối quan hệ đó. Tuy nhiên, người viết nhận ra rằng có những tác động chi phối đến lời khen và cách thức khen, đòi hỏi tác giả luận văn quan tâm nghiên cứu.

Khi phân loại người viết vẫn cố gắng phân tách thành hai nội dung tương đối độc lập với nhau, đó là quan hệ quyền lực và quan hệ khoảng cách.

2.1.2.2. Quan hệ quyền lực chi phối đến việc lựa chọn các yếu tố ngôn ngữ trong lời khen

Trong thực tế, việc nhận diện lời khen không mấy khó khăn. Tuy nhiên, khen như thế nào cho phù hợp với vị thế giao tiếp và nội dung giao tiếp không phải ai cũng biết và làm được. Đối với từng vị thế khác nhau, mức độ quyền lực khác nhau cũng sẽ chi phối tới cuộc giao tiếp. Chúng ta cùng xét ở ba mức quan hệ sau.

a) Người khen trên quyền

a₁) Về từ ngữ

Người có vị thế cao hơn tức là người trên quyền. Khi khen người dưới quyền, người trên quyền cũng phải rất khéo léo sử dụng từ ngữ xưng hô thích hợp mới thể hiện được sự quan tâm của mình đối với người dưới, đồng thời

càng nâng cao được quyền hạn cũng như thể hiện được vị thế của mình.

Ví dụ (13): (Vợ của Típ Phờ Nờ khen Xuân)

- Ông là người có học thức lắm. Ông nói văn vẻ y như viết văn Tây! Vậy thì ông cũng hết sức che chở cho tôi trong cuộc Âu hóa nhé?

Xuân Tóc Đỏ cúi đầu rất thấp:

- Chúng tôi rất được hân hạnh!

Thiếu phụ sung sướng cả cười:

- Chà! Ông phong nhã quá đi mất! [57]

Ở trường hợp nêu trên, vợ của Típ Phờ Nờ rất khéo léo xưng hô khi khen ngợi người bề dưới của mình, bà vẫn xưng ông - tôi và giữ đúng mực của một người trên quyền. Ngoài ra, bà rất tôn trọng người dưới quyền mình và tỏ lòng ngưỡng mộ tài ăn nói của Xuân mà không hề cư xử quá quắt hay khinh miệt.

Ví dụ (14): Thấy đầy tớ nhà mình sang hơn đầy tớ nhà người, vợ chồng ông phán cũng thích chí tẹt. Ông thường khen:

- Thằng này thế mà cũng “sộp” tợn!... [57]

Sau lời khen ấy, thằng nhỏ ở dưới xó bếp nhe răng trước mảnh gương tròn nghe thấy nghĩ thầm: *Chả sộp mà cô lại sẻ nước hoa cho cẩn thận!... Kể trông mình cũng đùng đùng đấy chứ. Chả thế, thỉnh thoảng mình lại thấy cô nhìn trộm mình!*

Từ ngữ mà vợ chồng ông phán dùng để xưng hô với thằng nhỏ là *thằng này* tạo một cảm giác thân quen, dễ gần và đời thường. Có thể thấy, lời khen khi đc nhận từ người trên quyền đã có một sức mạnh ghê gớm. Nó làm cho người nhận cảm thấy vui vẻ, yêu đời và hứng thú với mọi việc hơn. Qua đó lời khen giúp tăng thêm tình cảm đôi bên, giúp cuộc giao tiếp được phát triển.

a₂) Về cấu trúc cú pháp

Ví dụ (15): Ông chánh Mận, ông lý, khen Phú:

- ... Nhưng sao cậu lại được tha hả cậu Phú?

- Tôi không có tội gì thì tôi được tha chứ sao?

- Nó tra tấn cậu bằng cách ghê gớm đến như thế mà cậu không nhận liều thì giỏi thật. Tôi xin phục cậu đấy. Tôi cảm ơn cậu lắm, giá không được người gan như cậu thì dễ tôi cũng bị xịch rồi.

...

Phú rất muốn hiểu ngay cái bụng dạ của ông chánh Mận mà không sao được, vô tình ông lý bình phẩm:

- Giỏi thật đấy chứ lý! Đốt đèn đun dưới lỗ đít thì tôi tưởng gan bằng tướng cướp cũng phải nhận những tội mà nó buộc mình!

Vẫn cúi mặt, ông chánh Mận lại nói:

- Gan lắm! Anh hùng lắm! Thật thế! Chỉ có điều hơi lạ là sao chưa có kết quả gì mà lão huyện đã tha ngay. [60]

Trong cuộc thoại này, ông chánh Mận là người có tiền bạc, chuyên cho người khác vay mượn, còn Phú trước kia đã từng hỏi vay mượn của lão. Với những lời lẽ khen ngợi Phú không ngọt của ông lý trưởng và ông chánh Mận khiến Phú cảm thấy bất thường và ngờ vực. Phú nhìn lên thì thấy ông chánh Mận đã nói những lời ấy trong lúc cúi mặt. Lúc này Phú nghĩ vậy thì ông cảm động hay ông giả dối? Ông đã tin lời Phú chưa? Hay ông lại nghĩ Phú bịa ra chuyện ấy để lấy lòng cho dễ chuyện vay mượn về mai sau? Có thể thấy, khi người có vị thế cao hơn khen ngợi người có vị thế thấp hơn có tác dụng động viên, khích lệ. Cấu trúc cú pháp được người trên quyền dùng trong ví dụ có thể là phát ngôn đầy đủ cấu trúc và còn được diễn giải thêm sau phát ngôn khen như *Giỏi thật đấy chứ lý! Đốt đèn đun dưới lỗ đít thì tôi tưởng gan bằng tướng cướp cũng phải nhận những tội mà nó buộc mình!* hoặc cũng có thể không đầy đủ cấu trúc chủ vị như phát ngôn *Gan lắm! Anh hùng lắm! Thật thế!*. Ở phát ngôn này, thiếu hẳn thành phần chủ ngữ. Tuy nhiên, trong tình huống này, người khen là ông chánh Mận, ông là người có vị thế cao hơn nên cách dùng cấu trúc câu không đầy đủ cũng là đương nhiên.

Như vậy, ngoài tác dụng đề cao vị trí của mình, người khen trên quyền khi

dùng cấu trúc cú pháp câu đầy đủ còn giúp rút ngắn được khoảng cách đôi bên, tạo cảm giác gần gũi, thân tình, thúc đẩy cuộc hội thoại được tiếp tục duy trì mà không bị ngắt quãng, gián đoạn.

a₃) Về cách thức khen và nội dung khen

Ví dụ (16): *Thầy số xem cho bà Phó Đoan:*

- *Bẩm tướng bà tốt lắm.*

-...

- *Tính nét bà lớn thì nhân đức, hay thương người.*

- *Cụ đoán hay lắm!*

- *Cung tài bạch tốt, cung điền trạch càng tốt, mà cung mờ mả tổ tiên, thì bầm... nhờ phúc ám... dễ thường được tât.*

...

- *Hay! Hay! Cụ đoán số thế thì tuyệt nhất trần đời.* [57, tr.34-35]

Trong ví dụ này, bà Phó Đoan là người có chức quyền và ở địa vị cao hơn thầy số. Tuy nhiên, sau khi nghe thầy số phán xong bà cũng tỏ ra kính cẩn, khẽ nói và dành lời khen về tài năng cho thầy số. Điều này thể hiện, bà Phó tuy quyền cao chức trọng nhưng vẫn rất văn minh lịch sự khi khen ngợi người thấp quyền hơn.

Bên cạnh đó, trong truyện ngắn Vũ Trọng Phụng cũng có kiểu lời khen giả dối, khen để sát phạt, trừng trị người dưới, là từ ngữ khen nhưng thực chất là lời trách móc, rày xéo.

Ví dụ (17): Vú em bị cậu mợ vu oan là cấu tím đùi đứa con của họ:

- *Ôi trời cao đất dày ôi! Tổ đứa nào mà nó cấu con cậu, thì cả họ nhà nó chết, đừng vu oan giả họa cho tôi...*

- *À, con này giỏi nhỉ!...- bóp bóp!! –này cấu, này véo.. này...[51]*

Trong trường hợp này, quan hệ giữa chủ và tớ là rất rõ ràng, người dưới quyền bị gánh chịu nỗi oan ức mà không tài nào giải thích được, giải thích cũng không ai lắng nghe. Từ ngữ được người chủ xưng là “con này”, người ở hầu như không được

tôn trọng về cả thể xác lẫn tinh thần cảm giữa người với người. Người chủ với cương vị trên quyền thay vì phân xử công bằng thì đã dùng hành động đánh “bóp bóp” kẻ dưới, với hành động như vậy, người chủ đã tự hạ thấp quyền hạn và nhân cách của chính mình thay vì được người đời tôn trọng và đề cao.

Trong thực tế cũng có không ít trường hợp như vậy. Những tình huống như vậy đã phần nào làm tổn thương danh dự cũng như tình cảm của đôi bên trong cuộc giao tiếp, dẫn đến chấm dứt cuộc hội thoại hoặc cuộc giao tiếp bị trì hoãn, đứt quãng. Với phát ngôn *À, con này giỏi nhỉ!...* cho thấy, cách thức khen và nội dung khen ở đây là khen nhưng thực chất để mỉa mai, trừng phạt đối phương. Tuy nhiên, với kiểu dạng khen này, tác giả luận văn không đi sâu vào quan tâm nghiên cứu.

b) Người khen bình quyền

b₁) Về từ ngữ

Trong *Số đỏ* của Vũ Trọng Phụng, xét thấy mối quan hệ giữa bà Phó Đoan và ông Văn Minh là quan hệ vợ - chồng, bình quyền.

Ví dụ (18):... *Văn Minh đáp:*

- *Anh đọc Trục Ngôn với lại Joseph Thiét, với lại một vài người bạn nữa.*

- *À!*

- *Những người đã được tôi giới thiệu cho dì và muốn lại đây đáp lễ...*

- *Hay lắm!* [57, tr.67]

Trong trường hợp người khen và người được khen bình quyền với nhau thì từ ngữ được dùng để khen cũng không quá câu nệ. Trong ví dụ trên, bà Văn Minh khi đáp đã xưng hô anh – tôi rất lịch sự và bình đẳng “*Anh đọc Trục Ngôn với lại Joseph Thiét, với lại một vài người bạn nữa*”, “*Những người đã được tôi giới thiệu cho dì và muốn lại đây đáp lễ...*” Với cách dùng từ ngữ như vậy, các nhân vật bình quyền với nhau khi giao tiếp vẫn giữ được phép lịch sự và đảm bảo cuộc hội thoại không bị ảnh hưởng xấu đi. Và ở cương vị bình quyền các nhân vật không bị định kiến hay gò bó về cách xưng hô mà sẽ được xưng hô một cách thoải mái và không bị phân biệt cao

thấp trong vai giao tiếp, không phải thừa bầm hay khúm núm trước đối tác, hơn nữa, cuộc giao tiếp giữa các nhân vật luôn được duy trì và phát triển nếu đôi bên đảm bảo được cách xưng hô lịch sự.

b₂) Về cấu trúc cú pháp

Chúng ta cùng xét ví dụ sau:

(19) Nhân dịp sắp có đám ma, mọi người đang bàn bạc và ông Típ Phờ Nờ đang nói:

- *Quần áo nhất định bằng nhiều Thượng Hải trắng, mà viền đen. Cổ áo sẽ có hoa thị, cánh trắng cũng viền đen! Mũ mũn cũng thế! Trắng viền đen nổi hơn viền trắng.*

Bà Phó Đoan khen:

- *Thế thì nhất! Thế thì ai cũng muốn có trở!* [57, tr.78]

Trong ví dụ này, bà Phó Đoan đã có ý khen ngợi câu nói của ông Típ Phờ Nờ có nghĩa đó là một sự chuẩn bị, lo lắng rất chu đáo, chu toàn cho gia chủ khi sắp có công việc trọng đại xảy ra mà công việc ấy ai cũng đồng tình. Ngay cả bà Văn Minh ẻo lả hai bàn tay ngọc khẽ vỗ vào nhau:

- *Được lắm! Dernières créations! (Những sáng tạo cuối cùng)*

Phát ngôn của bà Phó Đoan và bà Văn Minh tuy ngắn gọn, không đủ cấu trúc cú pháp của câu, tức là không đủ chủ vị trong câu. Phát ngôn “*Thế thì nhất! Thế thì ai cũng muốn có trở!*”, “*Được lắm! Dernières créations!*” thiếu thành phần chủ ngữ và chỉ có thành phần vị ngữ. Tuy nhiên, các nhân vật bình quyền với nhau nên vẫn giữ được thể diện cho nhau.

b₃) Về cách thức khen và nội dung khen

Ví dụ (20): Trong *Giông Tố*, có đoạn:

- *Từ rày tôi không dám giấu bác điều gì nữa đây!*

- *Như thế là biết điều lắm!*

- *Thế huynh biết cả y lý nữa đây à?*” [56, tr.287]

Câu chuyện giữa nghị Hách và cụ già trong tác phẩm của Vũ Trọng Phụng cũng một lần nữa cho thấy giữa hai nhân vật xưng hô tôi - huynh rất

linh động, lúc thì cụ già xưng như vậy lúc thì đổi lượt xưng hô tôi - huynh sang nghị Hách. Ở đây, cụ già đã vạch trần được viên thuốc mà nghị Hách đã khiến cho mười một cô nàng hầu từ xưa đến nay không thể chữa đẽ được. Nghị Hách ngẩn người ra mà thán phục cụ già đoán số và nói rằng từ sau không dám múa rìu qua mắt thợ nữa. Cụ già cho rằng nghị Hách đã biết điều và khen ngợi nghị Hách *Như thế là biết điều lắm*. Trong ví dụ này, hai nhân vật vẫn giữ được thể diện cho nhau và giúp cho cuộc giao tiếp được phát triển. Sau đó ông già và nghị Hách vẫn tiếp tục câu chuyện tướng số, đoán tương lai. Ông già cười cái cười vui vẻ, còn nghị Hách thì khen ngợi:

(21) - *Môn triết học của bác cao siêu lạ!*

- *Đây này: tôi xin kiểm đất lại cho bác, làm cho bác lên được ghế nghị trưởng, và được Bắc đẩu bội tinh năm nay, tôi cam đoan... [56].*

Lúc này, nghị Hách và ông già chuyển sang xưng hô “tôi – bác” rất thân tình, gần gũi. Xét về cách thức khen và nội dung khen trong mối quan hệ bình quyền thường ta thấy chủ yếu là khen về tài năng, mưu trí cũng như khen về cách bày trí công việc đâu ra đấy của đối tác.

Hay, trong *Làm đĩ* có đoạn: Huyền kể một lần chồng khen cô như thế này:

Ví dụ (22): - *Tốt lắm, thế là rất phải! Tu es devenue tré femme du monde! (mình đã trở nên một người phụ nữ rất rộng đường giao tiếp)*

Rồi thưởng vợ một cái hôn rất kêu. [53, tr.178]

Trong tình huống này, người chồng cũng sử dụng lời khen để đồng tình với việc làm của nhân vật Huyền khi chồng cô tỏ ra sung sướng cho rằng vợ mình thiết đãi Tân bạn mình rất thân mật, chu toàn, mặc dù sau lưng chồng, Huyền với Tân đang có ý đồ xấu xa, trụy lạc mà chồng Huyền không hay, không biết.

Ví dụ (23): Yên đến thăm nhà Dung trong *Võ Đê* của Vũ Trọng Phụng, bước vào nhà Yên khen:

- *Cái nhà này cũng rộng rãi, ngăn nắp đấy! Mỗi tháng bao nhiêu tiền, hở chị Dung?*

- *À, cậu em thuê đâu như là mỗi tháng 25 đốngl.*

- *Chị ở chỗ này là rất phải, chọn chỗ ở khéo quá! Thế bà đâu? Bà có ở nhà không thì chị cho em vào chào nào.*

- *Thôi chị ạ, mẹ em mệt, hiện ngủ, chị để cho đến lần sau... [60]*

Trong trường hợp này, lời khen chắc chắn sẽ củng cố thêm mối quan hệ giữa hai nhân vật Yến và Dung. Người khen trong trường hợp này rất khéo léo và sau lời khen nhân vật Yến đã dùng câu hỏi về trị giá của căn nhà nhằm tỏ lòng ngưỡng mộ và thích thú căn nhà, có lẽ ngụ ý của Yến là ngôi nhà đẹp như vậy liệu có đắt lắm không? Sau câu giải đáp của chủ nhà, Yến tiếp tục đưa ra lời khen *Chị ở chỗ này là rất phải, chọn chỗ ở khéo quá!* Lúc này Yến khen về sự khéo chọn, có mắt thẩm mỹ và tinh tế của chủ nhà. Trong trường hợp này, giữa Yến và Dung là mối quan hệ bạn bè bình quyền nên việc đưa ra lời khen chân thành như vậy sẽ giúp tình cảm đôi bên gần gũi thêm một bậc. Có thể nói, giữa những người tham gia giao tiếp, nếu đã là bạn bè bình quyền với nhau thì nội dung lời khen và cả cách thức khen có thể sẽ rất tự do, có thể khen về tài năng, trí tuệ và khen cả về vật sở hữu của đối tác.

c) Người khen dưới quyền

c₁) Về từ ngữ

Trong cuộc sống thường ngày cũng như trong văn học, khi người khen (Sp₁) có vị thế thấp hơn người được khen (Sp₂) thì có thể Sp₁ sẽ có những cử chỉ, ngôn từ và hành động lễ phép và lịch sự, “xung khiêm hô tôn” đối với Sp₂.

Ví dụ (24): (Xuân Tóc Đỏ khi nhận xét về vợ của nhà cải cách Típ Phờ Nờ)

- *Bẩm, trông bà chỉ có vẻ lương thiện đứng đắn thôi chứ không tân thời mấy ạ!*

- *Có phải thế không, hở ông? [57, tr.57]*

Ở ví dụ trên cho thấy Xuân Tóc Đỏ (Sp₁) có vị thế xã hội thấp hơn luôn phải sử dụng từ ngữ xung hô “*thưa bẩm*”, “*vâng dạ*” với người ở vị thế cao hơn là vợ của ông được đặt với các chức danh như Típ Phờ Nờ (Tynp - Tôi yêu phụ

nữ), ông Mỹ thuật Đông Dương, ông cai thợ may, ông hay kí tên ở các mục tờ báo Typn ông cải cách... Với cách dùng từ ngữ như vậy, nhân vật người khen dưới quyền vừa thể hiện được sự kính trọng, lễ phép và lịch sự với người trên quyền. Đồng thời giúp cho cuộc giao tiếp được phát triển thêm một bậc.

c₂) Về cấu trúc cú pháp

Trong mối quan hệ người khen dưới quyền, Sp₁ thường dùng những câu khen ngợi mang tính chất nịnh nọt và lời khen thường được Sp₁ nói đầy đủ chủ vị, đầy đủ hàm ý.

Chúng ta cùng phân tích trong ví dụ sau (25): *Thằng nhỏ, cô Mai, vú già đang ngồi xúm quanh đĩa bài.*

...

Vú già lẩm bẩm:

- *Thôi, thế là lại mất toi cái nước.*

- *Cô ạ, rồi cô “đỏ” lắm đấy! – Thủ thi, thằng nhỏ tán.* [51, tr.158]

Cấu trúc cú pháp trong phát ngôn của thằng nhỏ *Cô ạ, rồi cô “đỏ” lắm đấy!* đầy đủ chủ ngữ, vị ngữ và thành phần gọi đáp *Cô ạ* được đặt ở đầu câu, tạo cảm giác thân thiện, gần gũi.

c₃) Về cách thức khen và nội dung khen

Cũng xét trong cùng ví dụ trên, thấy cô Mai thẳng bạc thằng nhỏ đã tỏ ra rất vui, vui gấp bội phần, vui hơn cả phần người khác. Cậu ta rất nhanh nhẹn liền khen số cô Mai “đỏ lắm đấy”, trên môi cô Mai nẩy ra được một nụ cười... Cô Mai nhìn đồng xu cao vót trước mặt, thích chí cô lại ngả nghiêng rũ rượi cười... Cô và thằng nhỏ tiếp tục đếm tiền, giữa hai người tuy là vai cô-con nhưng lại rất hòa hợp, không đối xử khinh miệt hay kì thị nhau. Cô Mai xưng “tao” một cách giải trí và xã giao, không quá câu nệ hay khắt khe với người đầy tớ của gia đình.

Có thể thấy, người dưới quyền khi dành lời khen cho người có quyền vị cao hơn mình có tác dụng đưa mối quan hệ được xích lại gần nhau hơn. Trong tình huống trên, sau lời khen của thằng nhỏ, cô Mai không những rất vui mà còn quyết định “*rồi tao sẽ trả lại cho*” khi thằng nhỏ kêu “*con thua*”

ngọt năm hào”. Ở đây không những lời khen có tác dụng giúp thằng nhỏ rút ngắn được khoảng cách với cô Mai mà còn giúp thằng nhỏ lấy lại được số tiền vừa bị mất mà danh dự của cả hai nhân vật trong ví dụ trên cũng được giữ gìn và tôn trọng.

Xét về cách thức khen và nội dung khen trong mối quan hệ người khen dưới quyền, có thể thấy người khen dưới quyền thường phải chú ý tới các lĩnh vực như khen về tài năng, khen về hình thức và thậm chí là khen về tướng số của người tiếp nhận. Ví dụ thằng nhỏ khen “*rồi cô đở lắm đấy*”. “Đở” ở đây tức là số cô mai sẽ được may mắn, thắng bạc trong lần đánh này. Với lời khen như vậy, nhân vật cô Mai chắc chắn sẽ trở nên cởi mở và vui vẻ hơn bao giờ hết. Vì thế, thằng nhỏ đã đạt được mục đích của mình là làm hài lòng cô Mai.

Có thể nói, trong mối quan hệ quyền lực, dù là người khen trên quyền, người khen bình quyền hay người khen dưới quyền, khi biết cách đưa ra lời khen hợp lí, biết cách sử dụng từ ngữ xung hô phù hợp, đúng cấu trúc cú pháp, đúng nội dung và cách thức giao tiếp sẽ rút ngắn được khoảng cách về mối quan hệ đôi bên, đồng thời cuộc giao tiếp sẽ không bị trì hoãn hay chầm dút và ngược lại.

Và có thể thấy rằng, lời khen trong các tác phẩm văn xuôi của Vũ Trọng Phụng, khi xét ở mối quan hệ quyền lực, người bình quyền vẫn chủ động dành nhiều lời khen cho đối tác hơn người trên quyền và người dưới quyền. Có như vậy, giữa các nhân vật trong cuộc càng thân tình và rút ngắn được khoảng cách hơn. Điều này cũng đồng nghĩa với việc, người trên quyền và người dưới quyền vẫn hạn chế khi sử dụng lời khen dành cho người khác. Điều này bị chi phối bởi trong giao tiếp của người Việt, hành động khen đều không được khuyến khích ở bối cảnh người có vai giao tiếp xã hội thấp khen người có vai giao tiếp xã hội cao hơn mình vì có thể bị xem là nịnh bợ. Còn người trên quyền thường sử dụng lời khen trực tiếp có động từ ngữ vi “khen”, “biểu dương”... để khen người có vai giao tiếp xã hội thấp hơn.

2.2. Quan hệ khoảng cách chi phối việc lựa chọn các yếu tố ngôn ngữ trong lời khen

2.2.1. Quan hệ khoảng cách xã hội

Khoảng cách xã hội là sự thân tình hay xa lạ với những mức độ khác nhau của các nhân vật giao tiếp. Nó được biểu hiện qua quan hệ thân – sơ. Thân thiết là các nhân vật giao tiếp gần gũi nhau, sơ là xa cách. Các nhân vật giao tiếp có thể gần gũi mà cũng có thể xa cách nhau. Và khoảng cách đó có thể được rút ngắn hay kéo xa ra trong quá trình giao tiếp. Quan hệ này có thể thay đổi trong khi các nhân vật tiến hành cuộc thoại từ cách xa tới thân mật hoặc ngược lại. Mức độ thân thiết sẽ kéo theo sự hiểu biết về nhau, sự thoải mái trong giao tiếp và dùng ngôn từ, sự chân thật trong nội dung câu chuyện. Sự xa cách sẽ tạo nên tính giao tiếp khuôn mẫu, lời nói thường băng quơ hoặc mang tính lễ nghi. Trong nghiên cứu của Lê Thị Nguyệt [22], tác giả đã thống kê các quan hệ theo khoảng cách xã hội từ thân cho tới sơ. Quan hệ có tỉ lệ % cao nhất là quan hệ gần gũi nhất. Ít % nhất là quan hệ xa cách.

Bảng thống kê các mối quan hệ thân cận

TT	Quan hệ	Phát ngôn	Tỉ lệ (%)
1	Huyết thống	82	27,3
2	Cơ quan, đoàn thể, tổ chức	41	13,7
3	Vợ chồng	35	11,7
4	Bạn bè	32	10,6
5	Hàng xóm	31	10,3
6	Bác sĩ – Bệnh nhân, người nhà bệnh nhân	18	6,0
7	Người yêu	12	4,0
8	Chủ - Khách hàng	9	3,0
9	Lái xe – Hành khách	6	2,0
10	Cán bộ hòa giải, người được hòa giải	5	1,7
11	Nạn nhân - Công an	5	1,7
12	Nạn nhân – ân nhân	5	1,7
13	Công an, luật sư – tù nhân	5	1,7

14	Bạn bố mẹ - con	5	1,7
15	Chủ nhà – người ở trọ, ở thuê	4	1,3
16	Bố mẹ - bạn con	3	1,0
17	Nhà sư – tăng đồ	1	0,3
18	Đấu thủ	1	0,3
	Tổng	300	100

(Nguồn: Lê Thị Nguyệt, 2009)

Như vậy, quan hệ gần gũi nhất là huyết thống trong gia đình: cha mẹ với con cái, cháu chắt với ông bà,... Quan hệ ở cơ quan cũng là quan hệ gần gũi, nhất là với cơ quan hành chính, làm việc bên nhau cả ngày. Vợ chồng là quan hệ mang tính tình cảm, bên cạnh nghĩa vụ. Càng giàu tình cảm, họ càng gắn bó. Bạn bè và hàng xóm là đối tượng chia sẻ, giúp đỡ nhau khi khó khăn nên cũng khá thân thiết. Bên cạnh đó, có một số quan hệ xa cách, thậm chí đối đầu nhau, như: quan hệ giữa các đối thủ, công an – tù nhân,... Ta sẽ đi sâu vào một số mối quan hệ.

a. Quan hệ huyết thống

- Quan hệ cha mẹ và con cái: cha mẹ sinh ra con nên hiểu con từ nhỏ, về đủ các mặt tính cách, học tập, mặt yếu, mặt tốt,...Cha mẹ có tính yêu thương tất yếu dành cho con. Quan tâm, săn sóc của cha mẹ dành cho con là hoàn toàn không tư lợi và gần như suốt đời. Con cái cũng coi cha mẹ là chỗ dựa vật chất và tinh thần không thể thiếu. Không ai con cái hướng về nhiều như cha mẹ. Dù con cái có gia đình riêng thì cha mẹ vẫn là đại gia đình lớn của con.

- Quan hệ anh (chị) và em: anh em cũng được sinh ra cùng một mái nhà, được sống cùng nhau cả tuổi nhỏ nên có quan hệ gần gũi. Người anh thường có trách nhiệm chăm sóc, giúp đỡ, dạy bảo em. Em thì coi anh (chị) là chỗ dựa giống như với cha mẹ, coi anh (chị) là người bạn lớn với sự tôn trọng.

b. Quan hệ giữa những người cùng cơ quan

Ngoài quan hệ gia đình, con người sống giữa các mối quan hệ xã hội, mà trong đó, môi trường làm việc tạo ra nhiều quan hệ xã hội hơn cả. Ở các cơ quan,

họ có thể có tính cách, hoàn cảnh khác nhau song đều gắn bó với công việc. Vì ngày ngày gặp nhau, bị sự ràng buộc bởi trách nhiệm công việc nên giữa họ cũng tạo nên tình thân. Thường ở môi trường cơ quan tốt, các đồng nghiệp sẽ cùng giúp nhau hoàn thành tốt nhiệm vụ, tạo nên tình cảm quý mến, tôn trọng nhau.

c. Quan hệ vợ - chồng

Đây là mối quan hệ được coi gần gũi hơn cả huyết thống, nếu nó chứa đựng tình yêu và sự ăn ý với nhau. Còn trong trường hợp không còn yêu thương, quan hệ này khá mờ nhạt, thậm chí thành thù địch. Vì thế, để xét thân – sơ trong từng hoàn cảnh cụ thể, nó cũng khá phức tạp. Thường vợ chồng sẽ cùng nhau thực hiện mục tiêu chăm sóc con cái, gia đình nội – ngoại chu toàn. Người vợ thường chia sẻ các niềm vui, nỗi buồn từ con cái, việc nhà, mong chồng cùng giúp đỡ. Đồng thời, người vợ cũng quan tâm sâu sắc tới ăn uống, sinh hoạt,... của chồng. Chồng lại cần vợ sự thông cảm, thấu hiểu cho những vất vả của mình. Tình cảm của chồng thể hiện ở việc gánh vác những việc lớn trong gia đình, bảo đảm cho cuộc sống của vợ con được an toàn, đầy đủ. Họ gắn bó nhờ sợi dây tình cảm là chính.

Trong văn hóa ứng xử của người Việt, do ảnh hưởng từ Nho giáo từ xưa nên người Việt thường kín đáo trong giao tiếp, nhất là trong quan hệ giao tiếp giữa những người khác phái. Họ thường lựa chọn những chuyện bên ngoài xã hội chứ ít khi đề cập tới cái tôi cá nhân. Trong một cuộc giao tiếp mang tính lễ nghi, xã giao, thường người nói hay thăm hỏi về bản thân người nghe, chứ không thích nói nhiều về mình. Tuy vậy, khi quan hệ đã thân thiết, người Việt rất cởi mở. Rõ ràng, trong quan hệ thân hữu, người Việt ứng xử khác hẳn với quan hệ có khoảng cách.

2.2.2. Quan hệ khoảng cách xã hội chi phối đến việc sử dụng các yếu tố ngôn ngữ trong lời khen

2.2.2.1. Ngữ liệu và phương pháp

a) Ngữ liệu

Bảng 2.2. Lời khen với quan hệ khoảng cách xã hội

	Lời khen	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Quan hệ khoảng cách			

Người mới quen biết	35	29,6
Quen biết nhau	50	42,4
Thân hữu	33	28.0
Tổng	118	100

b) Phương pháp

Chúng tôi đã khảo sát, thống kê những lời khen trong các tác phẩm văn xuôi Vũ Trọng Phụng. Trên cơ sở dựa vào hai quan hệ chính là quan hệ quyền lực và quan hệ khoảng cách để phân loại hai mối quan hệ đó. Tuy nhiên, người viết nhận ra rằng có những tác động chi phối đến lời khen và cách thức khen, đòi hỏi tác giả luận văn quan tâm nghiên cứu.

Khi phân loại người viết vẫn cố gắng phân tách thành hai nội dung tương đối độc lập với nhau, đó là quan hệ quyền lực và quan hệ khoảng cách.

2.2.2.2. *Quan hệ khoảng cách xã hội chi phối đến việc sử dụng các yếu tố ngôn ngữ trong lời khen*

a) Quan hệ với người mới quen biết

a₁) Về từ ngữ

Quan hệ khoảng cách giữa những người mới quen biết đã chi phối không nhỏ tới việc sử dụng từ ngữ trong lời khen.

Chúng ta cùng xét ví dụ dưới đây trong tác phẩm *Số đỏ* của Vũ Trọng Phụng để thấy rõ hơn sự chi phối của quan hệ khoảng cách đến từ ngữ của các nhân vật trong mối quan hệ mới quen biết:

Ví dụ (26): *Bà Văn Minh liến thoắng tán:*

- *Vâng, chính thế, bây giờ ai cũng phải cải cách y phục cho phù hợp thời trang. Cái lối trang điểm cổ làm người ta chóng già, ta phải thay đi mới được. [...]*

- *Chao ôi! Ôi chao ôi! Bà nói đúng quá! [...]*

- *Áy chết! bà đừng nóng nảy thế!*

...

- *Phải! Phải! Âu cũng là tôi mặc tân thời!*

- ... Bà xem! Ngoài cửa hàng Âu hóa chúng tôi, làm gì có hiệu nào sẵn sóc đến hạnh phúc của phái đẹp một cách chu đáo?

Bà khách gật đầu lia lịa mà rằng:

- Vâng, tôi xin vâng!...

Văn Minh chỉ nhà Mỹ thuật:

- Bẩm đây, phó may đây! Một nhà tài tử nguyên sinh viên Mỹ thuật Đông Dương để hầu hạ cho cái sắc đẹp của các bà! [57, tr.44-48].

Ở ví dụ trên, có thể thấy rằng quan hệ giữa bà Văn Minh và bà khách của mình chỉ là quan hệ chủ tiệm và khách mua hàng. Hay nói cách khác, các nhân vật trong cuộc giao tiếp này chỉ mới quen biết nhau. Vì vậy, các từ ngữ xưng hô được các nhân vật sử dụng rất linh hoạt. Lúc thì bà Văn Minh “thưa - bẩm. Lúc thì vị khách lại “vâng, tôi xin vâng”. Theo những lời khéo léo tư vấn của bà chủ tiệm, vị khách đã “trợn mắt lên sung sướng” và khen lại rằng bà chủ tiệm “Nói đúng quá”, “Phải! Phải”, “Phải lắm”. Tuy vậy bà khách vẫn giữ được phép lịch sự xưng “tôi - bà” và thưa gửi “Vâng! Vâng!”.

Có thể thấy, trong mỗi quan hệ khoảng cách, khi các nhân vật mới quen biết nhau thì từ ngữ được dùng trong phát ngôn cũng linh động qua lại. Nhưng đồng thời, những từ ngữ ấy phải đảm bảo giữ được thể diện của hai bên và đảm bảo được tính lịch sự thì cuộc giao tiếp mới được duy trì.

a₂) Về cấu trúc cú pháp

Ở ví dụ (26), mỗi quan hệ giữa các nhân vật chỉ mới quen biết. Tuy nhiên, khoảng cách giữa họ đã được rút ngắn khi bà chủ tiệm thời trang nổi tiếng đã tóm chuyện, khuyên giải và giải thích cho vị khách của mình hiểu được *cần phải mạnh dạn thay đổi kiểu thời trang cổ và phải cải cách y phục cho hợp thời trang*. Sau lời khen khéo léo của chủ tiệm “*Để hầu hạ cho sắc đẹp của các bà*” hay “*phái đẹp*” đã làm bà khách gật đầu lia lịa và xin được may đo một bộ mới hợp thời trang hơn. Cấu trúc cú pháp ở lời khen của bà Văn Minh dành cho vị khách của mình cũng như dành cho phó may rất đầy đủ chủ vị và được diễn giải thêm rất cụ thể.

Hay chúng ta cùng xét ví dụ bà Phó Đoan và cô cháu gái của mình khen Xuân Tóc Đỏ:

Ví dụ (27): *Tự nhiên bà Phó Đoan hỏi:*

- *Này cái anh chàng Xuân xem chừng cũng được việc đấy chứ?*

Cô cháu đáp:

- *Hắn thông minh lắm! Mới vào làm có vài ngày mà khách khứa xem ý ai cũng mến.*

Bà Phó Đoan sung sướng mà rằng:

- *Số anh ta tốt lắm đấy! Ở đâu là vui vẻ đấy, thịnh vượng đấy.*

- *Thế à! Có lẽ đúng thật! Từ hôm có hắn thì quả nhiên khách may mắn cũng có đông hơn lên.*

Ông cháu rề ôn tồn:

- *Được cái miệng hắn cũng nhanh nhẩu. [57, tr.65-66]*

Ở ví dụ này, cấu trúc trong lời khen của nhân vật bà Phó Đoan và cô cháu gái dành cho Xuân hoàn toàn đầy đủ thành phần chủ ngữ, vị ngữ. Ở đây, tuy người được khen không có mặt nhưng người khen vẫn dùng cấu trúc câu đầy đủ, không làm tổn thương thể diện của người được khen. Điều này cho thấy, dù mới quen biết và được đưa vào nhận việc nhưng Xuân đã chiếm được cảm tình từ người chủ một cách đầy đủ, tích cực.

a₃) Về cách thức khen và nội dung khen

Cũng xét trong ví dụ (26) ở trên, ta thấy được rằng cách thức mà bà Văn Minh khen vị khách của mình chính là khen về hình thức chung – hình thức “ăn vận của phái đẹp theo lối tân thời hiện nay”. Có thể thấy, sau lời khen ngợi khéo léo của bà Văn Minh, vị khách đã được thuyết phục là *Phải may ngay một bộ mới được*. Còn cách thức và nội dung khen trong ví dụ (27) được bà Phó Đoan cùng cô cháu gái khen về tài năng, trí tuệ và tướng số của nhân vật Xuân.

Chúng ta cùng xét một ví dụ nữa trong *Làm đi*:

(28): Sau khi khiêu vũ xong, “giáo sư khiêu vũ” buông tay Huyền ra,

ngồi xuống ghế, thở ỳ ạch và nói chữa thẹn:

- *Hoài của! Đương dẹo bước thì quý nương lại đứng lại! Cô có khuynh hướng về khiêu vũ lắm, chắc cô đã có tập nhảy vài bận thì mới... có những bước chân ngọt đến như thế được.*

Em cãi:

- *Không, tôi đã tập nhảy bao giờ đâu!*

Em ngồi cạnh Ngân, Nhà giáo sư lại khen:

- *Nếu cô học ắt chẳng bao lâu thành tài.* [53, tr. 110-111]

Trong ví dụ này, giáo sư khiêu vũ đã khen Huyền rất có tài năng khiêu vũ và hết lời khen ngợi *Nếu cô học ắt chẳng bao lâu thành tài.*

Như vậy, để cuộc giao tiếp thành công, cách thức và nội dung khen giữa những người mới quen biết phải đảm bảo phù hợp với hoàn cảnh và mục đích của cuộc giao tiếp.

b) Quan hệ với người quen biết

b₁) Về từ ngữ

Biết sử dụng lời khen đúng lúc, đúng chỗ, đúng đối tượng quả không phải ai cũng nắm được. Lời khen có một sức mạnh mà các hành động ngôn ngữ khác không có được, đó là sức mạnh xoa dịu xung đột khoảng cách trong giao tiếp đối với những người đã quen biết nhau.

Ví dụ (29): Đoạn xét xử giữa viên lục sự và Phú trong *Vỡ đê* cũng thể hiện rõ cách sử dụng từ ngữ xung hô phù hợp trong mối quan hệ đã quen biết.

- *Thế nào? Tôi có thuật sai không?*

- *Không, cảm ơn ông, ông làm biên bản đúng lắm.*

- *Thế thì anh ký nhận vào đây hộ một chữ.*

- *Vâng, tôi xin ký.*

Phú ký xong, viên lục sự mới đồng dục nói:

- *Tốt lắm! Anh là người cũng hiểu đôi chút pháp luật là lại còn phạm luật....* [60]

Từ ngữ xung hô ở đây được viên lục sự và Phú dùng đó là anh - tôi,

ông – tôi. Tuy mối quan hệ giữa hai nhân vật là kẻ trên trên người dưới, nhưng cả hai đều tôn trọng nhau trong cuộc giao tiếp, vì vậy thể diện hai bên vẫn được giữ gìn.

b₂) Về cấu trúc cú pháp

Trong mối quan hệ với người quen biết, cấu trúc cú pháp trong lời khen cũng được chú trọng.

Cũng trong ví dụ (29): Sau vụ gây gỗ đánh nhau giữa Phú và tên cai lệ, Phú bị bắt, trong phiên xét xử, viên lục sự già đã thuật lại những câu Phú nói và khen:

- *Tốt lắm! Anh là người cũng hiểu đôi chút pháp luật là lại còn phạm luật....* [60]

Trong ví dụ này, Phú và viên lục sự già có khoảng cách về vị thế, quyền lực. Lúc này Phú đang là người bị bắt vì cho là có tội dám đánh người Nhà nước. Phú là người đi làm phu hiền lành, thật thà trong lúc xét hỏi đã mắc mưu của viên lục sự già, cái người suốt đời chỉ làm việc nham hiểm là buộc tội người khác bằng những câu nói loanh quanh. Ông khiến Phú bị lừa kí vào biên bản mà hay hay biết mình đang bị lừa, Phú không những không suy nghĩ hay nghi ngờ gì viên lục sự mà còn khen *ông làm biên bản đúng lắm*. Được đà lừa Phú vào chòng ký xong biên bản sự việc, mọi sự đã rồi thì viên lục sự già đồng dục *Tốt lắm*, ông nói như vậy thể hiện Phú là người biết nghe lời, biết nhận tội. Nhưng thực ra Phú đang bị mắc mưu mà không hề hay biết mình ký xong là phải chịu tội - cái tội xui dân phu đình công và biểu tình. Cấu trúc của phát ngôn khen mà viên lục sự già dành cho Phú tuy không đầy đủ chủ vị ở phát ngôn *Tốt lắm* nhưng ở phát ngôn đi kèm phía sau lại khá đầy đủ, rõ ràng *Anh là người cũng hiểu đôi chút pháp luật là lại còn phạm luật....*Như vậy, có thể nói, khi các nhân vật đã quen biết nhau có thể sử dụng cấu trúc cú pháp câu đầy đủ hoặc không đầy đủ để khen đối phương.

Hay đoạn nói chuyện giữa quan lớn và viên lục sự trong *Võ Đê*:

Ví dụ (30): Quan lớn chấp tay sau đít, đi đi lại lại, nói ý mập mờ:

- Tuy nhiên cũng phải tra ra cho kỹ cái án này không thì ức lắm.

- Ông nói có lý đấy! Nếu mình không ra oai một bận cho quân khác nó noi gương thì không xong... Vậy... ông hãy sửa soạn đi, rồi để tôi kí một chữ.

- Bẩm, thế tôi xin ra lấy hồ sơ ở công đường.

- Phải.

Bẩm lạy quan lớn, chốc nữa tôi xin đem cả vào đây.

- Phải phải! Thế tốt lắm. Mà ông dặn chúng không được tiết lộ. [60]

Cấu trúc cú pháp trong lời khen được các nhân vật đã quen biết sử dụng một cách linh hoạt, có thể không đầy đủ chủ vị trong câu. Tuy nhiên, do mối quan hệ không còn xa lạ nên các nhân vật có thể thông cảm và bỏ qua cho nhau, không làm tổn thương thể diện của nhau. Ngoài ra, cấu trúc trong phát ngôn khen của nhân vật thường ngắn gọn, không câu nệ hình thức và người khen không nhất thiết phải sử dụng câu có cấu trúc cú pháp đầy đủ chủ vị.

b₃) Về cách thức khen và nội dung khen

Trong mối quan hệ với người quen biết, cách thức khen và nội dung khen chủ yếu khen về ngoại hình, về trang phục và khen về cả mưu trí của đối tác. Như vậy, với mỗi hoàn cảnh, mỗi đối tượng giao tiếp thì cách thức và nội dung khen cũng được những người tham gia giao tiếp đưa ra phù hợp.

c) Quan hệ với người thân hữu

c₁) Về từ ngữ

Trong mối quan hệ giữa bố mẹ - con cái, anh - chị - em ruột, vợ - chồng, những người yêu nhau, và kể cả những người bạn bè tri âm tri kỉ với nhau, những người đồng nghiệp cùng làm việc lâu năm trong một phòng đều được xét vào quan hệ thân hữu.

Ví dụ (31): Trong *Giông Tố* của Vũ Trọng Phụng, Long khen Tuyết:

- Giời ơi! Em đẹp lắm! Đẹp quá đi mắt!

Tuyết mỉm cười không đáp, nhắm mắt lại, ngửa cổ ra [56, tr.274].

Trong trường hợp này, Long và Tuyết có mối quan hệ thân mật, gần gũi với nhau. Vì vậy, Long khen Tuyết bằng những từ ngữ rất biểu cảm, ngạc

nhiên khi được tận mắt chiêm ngưỡng thân thể quá đẹp của Tuyết đã khiến Long trầm trồ khen *Giời ơi! Em đẹp lắm! Đẹp quá đi mất!*. Có thể thấy, khi được đặt vào quan hệ thân hữu thì nhân vật sử dụng từ ngữ xưng hô đảm bảo được tính tôn trọng, lịch sự đối với đối phương. Bên cạnh đó, người đưa ra lời khen còn biểu hiện thái độ trầm trồ, ngạc nhiên qua phát ngôn mang tính cảm thán *Giời ơi!* phần nào giúp cho người nghe không khỏi thích thú và vui vẻ.

c₂) Về cấu trúc cú pháp

Có thể thấy, trong ví dụ (31), Long và Tuyết có mối quan hệ thân hữu, vì vậy, việc sử dụng cấu trúc cú pháp sao cho phù hợp với mục đích khen và đối tượng được khen cần được quan tâm. Ở đây, Long đã dùng cấu trúc đầy đủ chủ vị và khen liên tiếp, ngoài ra còn kèm theo thái độ ngạc nhiên trầm trồ với phát ngôn *Giời ơi!*. Điều này cho thấy, trong quan hệ thân hữu, việc tuân thủ các cấu trúc cú pháp đã phần nào giúp cuộc giao tiếp ngày càng được nảy nở và càng tăng thêm mức độ thân tình giữa các nhân vật.

Tuy nhiên, trong mối quan hệ thân hữu, cũng có trường hợp sử dụng phát ngôn không đầy đủ cấu trúc cú pháp. Cụ thể, trong tình huống bà Phó Đoan khen ông Văn Minh, khi ông đáp:

(32) – *Anh đóc Trục Ngôn với lại Joseph Thiét, với lại một vài người bạn nữa.*

- À!

- *Những người đã được tôi giới thiệu cho dì và muốn lại đây đáp lễ...*

- *Hay lắm!* [57, tr.67]

Trong phát ngôn khen *Hay lắm* của bà Phó Đoan thiếu đi thành phần chủ ngữ và chỉ có thành phần vị ngữ trong câu. Đây là phát ngôn không đầy đủ cấu trúc cú pháp. Tuy nhiên, giữa các nhân vật có mối quan hệ thân hữu nên việc sử dụng cấu trúc câu không đầy đủ như vậy cũng không làm tổn thương đến thể diện của đối tác, đồng thời vẫn được coi là lịch sự.

c₃) Về cách thức khen và nội dung khen

Chúng ta cùng xét thêm một ví dụ nữa để thấy rõ cách thức khen và nội

dung khen sẽ chi phối như thế nào trong mối quan hệ thân hữu .

Ví dụ (33): Trong *Giông Tố* của Vũ Trọng Phụng, có phát ngôn của chồng Huyền khen Huyền và anh bạn đi về đúng giờ “*Ngần ấy việc sao mà đi chóng nhỉ. Nói chứ có xe cũng tiện thật*”. Trong tình huống này, cách thức và nội dung khen mà nhân vật chồng Huyền khen là sự đảm bảo về thời gian, không bị về muộn của người vợ và người bạn.

Nói tóm lại, trong mối quan hệ khoảng cách, để cuộc giao tiếp được nảy nở và rút ngắn khoảng cách giữa các nhân vật tham gia giao tiếp, chúng ta cần biết cách sử dụng từ ngữ xưng hô hợp lí, đảm bảo tính lễ phép, lịch sự, đồng thời biết sử dụng cấu trúc cú pháp câu đầy đủ, phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp, phù hợp nội dung và cách thức giao tiếp sẽ là nền tảng cho một cuộc giao tiếp thành công. Ngoài ra, cần chú trọng đến điệu bộ, cử chỉ và thái độ của mỗi nhân vật trong cuộc đối thoại để từ đó giúp xây dựng một cuộc giao tiếp hoàn hảo.

Qua ngữ liệu thu thập được, chúng ta thấy rằng, lời khen với quan hệ khoảng cách xã hội, đối với người mới quen biết, lời khen thường được đưa ra ít hơn so với mối quan hệ đã quen biết nhau. Có lẽ, do mối quan hệ còn xa lạ nên chủ yếu người khen thăm dò đối tác trước chứ không mở lời khen một cách bừa bãi. Còn đối với mối quan hệ thân hữu thì lời khen cũng không được Vũ Trọng Phụng đưa ra nhiều. Vì có thể đã là thân hữu, khi khen đối tác quá nhiều sẽ trở nên quá đà và bất thường. Vì vậy, trong mối quan hệ khoảng cách xã hội, Vũ Trọng Phụng đã chú trọng sử dụng lời khen đối với mối quan hệ đã quen biết nhau với tần suất cao nhất. Điều này cũng thể hiện sự am hiểu về thực tế đời sống của nhà văn trong mỗi hoàn cảnh giao tiếp cụ thể.

2.3. Sự biến đổi trong văn hoá ứng xử của người Việt hiện nay biểu hiện qua lời khen

Trong văn hoá Việt Nam, một trong những khía cạnh đáng chú ý nhất là văn hoá ứng xử. Trong văn hoá ứng xử, khía cạnh có nhiều đặc điểm tích cực thường được chúng ta dùng lời khen để bày tỏ. Cái đẹp

trong văn hoá ứng xử được cha ông ta lưu giữ, truyền lại từ đời này sang đời khác. Ngày nay, mặc dù xã hội đã có nhiều thay đổi nhưng giao tiếp ứng xử vẫn có tầm quan trọng đặc biệt. Nó tạo nên các mối quan hệ đẹp có văn hóa, có đạo đức trong cộng đồng dân cư, trong tình bạn trong tình yêu, trong gia đình, trong nhà trường, trong kinh doanh, đàm phán-thương lượng khi có những bất đồng có thể dẫn đến xung đột.

Người Việt từ xưa đã có cách cư xử theo những chuẩn mực nhất định, quy ước và yêu cầu về tôn ti, thứ bậc đã được mọi người coi là thích hợp nhất. Những chuẩn mực, quy ước đó chính là nội dung của cách xử thế được thể hiện qua phép lịch sự trong đối xử hàng ngày. Thông thường, người xưa hay khen về gia thế của gia đình, khen về con cháu đỗ đạt, học vấn cao,...

Ví dụ (34): - *Nhà cụ thật có phúc, con cháu ai cũng học rộng tài cao.*

Ngày nay, để đạt được mong muốn trong mỗi cuộc giao tiếp, người Việt vẫn luôn hướng tới cách ứng xử khéo léo, khiêm nhường. Ngoài những lời khen tiếp nối từ cha ông, ngày nay người ta thường chú trọng khen về ngoại hình, tài năng, vị thế và vật chất,...

Ví dụ (35):

- *Áo đẹp thế. Bạn mua ở đâu đấy?* hay - *Chị béo lên trông xinh quá!*

Hơn nữa, người Việt Nam ngày nay thường có sự trao đổi và sự quan tâm lẫn nhau trong đối xử xã hội thông qua những câu nói tích cực như khen ngợi.

Ví dụ (36): Trong lần gặp đầu tiên với người hàng xóm, để rút ngắn khoảng cách đôi bên có thể chúng ta khen: “*Nhà bác đẹp quá nhỉ?*”, “*Vợ chồng anh chị có mắt thẩm mỹ quá, chọn phối màu căn nhà này đẹp thật*”. Như vậy, thông qua lời khen, lời quan tâm, việc thích ứng với một môi trường mới, đến nơi ở mới và thiết lập được những quan hệ láng giềng sẽ trở nên tốt hơn, rút ngắn được khoảng cách ban đầu hơn. Tạo được sự cân bằng trong quan hệ với người khác đó là sống hài hoà với người xung quanh.

Tuy nhiên, cùng với nền kinh tế thị trường mở cửa, ngày nay có nhiều

người vì muốn được danh thơm tiếng tốt, tiền bạc dồi dào mà bằng nhiều cách thường vuốt ve, nịnh bợ cấp trên nhằm mục đích phục vụ lợi ích cho riêng mình nên dễ làm tổn hại, thất thoát của chung.

Có thể thấy rằng, cùng với sự phát triển của xã hội, văn hóa khen ngợi càng trở nên quan trọng và thiết thực hơn bao giờ hết. Những người thành công hầu như đều biết dùng nụ cười, lời khen để biểu lộ sự thân thiết để khuyến khích, khẳng định giá trị của người khác và rất ít khi nói những câu chán nản. Biết cách khen ngợi, phát huy sức mạnh của lời khen ngợi đúng người, đúng lúc và chân tình chính là thể hiện sự tôn trọng người khác một cách tinh tế nhất. Biết cách đưa ra lời khen chân tình là kỹ năng giao tiếp cần thiết mà ai cũng cần. Vì thế, văn hóa khen mặc nhiên đã trở thành lối sống, nếp sống, lối hành động của cả một cộng đồng người trong dân tộc Việt từ xưa đến nay.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Trong hoạt động giao tiếp, lời khen là một trong những hành động được sử dụng với tần số cao nhất. Lời khen dùng để tranh thủ tình cảm, tỏ lòng ngưỡng mộ, biểu thị sự quan tâm, tỏ ý biết ơn,... trong các mối quan hệ xã hội. Lời khen trong tiếng Việt cũng rất phong phú và đa dạng. Vì vậy, trước khi dành lời khen ngợi cho người khác, chúng ta cần chú trọng đến các phương diện như về từ ngữ, về cấu trúc cú pháp và về nội dung cũng như cách thức khen. Người Việt Nam nói chung và Vũ Trọng Phụng nói riêng vốn có thói quen trọng các mối quan hệ, chính điều này đã chi phối không nhỏ đến lời khen.

Qua việc khảo sát quan hệ quyền lực và quan hệ khoảng cách trong giao tiếp với lời khen, ta cảm nhận thấy, quả thực cái đẹp trong văn hóa khen ngợi của người Việt đã hình thành trong quá trình giao tiếp từ rất sớm và ngày càng đa dạng. Giá trị cao đẹp đó được ông cha ta lưu truyền cho thế hệ sau và đến ngày nay vẫn còn nguyên giá trị vô cùng to lớn đối với nhân dân ta. Hệ thống lời khen trong tiếng Việt là một hệ thống luôn luôn mở. Điều này phản ánh một phần nét hết sức đặc trưng của văn hoá Việt là tính uyển chuyển, năng động, không cứng nhắc, dập khuôn theo một mô thức có sẵn. Nét văn hoá đặc trưng này được phản ánh trong ngôn ngữ không chỉ ở hệ thống lời khen mà còn được biểu hiện trong nhiều hành động ngôn ngữ khác của tiếng Việt.

CHƯƠNG 3. QUAN HỆ LIÊN NHÂN CHI PHỐI CÁC YẾU TỐ NGÔN NGỮ TRONG HỒI ĐÁP LỜI KHEN

Trong cuộc sống, mỗi con người luôn tự có ý thức duy trì và phát triển mối quan hệ của mình với thế giới xung quanh, đặc biệt là quan hệ với những người khác trong cộng đồng. Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ là phương tiện đắc lực nhất giúp người ta thực hiện điều đó. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là các mối quan hệ trong các hoạt động giao tiếp sẽ chi phối ra sao khi chúng ta lựa chọn các yếu tố ngôn ngữ để hồi đáp lời khen, khi nào thì chấp nhận lời khen, khi nào nên từ chối lời khen, và chấp nhận, từ chối lời khen như thế nào là lịch sự. Dưới đây chúng tôi đã tìm hiểu và nghiên cứu về các vấn đề nêu trên.

3.1. Quan hệ quyền lực chi phối đến việc lựa chọn các yếu tố ngôn ngữ trong hồi đáp lời khen

3.1.1. Ngữ liệu và phương pháp

3.1.1.1. Ngữ liệu

Cách thức hồi đáp lời khen trong quan hệ quyền lực được nhìn nhận trên hai phương diện: Tiếp nhận bằng cách chấp nhận lời khen và tiếp nhận bằng cách từ chối lời khen. Những ngữ liệu thu thập được dùng làm cứ liệu để phân tích trong luận văn được dẫn từ các tác phẩm văn xuôi Vũ Trọng Phụng.

Bảng 3.1. Sự hồi đáp lời khen với quan hệ quyền lực

Quan hệ quyền lực \ Hồi đáp lời khen	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Người hồi đáp trên quyền	32	27,8
Người hồi đáp bình quyền	42	36,5
Người hồi đáp dưới quyền	41	35,7
Tổng	115	100

3.1.1.2. Phương pháp

Chúng tôi đã khảo sát, thống kê sự hồi đáp lời khen trong các tác phẩm văn xuôi Vũ Trọng Phụng. Trên cơ sở dựa vào hai quan hệ chính là quan hệ quyền lực và quan hệ khoảng cách để phân loại hai mối quan hệ đó. Tuy nhiên, người viết nhận ra rằng có những tác động chi phối đến việc tiếp nhận lời khen và hồi đáp lời khen đòi hỏi tác giả luận văn đưa ra phương pháp nghiên cứu phù hợp. Khi phân loại người viết vẫn cố gắng phân tách thành hai nội dung tương đối độc lập với nhau, đó là quan hệ quyền lực và quan hệ khoảng cách. Ngoài ra, tác giả luận văn đã cố gắng cụ thể hóa trong hai cách thức hồi đáp, đó là hồi đáp chấp nhận lời khen và hồi đáp từ chối lời khen.

3.1.2. Quan hệ quyền lực chi phối đến việc sử dụng các yếu tố ngôn ngữ trong hồi đáp lời khen

Đáp lại một lời khen ngợi hay chúc mừng là điều chúng ta nên làm. Nói “Thank you” hay “Cám ơn” quả thực không phải là dễ với nhiều người nếu đó không phải là thói quen. Đây là thói quen tốt, nếu rèn luyện thường xuyên thì rất tốt, góp phần tạo nên một nền văn hoá lành mạnh. Có hai hình thức hồi đáp lời khen trong mỗi cuộc giao tiếp mà chúng ta cần phải nghiên cứu nó trong mỗi quan hệ liên nhân.

3.1.2.1. Hồi đáp - chấp nhận lời khen

Trong giao tiếp, sau lời khen của Sp₁, Sp₂ có thể tiếp nhận lời khen theo những cách khác nhau và theo từng vị thế xã hội khác nhau.

a) Chấp nhận lời khen của người trên quyền

a₁) Về từ ngữ

Ví dụ (37): Trong *Cạm bẫy người* anh Vân khen:

- *Gớm mưu trí của ngài kẻ cũng đáng sợ thật. Mà thế thì ra đàn em của ông toàn là những tay đao kiếm, ra phết cả, “chơi được” cả...*

- *Thì đã hẳn!* [54]

Trong ví dụ trên, việc tiếp nhận lời khen của người trên quyền được thể hiện qua phát ngôn hồi đáp rất ngắn gọn *Thì đã hẳn!*. Với cách hồi đáp như vậy dễ tạo cảm giác Sp₂ có tính tự mãn, tự đắc về bản thân,

không khiêm tốn trong giao tiếp với người khác.

a₂) Về cấu trúc cú pháp

Hay chúng ta cùng xét thêm ví dụ giữa sư ông và Xuân Tóc Đỏ trong *Số đỏ*:

(38) *Sư ông lăm lét nhìn trộm Xuân rồi gãi tai như một ông sư hợp thời trang:*

- *Bẩm... Xin lỗi ngài, vậy nếu ngài cho biết quý danh và chức nghiệp?*

Xuân Tóc Đỏ bèn lên giọng trích thượng:

- *Me sừ Xuân, nguyên sinh viên trường thuốc, giáo sư quần vợt, giám đốc hiệu Âu hóa, phụ nữ tân thời!*

- *Bẩm thế chắc ngài giao thiệp rộng lắm!*

- *Còn phải ngôn!* [57, tr.154-155]

Ở ví dụ này, cấu trúc cú pháp của phát ngôn hồi đáp *Còn phải ngôn!* của Sp₂ là không có thành phần chủ ngữ. Với sự hồi đáp ngắn gọn và có phần tự mãn của Sp₂ có thể sẽ dẫn đến gây tổn thương danh dự cho người nghe và đồng thời không đảm bảo được tính lịch sự và tính khiêm tốn của người tiếp nhận lời khen.

a₃) Về cách thức hồi đáp và nội dung hồi đáp

Qua hai ví dụ điển hình trên, có thể thấy, người chấp nhận lời khen trên quyền có thể chấp nhận bằng cách thừa nhận nội dung khen của Sp₁ một cách tự mãn, không đảm bảo được tính khiêm tốn trong giao tiếp. Điều đó cũng đồng nghĩa với việc Sp₂ cho rằng lời khen mà Sp₁ dành cho mình là điều đương nhiên, là lẽ thường.

b) Người chấp nhận bình quyền

b₁) Về từ ngữ

Trong mối quan hệ bình quyền, khi chấp nhận lời khen, người chấp nhận sẽ không quá câu nệ về hình thức từ ngữ. Các nhân vật có thể linh hoạt sử dụng từ ngữ xung hô mà không gây tổn thương thể diện đôi bên.

Ví dụ (39): Quý và nhân vật tôi gặp và trò chuyện với Huyền - một

người bạn cũ.

- *Hồi ấy, anh Quý yêu Huyền lắm...*

Huyền ra vẻ sung sướng, để lộ một cái cười tái nhợt rồi nói:

- *Cảm ơn.* [53, tr.38]

Trong ví dụ này, các nhân vật xung hô theo tên rất gần gũi và đáp lại cũng rất ngắn gọn. Ở ví dụ này, Sp₁ và Sp₂ được định vị trong mối quan hệ bình đẳng, thân hữu với nhau. Vì vậy, từ ngữ được dùng ở đây cũng đơn giản hơn, không câu nệ quá nhiều về hình thức câu chữ.

b₂) Về cấu trúc cú pháp

Chúng ta lại xét ở ví dụ (39): Cấu trúc cú pháp trong phát ngôn hồi đáp *Cảm ơn* của Huyền trong trường hợp này chỉ có vị ngữ, không có chủ ngữ và cũng không có bổ ngữ. Lời hồi đáp của Huyền tuy ngắn gọn nhưng đã đủ để cho Quý và bạn Quý hiểu ra rằng nàng cũng đang rất chán nản và thẹn với lòng, xót xa với đời. Với cách hồi đáp như vậy, bởi giữa các nhân vật đã hiểu và thông cảm cho hoàn cảnh của nhau nên thể diện của các nhân vật trong cuộc giao tiếp vẫn được giữ gìn và tôn trọng. Phát ngôn hồi đáp của Huyền trong hoàn cảnh này không làm tổn thương thể diện của những người còn lại. Vì thế, cuộc giao tiếp không bị trì hoãn.

b₃) Về cách thức hồi đáp và nội dung hồi đáp

Có thể thấy rằng, việc tiếp nhận lời khen của người bình quyền có thể xảy ra các trường hợp liên quan đến phép lịch sự và cũng có trường hợp xét thấy bất lịch sự. Trong nhiều trường hợp Sp₂ có thể bày tỏ sự tán đồng, hưởng ứng lời khen bằng cách thừa nhận nó. Trong những trường hợp này, bản thân Sp₂ cũng phải thấy rằng cái điều Sp₁ khen là đúng, là đáng khen. Sp₂ thừa nhận nội dung lời khen bằng cách nhấn mạnh hơn vào giá trị của cái được khen, hoặc bổ sung cho nó, nhận xét theo chiều hướng tích cực về nó, thậm chí tăng bốc nó. Ở ví dụ (39), lời *Cảm ơn* có giá trị như một sự đồng tình, sự cảm kích, sự chấp nhận lời khen và trong văn hóa giao tiếp của người Việt, việc dùng lời *cảm ơn* để hồi đáp cho

một lời khen cũng được coi là một cách thức hồi đáp chấp nhận.

Cũng có khi, Sp₂ tiếp nhận lời khen của Sp₁ theo kiểu thừa nhận cái điều Sp₁ khen là hiển nhiên đúng, không cần phải bàn cãi gì về điều ấy nữa. Sau đây là ví dụ:

Ví dụ (40): Trong *Đoạn tuyệt* của Vũ Trọng Phụng có đoạn cậu Tú khen Phách và sự hồi đáp của Phách:

- *Không ngờ người như cậu giáo mà lại có những tư tưởng có thể gọi là... bảo thủ được. Nói chuyện với cậu tôi vui lắm, dễ chịu lắm vì tôi thấy hợp. Còn với phần các ông tân học khác thì lắm khi tôi không muốn nghe nữa.*

- *Cháu không cấp tiến hay bảo thủ gì cả, cháu chỉ nói toàn những điều đúng sự thực thôi.* [51, tr.408]

Về cách thức và nội dung hồi đáp của nhân vật Phách có thể thấy đó là sự khiêm tốn và cùng với đó là sự chấp nhận lời khen trên là đúng sự thật.

c) Chấp nhận lời khen của người dưới quyền

c₁) Về từ ngữ

Từ ngữ giao tiếp trong các tác phẩm của Vũ Trọng Phụng khi người chấp nhận lời khen thuộc vai hàng dưới có thể thấy cũng rất linh hoạt và không kém phần lịch sự. Trong trường hợp người chấp nhận dưới quyền có thể dùng các từ ngữ xưng hô đảm bảo tính lịch sự như anh – em, tôi – em hoặc xưng tên mình với người đối diện và gọi đối phương là em.

Ví dụ (41): Trong *Giông tố* của tác giả Vũ Trọng Phụng có đoạn Long khen Tuyết:

- *Tuyết mặc áo tắm, trông hẳn phải đẹp lắm đây nhỉ?*

- *Chị em của em vẫn khen cái thân thể của em có vẻ đậm lắm đấy anh ạ.* [56, tr.274]

Ở ví dụ (41), từ ngữ được nhân vật Tuyết dùng trong phát ngôn hồi đáp đảm bảo được tính lễ phép, lịch sự của người dưới quyền đối với

người trên quyền.

c₂) Về cấu trúc cú pháp

Trong mỗi quan hệ là người chấp nhận dưới quyền, về cấu trúc cú pháp, Sp₂ có thể sử dụng cấu trúc câu đầy đủ hoặc nếu không sẽ là sự hồi đáp im lặng. Tuy nhiên, với cách hồi đáp im lặng có thể sẽ khiến đối phương rơi vào tình thế lúng túng, không xác định được Sp₂ đồng ý hay phản đối lời khen mà Sp₁ đưa ra.

Chúng ta cùng xét lại ví dụ trên khi đặt vào phương diện cấu trúc cú pháp trong phát ngôn hồi đáp lời khen:

- *Tuyết mặc áo tắm, trông hẳn phải đẹp lắm đây nhỉ?*

- *Chị em của em vẫn khen cái thân thể của em có vẻ đậm lắm đấy anh ạ!* [56, tr.274]

Về cấu trúc cú pháp trong phát ngôn trên của Tuyết, có thể thấy rằng khi ở vai dưới, nhân vật có sự hồi đáp đầy đủ chủ vị, đầy đủ hàm ý, đảm bảo được tính lễ phép, tôn trọng người trên. Ở phát ngôn này, chủ ngữ được xác định là *Chị em của em*, vị ngữ là *vẫn khen cái thân thể của em có vẻ đậm lắm đấy* và được kết thúc bởi thành phần gọi đáp *anh ạ!*. Như vậy, có thể nói phát ngôn hồi đáp của người dưới quyền thường đầy đủ và hoàn chỉnh về cấu trúc cú pháp. Điều đó đảm bảo được tính lễ phép, lịch sự trong giao tiếp.

c₃) Về cách thức hồi đáp và nội dung hồi đáp

Tiếp nhận lời khen, trong trường hợp Sp₂ là người chấp nhận dưới quyền của Sp₁ thì Sp₂ có thể bày tỏ sự tán đồng, hưởng ứng lời khen bằng cách im lặng, đồng thời nhận ra được điều đó cần chú ý tới thái độ, cử chỉ của nhân vật.

Ví dụ (42):

- *Giời ơi! Em đẹp lắm! Đẹp quá đi mất!*

Tuyết mỉm cười không đáp, nhắm mắt lại, ngửa cổ ra. [56, tr.274]

Phát ngôn hồi đáp ở ví dụ này hoàn toàn không xảy ra bằng lời nói, mà ở đây, Sp₂ hồi đáp bằng cách im lặng. Tuy nhiên, do mỗi quan hệ giữa hai nhân

vật Long và tuyết đã được mặc định là thân hữu, vì vậy không gây tổn thương thể diện của nhau.

Có thể thấy, hồi đáp bằng cách im lặng là một chiến lược của cá nhân trong giao tiếp. Nó có thể biểu hiện sự đồng tình, hoặc phản đối, hoặc chú ý làm đối tác lúng túng, bối rối và có thể phải bộc lộ những điều còn che giấu. Vì vậy sự im lặng cũng được tính là một lượt lời. Tương tự như vậy, khi tiếp nhận bằng điệu bộ, cử chỉ, động tác trong hội thoại cũng được tính bằng một lượt lời. Tuy nhiên, trong trường hợp giữa Long và Tuyết ở trên, xét về góc độ quan hệ, tuy Tuyết ít tuổi hơn Long và thuộc vai hàng dưới nhưng có quan hệ thân hữu với Long nên việc đáp lời bằng sự im lặng của Tuyết trước lời khen của Long thì vẫn được coi là lịch sự.

3.1.2.2. *Hồi đáp - từ chối lời khen*

Hồi đáp từ chối lời khen của người khác được hiểu là cách thức tiếp nhận lời khen theo hướng phủ định của người được khen trong giao tiếp. Có rất nhiều động cơ và lí do để từ chối: vì đề tài khen đề cập đến “lãnh địa cá nhân” như tài sản, chuyện riêng tư; vì không có cảm tình với người khen; vì lời khen thiếu sự chân thành; vì không thích thú với cuộc thoại, thậm chí vì quá khiêm tốn...

Có bao nhiêu lí do thì có bấy nhiêu cách từ chối, trong đó chúng tôi phân chia thành các cách từ chối để xét theo vị thế giao tiếp như sau:

a) Từ chối lời khen của người trên quyền

a₁) Về từ ngữ

Ví dụ (43): *Vợ của Típ Phờ Nờ hồi đáp về lời khen mà Xuân Tóc Đỏ dành cho mình:*

- *Bẩm, trông bà chỉ có vẻ lương thiện chứ chưa tân thời mấy ạ!*

- *Có phải thế không hở ông?*

Xuân gật đầu lia lịa:

- *Vâng ạ! Vâng ạ!* [57, tr.57]

Từ ngữ được sử dụng trong phát ngôn của thiếu phụ đảm bảo tính lịch

sự, không thể hiện sự khinh miệt hay tự cao của một người nắm giữ quyền lực cao hơn.

a₂) Về cấu trúc cú pháp

Cũng xét ở ví dụ trên, cho thấy, về cấu trúc cú pháp của phát ngôn *Có phải thế không hở ông?* có cấu trúc câu đầy đủ thành phần chủ ngữ, vị ngữ. Điều này thể hiện, khi hỏi đáp lời khen từ một người thấp quyền, người trên quyền vẫn dùng cấu trúc câu đầy đủ, đảm bảo tính lịch sự trong giao tiếp.

a₃) Về cách thức hỏi đáp và nội dung hỏi đáp

Cũng xét ở ví dụ này, Sp₁ khi đưa ra lời khen rất đầy đủ cấu trúc của một câu hoàn chỉnh. Tuy nhiên, để đáp lại lời khen ấy, Sp₂ lại từ chối bằng cách phân vân, nghi ngờ. Thông thường, ý phân vân được thể hiện dưới dạng câu hỏi. Sp₂ vì chưa tin chắc lắm, vì còn đôi chút ngờ vực về bản thân mình nên đặt câu hỏi ngược lại với Sp₁ như ví dụ nêu trên. Theo suy nghĩ của người viết, những người ưa sử dụng cách thức này để hỏi đáp lời khen có vẻ là người hơi thiếu tự tin, ít chính kiến và phụ thuộc vào cảm nhận, đánh giá của người khác hơn là bản thân mình.

Có thể nói, trong mối quan hệ trên quyền, người hỏi đáp từ chối lời khen trong các tác phẩm văn xuôi của Vũ Trọng phụng đã sử dụng từ ngữ lịch sự, với cấu trúc cú pháp câu có thể không đầy đủ. Hay nói cách khác, khi người hỏi đáp là người trên quyền từ chối lời khen từ một người thấp quyền hơn thì vẫn đảm bảo được tính lịch sự, khiêm tốn, không làm mất thể diện của bản thân và người đối thoại.

b) Từ chối lời khen của người bình quyền

b₁) Về từ ngữ

Ví dụ (44): Long và Mịch nói chuyện. Long cười nhạt mà rằng:

- *Chỉ có Mịch là sung sướng!*

Mịch cau mày, giận dỗi nói:

- *Anh đừng nên nói thế mà mất cả lòng tử tế của đôi ta với nhau. Nếu anh cho là tôi sướng, thì tôi cũng có thể buộc anh là sướng được.* [56]

Trong mối quan hệ bình quyền ở ví dụ trên, khi Sp₂ từ chối lời khen của Sp₁ đã phần nào làm tổn thương thể diện của Sp₁. Tuy nhiên, từ ngữ được các nhân vật sử dụng là tôi – Mịch, anh – tôi, điều này cho thấy các nhân vật vẫn giữ được phép lịch sự và tôn trọng nhau.

b₂) Về cấu trúc cú pháp

Với phát ngôn của Mịch ở ví dụ trên *Anh đừng nên nói thế mà mất cả lòng tử tế của đôi ta với nhau. Nếu anh cho là tôi sướng, thì tôi cũng có thể buộc anh là sướng được*, xét về cấu trúc cú pháp, phát ngôn hồi đáp của Mịch hoàn toàn đúng và đầy đủ, rõ ràng về cấu trúc của câu. Điều này giúp cho Long dễ dàng nhận ra được mình đã làm tổn thương Mịch, khiến cho Mịch cáu gắt, giận dữ.

b₃) Về cách thức hồi đáp và nội dung hồi đáp

Ở ví dụ này, giữa Long và Mịch đã ăn ở với nhau vụng trộm và cả hai nhân vật đang cảm thấy hối lỗi, hổ thẹn. Mịch vừa căm tức vừa giận dữ Long và ngày càng ngờ vực chính Long đã phụ Mịch một cách hoàn toàn đầy đủ. Mịch đã thấy rằng Long xưa kia đã cố trí phụ mình.

Khi Long khen Mịch là sung sướng, Mịch không những phủ nhận điều đó mà cô còn cau mày đáp lại *Anh đừng nên nói thế*. Và cô cho rằng nếu mình sướng thì Long cũng là người sướng được. Ở đây quan hệ giữa Long và Mịch là quan hệ thân hữu nên khi hồi đáp như vậy Long mới không bị tổn thương thể diện.

Cũng có trường hợp người được khen lại không có mặt và đó được gọi là khen gián tiếp, dẫn đến người hồi đáp cũng là hồi đáp gián tiếp.

Ví dụ (45): Vợ chồng nhân vật Huyền đang nói chuyện về nhân vật Tân - con của một tổng đốc giàu có:

- *Thật là một người sung sướng nhất đời! Có danh vọng, có học thức, có tiền bạc lại không phải làm việc cho Tây, lại không bận bịu vợ con! Tự do đủ mọi đường, sướng thật.*

- *Nhưng mà chắc chơi bời lắm... Trông mặt cũng đủ biết.* [53, tr.167-168]

Trong tình huống này người chồng bằng cả sự hiểu biết, quen thân với nhân vật Tân mà đã có thể đưa ra kết luận *“Tân là người sung sướng nhất đời”*. Tuy không phủ nhận lời khen của chồng dành cho Tân nhưng Huyền đã không thể hiện rõ ràng sự đồng tình với lời khen ấy. Bởi lẽ, Huyền đã đáp lại rằng *“chắc là chơi bời lắm”* thông qua từ *“nhưng mà”* đã cho thấy Huyền không hề đồng tình với lời khen của chồng dành cho Tân. Ở đây mối quan hệ của ba nhân vật là đã biết về nhau, đã từng gặp nhau. Vì lẽ đó mà khi Huyền đáp *“trông mặt cũng đủ biết”* thì anh chồng không những không trách Huyền mà còn băn khoăn về sự thật:

- *Điều ấy tôi không rõ, vì bao lâu nay hôm nay anh em mới gặp nhau... Nhưng mà chắc chắn thế. Người con giai thời buổi này, ai mà không ăn chơi? Ở địa vị anh ấy mà không ăn chơi thì làm Thần giữ của à?*

Anh chồng cũng không chắc chắn rằng người anh em lâu ngày gặp mặt liệu có chơi bời như lời vợ mình suy đoán không. Nhưng rồi anh chồng lại đưa ra câu khẳng định *“nhưng mà chắc chắn thế”*, đằng sau câu nói chắc nịch ấy anh chồng đã đưa ra những lí lẽ để chấp nhận rằng *ở địa vị anh ấy mà không ăn chơi thì làm Thần giữ của à?* Các nhân vật trong tình huống xung hô rất lịch sự, dù không có sự tồn tại của nhân vật được khen. Ở đây, nhân vật chồng xưng *“anh ấy”* khi nói về nhân vật Tân và đáp lại với vợ mình là *“tôi”* thể hiện được tình cảm gần gũi, thân mật, giữ được thể diện cho những người tham gia giao tiếp dù là trực tiếp hay gián tiếp. Cách thức và nội dung hồi đáp ở tình huống này đó là sự chưa chắc chắn về nhân vật được nói tới ở đây là Tân. Nhân vật Huyền trong trường hợp này đã phủ nhận rằng chồng mình khen tân là sung sướng nhưng sự thật thì cả hai đều chưa chắc chắn và nghiêng về sự hoài nghi *Nhưng mà chắc chơi bời lắm... Trông mặt cũng đủ biết*. Cách thức Huyền từ chối ở đây là tỏ sự nghi ngờ và không đồng tình hoàn toàn về lời khen mà chồng mình dành cho Tân.

Có thể nói rằng, trong mối quan hệ bình quyền, khi từ chối lời khen, các phương diện về từ ngữ, về cấu trúc cú pháp, về cách thức và nội dung hồi đáp

luôn được tuân thủ và chú trọng.

c) Từ chối lời khen của người dưới quyền

c₁) Về từ ngữ

Ví dụ (46): Trong *Phép ông láng giềng* có đoạn:

- *À! Con này ra mà giỏi thật...!*

Huych huych!... bốp bốp, chát...!

- *Ồi trời đất ôi, ối ông bà hàng phố ôi...! Ồi ông đội xếp ôi... Người ta vu oan giá họa cho tôi... người ta đánh chết tôi... Ồi trời đất ôi... [51].*

Phát ngôn *À! Con này ra mà giỏi thật...!* là lời khen mỉa mai, mang tính đe dọa chứ không phải lời khen đích thực. Bởi ngay sau lời khen ấy là hành động đánh *Huych huych!... bốp bốp, chát...!* của ông chủ Th dành cho vú em. Xét về từ ngữ, có thể thấy, người hồi đáp dưới quyền khi từ chối lời khen từ người có quyền vị cao hơn thì từ ngữ xung hô vẫn luôn lịch sự với người trên quyền dù rằng bị oan ức hay bị rày xéo.

Ví dụ (47): Hay trong *Giông tố* có đoạn Tú Anh khen Long:

- *Chẳng phải nói nịnh gì ông, xưa nay tôi vẫn có bụng mến ông lắm. Tôi thấy ông, tuy nghèo, nhưng mà có chí, biết tự trọng, nhân cách vào bậc thượng lưu, lại có tư tưởng nữa, nên trong bụng vẫn có muốn rằng từ cái địa vị người chủ với người làm công; từ cái chỗ cần dùng nhau để làm việc đời, tôi muốn chúng ta sẽ trở nên thân nhau hơn nữa, cũng chỉ để làm việc đời! [...]*

Tú Anh đương nói một cách sốt sắng, một cách có văn vẻ, nói như một diễn giả trước một đám đông người, nói như theo thói quen, nghĩa là như một giáo sư giảng bài cho học trò – cái nghề của chàng – thì Long nhăn mặt lại, ngắt đoạn:

- *Không phải tôi không hiểu được những điều nghĩa lý ấy. Không phải tôi không biết như thế là phải, là hay, khôn nhưng, thưa ông, hiện nay tôi đương là người khổ sở trăm chiều! Tôi không muốn làm người quân tử. Tôi sợ ông càng nói thì chỉ càng phí mất những lời quý hóa ấy mà thôi. Ông vẫn*

nhằm tôi chứ chính tôi là một kẻ tiểu nhân lắm, tôi xin thú thật với ông như thế mà không hổ thẹn. Tôi không thể nào có lòng hi sinh và trở nên một con người quân tử theo ý ông được. Và lại... hiện nay, tôi đương là người cực kỳ chán đời, cực kỳ khinh đời. Đã thế, tôi còn cần gì nữa?[56, tr.173-175]

Về từ ngữ, trong phát ngôn hồi đáp từ chối của Long đối với lời khen Tú Anh dành cho mình, Long đã dùng từ ngữ xưng hô *ông – tôi* và lễ phép *thưa ông* với Tú Anh. Điều này cho thấy, Long vẫn rất lễ phép, lịch sự khi phủ nhận lời khen từ người có địa vị cao hơn mình. Điều này thể hiện, Long là một người dưới quyền lịch sự.

c₂) Về cấu trúc cú pháp

Ví dụ (48): *Hai mẹ con ông Văn Minh nói chuyện:*

- Gớm! Vợ chồng nhà anh độ này nhiều cái văn minh quá!

Biết rằng lại sắp có chuyện như mọi bữa, Văn Minh lại chọc tức mẹ bằng cách hỏi lại:

- Có phải thế không hở mẹ?[57, tr.135]

Trong tình huống này Văn Minh phủ nhận lời khen người mẹ bằng câu hỏi ngược lại, bởi ông nhận ra rằng lời khen ấy là sự trách mắng và chuẩn bị cho cuộc xung đột hai phái trong một nhà chứ không phải là khen chân thành. Vì vậy, trong tình huống này, khi từ chối lời khen, ông Văn Minh đã hỏi đáp lại bằng câu hỏi để chọc tức mẹ. Cấu trúc cú pháp của phát ngôn hồi đáp trên đây đủ chủ vị. Tuy nhiên, chủ ngữ *me* trong câu lại được đảo ra sau, vị ngữ *Có phải thế không* lại được đảo về phía trước. Ở tình huống này, mẹ là người có tuổi tác cao hơn, đồng thời có quyền hạn cao hơn người con, vì vậy với cấu trúc hồi đáp của ông Văn Minh ở trên hoàn toàn đảm bảo tính lịch sự, tôn trọng, lễ phép với người trên quyền.

c₃) Về cách thức hồi đáp và nội dung hồi đáp

Ở ví dụ (47) Long từ chối lời khen của ông chủ Tú Anh một cách thẳng thắn và sạch trơn bằng cách hỏi đáp diễn giải vì sao mình lại từ chối lời khen đó. Còn trong ví dụ (48), ta thấy rằng, ông Văn Minh đã hỏi đáp từ chối lời khen của người mẹ bằng cách hỏi ngược lại để khẳng định giá trị đích thực và tính chân thành

trong lời khen mà người mẹ dành cho vợ chồng ông. Qua các ví dụ trên, khi nghiên cứu về phương diện cách thức và nội dung hồi đáp từ chối lời khen có thể thấy, có nhiều lí do và hoàn cảnh chi phối đến sự hồi đáp từ chối lời khen. Người dưới quyền khi hồi đáp từ chối lời khen có thể do ý nghĩ chủ quan, có thể do tính khiêm tốn hoặc cũng có thể do nhận thấy lời khen ở người đối diện là không thật lòng hoặc nhận thấy bản thân mình chưa xứng đáng được nhận những lời khen ấy.

Tóm lại, thông qua các ví dụ nêu trên về sự hồi đáp lời khen với quan hệ quyền lực, ta thấy, khi hồi đáp chấp nhận lời khen từ đối tác thì nhân vật hồi đáp trên quyền thường sử dụng từ ngữ ngắn gọn, không đủ thành phần câu, đôi khi hơi tự đắc về bản thân. Nhưng khi hồi đáp từ chối lời khen thì người trên quyền vẫn từ chối một cách lịch sự, khiêm tốn, tôn trọng thể diện của đối bên. Còn người bình quyền và người dưới quyền, khi hồi đáp lời khen dù chấp nhận hay từ chối vẫn thường sử dụng từ ngữ xưng hô lịch sự, cấu trúc cú pháp câu đầy đủ và thường hồi đáp khiêm tốn, lễ phép hơn.

Và qua bảng ngữ liệu, có thể thấy, người trên quyền khi được khen dù chấp nhận hay từ chối lời khen thường ít hồi đáp lại người dưới quyền, đôi khi còn từ chối, phủ nhận sạch trơn những lời khen ngợi từ đối tác. Có lẽ do họ quá quen thuộc với những lời khen hoặc do bản thân họ có phần khiêm tốn hoặc tự cao, tự đắc. Còn đối với người hồi đáp bình quyền và người hồi đáp dưới quyền, dù hồi đáp chấp nhận hay hồi đáp từ chối lời khen thì số lượng hồi đáp vẫn ở mức cao hơn. Có lẽ để đảm bảo cho tính lịch sự, lễ phép cũng như gia tăng thể diện cho nhau, tăng mức độ thân lại càng thân giữa các nhân vật.

3.2. Quan hệ khoảng cách xã hội chi phối đến việc sử dụng các yếu tố ngôn ngữ trong hồi đáp lời khen

3.2.1. Ngữ liệu và phương pháp

3.2.1.1. Ngữ liệu

Cách thức hồi đáp lời khen trong quan hệ khoảng cách cũng được nhìn nhận trên hai phương diện: Đó là quan hệ thân hữu và quan hệ

khoảng cách. Những ngữ liệu thu thập được dùng làm cứ liệu để phân tích trong luận văn được dẫn từ các tác phẩm văn xuôi Vũ Trọng Phụng.

Bảng 3.2. Sự hồi đáp lời khen với quan hệ khoảng cách xã hội

Quan hệ khoảng cách	Hồi đáp lời khen	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Mới quen biết		32	27,8
Quen biết nhau		38	33,1
Thân hữu		45	39,1
Tổng		115	100

3.2.1.2. Phương pháp

Chúng tôi đã khảo sát, thống kê sự hồi đáp lời khen trong các tác phẩm văn xuôi Vũ Trọng Phụng. Trên cơ sở dựa vào hai quan hệ chính là quan hệ quyền lực và quan hệ khoảng cách để phân loại hai mối quan hệ đó. Tuy nhiên, người viết nhận ra rằng có những tác động chi phối đến hồi đáp lời khen và cách thức hồi đáp lời khen, đòi hỏi tác giả luận văn quan tâm nghiên cứu.

Khi phân loại người viết vẫn cố gắng phân tách thành hai nội dung tương đối độc lập với nhau, đó là quan hệ quyền lực và quan hệ khoảng cách.

3.2.2. Quan hệ khoảng cách xã hội chi phối đến việc sử dụng các yếu tố ngôn ngữ trong hồi đáp lời khen

3.2.2.1. Hồi đáp - chấp nhận lời khen

a) Quan hệ với người mới quen biết

a₁) Về từ ngữ

Trong quan hệ khoảng cách, việc hồi đáp lời khen từ một người mới quen biết cũng được chúng tôi nghiên cứu thông qua việc phân tích các ví dụ sau:

Ví dụ (49): Trong tác phẩm *Trúng số độc đắc*, Dũng Cò gặp một người đàn ông ở công viên:

Sau một hồi lâu nói chuyện và khuyên giải giữa hai chú cháu mới quen biết nhau, Dũng cò nói:

- *Cháu sẽ nghe lời chú. Cháu sẽ về nhà – Dững Cò lí nhí.*

Người đàn ông nheo mắt:

- *Dù ba cháu giết cháu?*

- *Vâng, dù ba cháu giết cháu! Giọng Dững trở nên can trường. Người đàn ông lộ rõ vẻ hài lòng. Ông chồm qua bàn, vỗ vai nó:*

- *Cháu giỏi lắm!*

Dững Cò bỗng phân vân:

- *Nhưng...*

- *Không “nhưng” gì cả! - Người đàn ông không để Dững nói hết câu... [58].*

Trong trường hợp này, Dững Cò và người đàn ông xa lạ ấy chỉ mới quen biết nhau. Sau khi được khen ngợi và khuyên giải bằng những từ ngữ xung hô rất gần gũi, thân tình như *chú – cháu*, Dững Cò bỗng trở thành con người can trường và nghe lời, lễ phép. Có thể thấy rằng, với những người mới quen biết, nếu đôi bên cùng tôn trọng và giữ thể diện cho nhau thì cuộc hội thoại ấy sẽ đi tới được một cái đích tốt đẹp. Nhưng ngược lại, nếu cả hai không đảm bảo được tính lịch sự hay tôn trọng nhau khi xung hô thì không thể xây dựng được mối quan hệ tốt hơn và từ ngữ chính là yếu tố quyết định điều đó.

a₂) Về cấu trúc cú pháp

Cũng xét ở ví dụ trên, Dững Cò từ một cậu bé lêu lổng, bỏ nhà ra đi, bỏ mặc sự lo lắng quan tâm của gia đình dành cho cậu thì giờ đây sau khi được tiếp xúc và nói chuyện với một người đàn ông mà cậu mới quen biết bằng những lời khen ngợi từ người đàn ông ấy, Dững Cò đã nghe lời và trở nên can trường hơn, không còn lo trở về sẽ bị bố giết. Tuy nhiên, sau khi nhận được lời khen ngợi Dững Cò hồi đáp bằng thái độ phân vân và ngập ngừng nói “nhưng” với những điều còn khó nói, chưa thể giải bày hết. Cấu trúc cú pháp của hồi đáp này là không đầy đủ, không rõ ràng. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh này, nhân vật Dững Cò chưa nói hết câu là vì người đàn ông xa lạ ngăn lại, chứ không phải Dững Cò không đảm bảo tính lễ phép, lịch sự.

Ví dụ (50): Tiếp tục người đàn ông xa lạ khen Dững Cò:

- *Chú hiểu ý cháu. Cháu tiến bộ nhanh lắm.*

Rồi ông gật gù nói:

- *Được rồi. Chú quen nhiều đại lý phát hành báo chí, chú sẽ giới thiệu cháu đến những nơi đó nhận báo về bán lẻ. Cháu sẽ tự làm ra tiền để đóng học phí.*

Mắt Dũng sáng lên, cậu tỏ ra rất vui mừng, hớn hờ. [58]

Sau khi nhận được lời khen từ người xung chú xa lạ ấy, Dũng Cò đáp lại bằng thái độ phân vân và im lặng. Như vậy, cấu trúc câu mà Dũng Cò sử dụng là chưa đầy đủ, thậm chí là không trả lời mà chỉ biểu hiện qua cử chỉ, ánh mắt, ánh mắt cậu sáng rực long lanh tỏ ra vui mừng hớn hờ. Có thể thấy, cấu trúc cú pháp trong phát ngôn hồi đáp lời khen của người mới quen biết có thể không đầy đủ nhưng nếu hợp tình hợp lý cũng sẽ không gây tổn hại thể diện đôi bên. Từ mối quan hệ khoảng cách như vậy, sau phát ngôn khen ngợi đúng người, đúng hoàn cảnh nếu là sự hồi đáp phù hợp, sẽ thúc đẩy mối quan hệ đôi bên xích lại gần nhau hơn. Hơn nữa còn tạo nên mối quan hệ gần gũi, thân tình giúp cho cuộc giao tiếp không bị trì hoãn.

a₃) Về cách thức hồi đáp và nội dung hồi đáp

Ở ví dụ trên, sau khi nhận được lời khen ngợi từ người đàn ông xa lạ, Dũng Cò lại hồi đáp bằng cách tỏ ý phân vân và im lặng. Có thể nói, trong mối quan hệ với người mới quen biết, có thể có những cách thức và nội dung hồi đáp khác nhau. Có thể hồi đáp bằng cách im lặng, hồi đáp bằng điệu bộ cử chỉ hoặc hồi đáp bằng lời nói. Tuy nhiên, để không làm tổn thương thể diện đôi bên trong giao tiếp, chúng ta cần đưa ra lời hồi đáp thích hợp cho từng hoàn cảnh, phù hợp với từng đối tượng và đúng nội dung giao tiếp.

b) Quan hệ với người quen biết

b₁) Về từ ngữ

Ví dụ (51): Trong *Tuyển tập truyện ngắn Vũ Trọng Phụng* có đoạn:

Ông khách âu phục trẻ tuổi từ nãy ngồi im lặng vừa thẹn vừa kiêu ngạo về cái bài văn của mình, đương lắng tai nghe xem có ai thì thào chỉ trích gì

không, bây giờ đành phải đứng lên, đón đỡ:

- *Bẩm các cụ, chúng tôi không ngờ rằng cụ Bố tôi đây ngài lại hiểu bài văn ấy một cách kỹ đến thế để mà đem lí thuyết thực hành ngay như thế.*

Quan bố cười khà khà, lên râu bảo thiếu niên:

- *Thế thì đôi ta tri kỉ lắm chứ còn gì nữa! À quên xin các cụ thưởng một cốc cho tác giả bài văn hữu tình. Chị áo đỏ đâu, lại mời ông ấy cho tôi một cốc nữa [51].*

Ở ví dụ này, nhân vật diện âm phục trẻ tuổi đã dùng từ ngữ rất lịch sự, lễ phép *Bẩm các cụ* và khen ngợi tài am hiểu văn thơ của quan Bố. Quan Bố được khen cũng cười khà khà mà bảo thiếu niên *Thế thì đôi ta tri kỉ lắm chứ còn gì nữa!*. Các nhân vật dù đã quen biết nhau nhưng không vì thế mà xưng hô suồng sã, thiếu lễ phép, thiếu lịch sự mà ở đây, từ ngữ xưng hô luôn được các nhân vật đảm bảo tính lịch sự, đôi bên vẫn tôn trọng nhau. Vì vậy, cuộc giao tiếp không bị trì hoãn, khoảng cách của các nhân vật được rút ngắn hơn.

b₂) Về cấu trúc cú pháp

Trong phạm vi nghiên cứu của luận văn, xét về sự hồi đáp trong mối quan hệ khoảng cách ta thấy khi khoảng cách giữa các nhân vật giao tiếp càng lớn thì ảnh hưởng đến cuộc giao tiếp càng lớn.

Ví dụ (52):

Do sống mãi trong bầu không khí hỗn loạn những sự kính trọng, sợ sệt, mơn trớn của kẻ chung quanh, Xuân Tóc Đỏ đâm ra kính người, khiến ai cũng phải kính trọng, không kính trọng không được. Kể như bà Phó Đoan trước kia là người trên quyền, bây giờ cũng đâm ra cung kính Xuân như ai:

- *Bẩm... Bẩm cái sân quần... sắp xong.*

Xuân lại làm một câu thỏn lỏn:

- *Được lắm!*

Bà phó Đoan tuy có hơi kinh ngạc về những ngôn ngữ khác thường ấy, nhưng mà chưa chi bà đã vội đem cái ngu dốt của bà ra tra khảo đã. Ất hẳn nếu không có cái “vì một lẽ gì” mà bà chưa hiểu được thì Xuân Tóc Đỏ hẳn

đã không dám có giọng nói sỗ sàng với bà đường kia. Nghĩ rằng như thế mà đi ra ngay thì trơ, bà lại hỏi:

- Thưa ông, thế ông không đi xem hội.

- Việc Âu hóa không có tôi một ngày cũng không được! [57, tr.91]

Chính khoảng cách mà Xuân đang có được với bà Phó Đoan hiện tại đã giúp ông dám đáp lại một cách trống không, những câu hỏi sỗ gợn và ngôn ngữ thì khác thường. Bà Phó Đoan lúc này lại là người sợ sệt, khúm núm *thura bầm* trước Xuân - người mà trước kia chỉ là kẻ thấp hèn, không địa vị trong xã hội, là người không cùng đẳng cấp với bà. Nhưng ở thời điểm hiện tại, nhân vật Xuân đã chứng minh được rằng ngay lúc này, ông đã nghĩ mình được phép khinh người và cần được kính trọng, cần được người khác tôn sùng, sợ hãi. Cấu trúc cú pháp trong phát ngôn hồi đáp của bà Phó Đoan sau khi được Xuân khen ngợi *Được lắm!* đã khiến bà cảm thấy nếu mình đi ra ngay thì trơ, bà đã đáp lại bằng câu hỏi *Thưa ông, thế ông không đi xem hội?*. Cấu trúc của lời hồi đáp này đầy đủ về thành phần chủ vị và điều đó thể hiện được sự lễ phép cũng như tính lịch sự đối với đối tác.

b₃) Về cách thức hồi đáp và nội dung hồi đáp.

Hay, xét về mối quan hệ giữa Xuân Tóc Đỏ và ông Phán mọc sừng được đưa ra ở ví dụ sau (53):

- *Thưa ngài, ngài là một người chồng mọc sừng!*

- *Hay lắm! Xin đa tạ... cảm ơn vạn bội.* [57, tr.93]

Với một người dưới quyền như Xuân, khi khen một người có quyền vị và khoảng cách với mình, Xuân đã xưng hô rất đúng mực và lễ phép “*Thưa ngài*” với ông Phán để tỏ lòng kính trọng. Để đáp lại lời khen của Xuân, ông Phán - một người trên quyền với Xuân đã thuê Xuân cả chục bạc chỉ để nói câu *Ngài là một người chồng mọc sừng*. Chỉ với câu nói ấy mà ông Phán đã phải “*cám ơn tha thiết*” tới Xuân Tóc Đỏ và gọi Xuân Tóc Đỏ là “*quan bác*”. Quả là một câu chuyện bi hài. Trong trường hợp này, tuy vị thế xã hội của hai nhân vật có sự khác biệt, nhưng nếu biết cách khen ngợi và hồi đáp thì mối

quan hệ ấy không những tốt hơn mà còn rút ngắn được khoảng cách đôi bên.

Ngoài ra, nghiên cứu mối quan hệ liên nhân giữa những người có khoảng cách khi hồi đáp lời khen cũng có trường hợp lịch sự và trường hợp không lịch sự. Với mỗi thái độ hồi đáp khác nhau ta có thể nhận thấy quan hệ khoảng cách cũng ảnh hưởng khá nhiều trong cuộc giao tiếp thông thường.

c) Quan hệ với người thân hữu

c₁) Về từ ngữ

Ví dụ (54): *Xuân muốn tìm một câu rất văn hoa để đáp, nhưng chỉ nhớ được thói quen của ông Typn lúc tiếp khách hàng phụ nữ, bèn nói:*

- Tôi rất được hân hạnh.

Vẻ mặt ngây ngô của Xuân khiến Tuyết tưởng thế là lỗi pha trò tài tình! Cô ả cứ cười râm rĩ như những người phụ nữ tân tiến và nói:

- Giời ơi! Anh đốc có duyên quá đi mất!

Hai người lững thững đi qua vườn hoa, tự nhiên như một cặp tình nhân chân chính đang thực hành một cuộc tình duyên vụng trộm. Thốt nhiên, Tuyết lại nói:

- Ta hãy ngoạn du khắp cảnh Bồng Lai rồi hãy thuê phòng [57, tr.102].

Trong ví dụ này, Xuân và Tuyết đang đi du ngoạn cảnh tại khách sạn Bồng Lai. Khách sạn Bồng Lai, là một tòa lâu đài đồ sộ, trong đó có đủ có bộ phận có thể ban hạnh phúc cho tất cả những người Việt Nam nào thừa xu tiêu. Chính tại nơi có thể hưởng đủ hết mọi thi vị của cuộc tân sinh hoạt mà từ đó mối quan hệ của hai nhân vật đã thân hữu nay lại càng thân tình, gần gũi hơn. Họ đã sử dụng những từ ngữ xưng hô rất thân mật và tôn trọng nhau như anh đốc - tôi, bởi vì khi gặp ông chủ khách sạn Victor Ban, Tuyết đã nhanh nhẩu giới thiệu rằng *Anh đốc Xuân, bạn giai của tôi*. Còn Xuân lúc này đỏ mặt ngượng ngùng, đứng ngây người ra như khúc gỗ vì vẫn chưa định hình được vị trí của mình. Có thể nói, trong mối quan hệ thân hữu, từ ngữ xưng hô vẫn được chú trọng, điều đó được thể hiện qua tính lễ phép và lịch sự để đảm bảo thể diện đôi bên được giữ gìn, tôn trọng. Có thể thấy, qua từ ngữ, nếu biết

cách sử dụng sẽ ngày càng đưa các nhân vật xích lại gần nhau hơn.

c₂) Về cấu trúc cú pháp

Ví dụ (55): Trong *Số đỏ* của Vũ Trọng Phụng, có đoạn Xuân khen chị gái Hoàng Hôn của Tuyết là đức hạnh, là tân tiến, rồi thấy Tuyết ghen, Xuân lại quay sang khen Tuyết:

- *Tuyết cũng đáng quý trọng như thế!*

Được đà, Tuyết lên mặt, bữu môi nói:

- *Nhà tôi là một nhà sang trọng, văn minh, mấy chị em phải giống nhau như đức, nếu không thì còn ra cái thể thống gì nữa?*[57, tr.110]

Về cấu trúc cú pháp trong mối quan hệ thân hữu, có thể thấy rằng, các nhân vật luôn tôn trọng và đề cao bản thân. Trong tình huống này, sau khi nghe Xuân khen về chị gái mình, Tuyết cũng hóa ra ghen và hỏi đáp Xuân bằng phát ngôn khẳng định thêm về con người của mình cũng giống người chị của mình như đức *Nhà tôi là một nhà sang trọng, văn minh, mấy chị em phải giống nhau như đức, nếu không thì còn ra cái thể thống gì nữa?*. Cấu trúc cú pháp trong câu hỏi đáp của Tuyết hoàn toàn đầy đủ và hợp lí. Phát ngôn ấy không những giúp Tuyết tự nhận định mình cũng đức hạnh và tân tiến giống người chị Hoàng Hôn của mình mà với câu hỏi đáp này, chắc hẳn Xuân sẽ lại tin rằng cô Tuyết rồi cũng sẽ *cùng một giuộc* với Hoàng Hôn chứ không trong sáng, ngây thơ như cô thường thể hiện. Bởi sau câu phản hồi của Tuyết, Xuân đã phóng tay lên ngực của mà không cần hỏi ý kiến cô Tuyết.

c₃) Về cách thức hỏi đáp và nội dung hỏi đáp

Ví dụ (57): *Sau khi được thể hiện tài thơ ca như một người thi sĩ thực thụ, Xuân đến gần Tuyết, được khen:*

- *Giời ơi, anh là một bậc kì tài! Thật là xuất khẩu thành chương. Mà thơ như thế thì thật trào phúng lắm không kém gì Tú Mỡ. Nhưng thơ của anh sao có nhiều mùi thuốc thế?*

Không biết cắt nghĩa ra sao, Xuân bèn đổ lỗi lại:

- *Đó biết đấy.* [57, tr.116-117]

Qua ví dụ ta thấy, cách thức hỏi đáp và nội dung hỏi đáp trong quan hệ thân hữu cũng rất linh hoạt. Ở đây, Xuân là một người thông minh, nhanh trí và biết chớp thời cơ để hạ gục người khác, khiến người khác thán phục và hổ thẹn. Trong tình huống này, nhân vật hỏi đáp chấp nhận lời khen bằng cách đố lại và đưa đối phương vào thế tự hỏi tự trả lời với những thắc mắc, ngờ vực. Nội dung hỏi đáp lời khen trong mối quan hệ này là đặt câu hỏi ngược lại để người khen tự lí giải, hoặc là hỏi đáp theo cách chấp thuận, đồng tình lời khen của người đối diện.

Ví dụ (57): *Xuân và Tuyết cứ đùa nghịch nhau, chốc chốc lại nói một cách thành thực đáng khen:*

- *Chúng ta yêu nhau một tấm chân tình cao thượng...*

- *Đôi ta yêu nhau bằng thứ linh hồn trong sạch...* [57, tr.110]

Hay, sau khi chứng kiến ái tình vụng trộm của bà Hoàng Hôn đang bù khú với nhân tình ở phòng bên cạnh, Xuân khen:

(58) - *Thật là một người đàn bà đức hạnh! Xứng đáng! Tân tiến!*

Thấy Xuân khen chị mình, Tuyết hóa ra ghen mà rằng:

- *Còn tôi dễ thường...*

Xuân hôn lên Tuyết một cái rất kêu, rồi khẽ nói:

- *Tuyết cũng đáng quý trọng như thế!*

Được đà, Tuyết lên mặt, bữu môi nói:

- *Nhà tôi là một nhà sang trọng, văn minh, mấy chị em phải giống nhau như đức, nếu không thì còn ra cái thể thống gì nữa?*[57, tr.110]

Có thể thấy, qua các ví dụ trên, các nhân vật khi hỏi đáp lời khen ở mối quan hệ thân hữu thường hỏi đáp một cách thẳng thắn, có thể tự khẳng định thêm về tài năng cũng như sự văn minh, sang trọng của bản thân và gia đình mình. Đồng thời, với cách hỏi đáp như vậy, trong trường hợp thân hữu, các nhân vật không bị tổn thương về thể diện cũng như danh dự đôi bên.

3.2.2.2. *Hỏi đáp - từ chối lời khen*

a) Quan hệ với người mới quen biết

a₁) Về từ ngữ

Chúng ta cùng xét ví dụ dưới đây để thấy rằng, giữa những người tham gia giao tiếp chưa quen biết (có khoảng cách) hoặc khác nhau về vị thế xã hội khi hồi đáp lời khen cần phải đặc biệt chú ý tới từ ngữ được dùng trong cuộc giao tiếp.

Ví dụ (59) : Trong *Kĩ nghệ lấy Tây* có đoạn gián tiếp bà Cẩm khen cô cháu gái mình với mẹ sừ Giăng:

- *Ki e xen là? (Thị kia là ai?)*

- *Ma ni et Bay dan, đơn, bố cu tốt! Toa vù lòa ê-pu-dê? (Cháu tôi đây. nhà quê, trẻ, tốt lắm! Có muốn lấy không?)*

- *Bay-dan? Vre? Đãng noa? Phét voa! (Nhà quê thật? Răng đen à? Xem nào!)* [56]

Trong ví dụ này, xét thấy mối quan hệ giữa cô cháu gái của bà Cẩm và mẹ sừ Giăng là hoàn toàn xa lạ. Vì vậy, từ ngữ được sử dụng ở đây cũng được các nhân vật dùng theo đúng nghĩa là người chưa biết nhau. Mẹ sừ Giăng gọi cô cháu gái kia là *Thị kia* và xưng tôi với bà Cẩm. Tuy nhiên, cách xưng hô như vậy vẫn được đôi bên chấp nhận và mối quan hệ của họ vẫn được giữ gìn mà không làm tổn thương thể diện của nhau.

a₂) Về cấu trúc cú pháp

Với hồi đáp *Bay-dan? Vre? Đãng noa? Phét voa! (Nhà quê thật? Răng đen à? Xem nào!)* ta thấy, cấu trúc cú pháp của phát ngôn này không đầy đủ, tức là thiếu hẳn thành phần chủ ngữ trong câu.

a₃) Về cách thức hồi đáp và nội dung hồi đáp

Trong ví dụ (59), bà Cẩm và mẹ sừ Giăng chỉ là mối quan hệ bà mối với quan khách. Còn quan hệ của bà Cẩm với cô cháu gái là quan hệ họ hàng. Cô Duyên – cháu gái của bà Cẩm, vì sa cơ làm lỡ mà đến tìm cô của mình nhờ cậy. Sau câu hỏi của ông Tây, bà Cẩm đã chủ động giới thiệu, làm mai cô cháu gái của mình cho mẹ sừ Giăng trong khi hai người họ chưa hề biết nhau. Bà Cẩm nhanh nhẩu, leo mép đã khen cô cháu của mình *nhà quê, trẻ, tốt lắm* và có ý gả

cho me sù Giăng. Tuy vậy, me sù Giăng vẫn tỏ ý phân vân và chưa chắc chắn, chưa hoàn toàn tin tưởng vào lời khen của bà Cẩm dành cho cô cháu gái kia có đúng sự thật hay không nên ông đã hỏi lại và đòi xem mặt cô cháu gái ấy với câu ra lệnh *Xem nào*. Với hồi đáp như vậy, me sù Giăng có thể sẽ làm tổn thương đến thể diện của bà Cẩm, bởi vì sự nghi hoặc lời nói của bà Cẩm. Ông buộc bà Cẩm phải làm thêm một hành động nữa để chứng minh cô cháu gái mình thật sự là quê thật, và trẻ đẹp thật. Bà Cẩm liền bảo cô cháu gái mình quay mặt lại cho me sù Giăng nhìn *Mày nhìn nó mà cười tình đi ta xem!* Duyên nghe lời bà cô đã *liếc mắt một cái rồi cười*. Ông me sù Giăng gật gù khen: *Được lắm, được lắm*, sau đó ông còn hứa hẹn sẽ quay lại. Lúc này bà Cẩm đã hiểu được lòng dạ của me sù Giăng ưng cô cháu gái mình, bà đã làm tới với giọng điệu yêu cầu *Này, Jean, phải biểu cho tôi hai chục bạc hoa hồng. Nếu không đừng lại nữa. Thế chứ?* Me sù Giăng gật gù một hồi xong mới đi, tỏ ý đồng tình với yêu cầu đó. Vậy là bà Cẩm đã hoàn thành trách nhiệm mai mối cho cô cháu gái mà không làm phật ý me sù Giăng. Chẳng những bà không bị lỗ đồng vốn nào và có thêm hai chục bạc bỏ hòm như lời ông me sù Giăng hứa hẹn. Và sau cơ may ấy, Duyên đã trở thành Madame Jean. Ở tình huống này, các nhân vật vẫn giữ được thể diện cho nhau và không làm giãn cách mối quan hệ mà còn giúp cho mối quan hệ đang xa lạ trở thành thân hữu, trở thành người một nhà.

Có thể thấy, cách thức hồi đáp và nội dung hồi đáp trong mối quan hệ với người mới quen biết có thể là hồi đáp bằng cách chấp nhận nó hoặc đặt câu hỏi ngược lại để khẳng định về sự chân thành trong lời khen của người đối diện. Điều này có thể sẽ gây tổn thương đến thể diện cũng như danh dự của đối phương bởi sự ngờ vực, không tin tưởng nhau

b) Quan hệ với người quen biết

b₁) Về từ ngữ

Ví dụ (60): Nhân vật tôi thấy cái cần ghê gồm phải khen chị Quang, một người chẳng những không ghen chồng, lại còn ngậm ngùi thương xót cô em họ nữa:

- *Chị Quang! Chị thật là một người vợ hoàn toàn!*

- *Nào có gì lạ mà bác khen nhiều quá thế. [51]*

Ở đây, nhân vật tôi và nhân vật chị Quang đã là mối quan hệ quen biết, nhân vật tôi xưng chị rất lịch sự, tôn trọng và lễ phép với vợ của bạn mình.

b₂) Về cấu trúc cú pháp

Cũng xét trong ví dụ trên, ta thấy nhân vật chị Quang đã hồi đáp lời khen của nhân vật tôi bằng cấu trúc câu *Nào có gì lạ mà bác khen nhiều quá thế*. Với phát ngôn này, nhân vật chị Quang có thể sẽ làm mất thể diện của người khen, tuy nhiên, với hồi đáp trên cho thấy chị Quang là người khiêm tốn và lịch sự. Như vậy, trong mối quan hệ với người quen biết, khi hồi đáp, nhân vật có thể sử dụng cấu trúc câu đầy đủ, đồng thời có thể dùng câu hỏi ngược lại người khen để khẳng định lại sự chân thật cũng như thể hiện sự khiêm tốn của mình.

b₃) Về cách thức hồi đáp và nội dung hồi đáp

Ví dụ (61): Sau khi đưa ra lời khen về chị Quang, nhân vật tôi sang vỗ vai người bạn mà rằng:

- *Anh này, Anh đã có một người sượng mà có lẽ anh không biết.*

Chị Quang hơn hử hỏi tôi:

- *Nào có gì lạ mà bác khen nhiều quá thế.*

- *Tôi cho là lạ lắm! Ghen tuông là cốt tính của người đàn bà! Muốn sung sượng người ta tưởng phải yêu một cách hần học đến bậc hóa ra ghen tuông. Thế mà chị không ghen! Thế mà chị vẫn sung sượng. [51, tr.291]*

Chị Quang tuy là người được khen nhưng chị tỏ ra rất khoan khoái, hơn hử và còn cắt nghĩa, lí giải cho “tôi” hiểu:

- *Vì tôi là người đại lượng có thể thôi. Nếu tôi đại lượng thì vì lẽ gì tôi lại cảm nhà tôi làm một người đại lượng. Hai nữa dì Oanh nó chỉ là một người lắm và đáng thương. [...]*

- *Phải lắm! Đã ghen thì chị em ruột cũng có thể đâm chém nhau nữa là chị em họ. [51, tr.291]*

Trong trường hợp chị Quang tiếp nhận lời khen bằng câu nói *Nào có gì*

lạ mà bác khen nhiều quá thế dễ tạo cảm giác khách sáo, khiêm tốn, và có thể sẽ xâm hại đến thể diện của người khen. Còn trong câu hỏi đáp thứ hai của chị Quang khi chị cắt nghĩa giải thích cho nhân vật “tôi” hiểu, ở phát ngôn *Vì tôi là người đại lượng có thể thôi* có thể sẽ tạo cảm giác chị Quang là người thẳng tính, hơi tự đắc về bản thân và nhằm khẳng định sự rộng lượng của mình cũng như tự *đánh bóng* mình đối với người khác. Tuy nhiên, với cách hỏi đáp như vậy, chị Quang cũng nhận được sự đồng tình cũng như vẫn giữ được thể diện cho cả đôi bên, bởi lẽ nhân vật tôi đã chấp nhận sự lí giải ấy của chị qua phát ngôn *Phải lắm!*

Có thể nói, trong tiếp nhận lời khen, dù người khen có thực lòng khen mình đến đâu cũng không được lấy đó làm tự kiêu, cho mình là nhất. Có như vậy mới hạn chế được sự xúc phạm đến thể diện của người khác, đồng thời bảo vệ được thể diện của chính mình. Không tự khoe mình quá nhiều trước mặt người khác là biểu hiện của tính khiêm nhường, biết người trong giao tiếp.

c) Quan hệ với người thân hữu

c₁) Về từ ngữ

Ví dụ (62): Trong tác phẩm *Lấy nhau vì tình*:

Quỳnh nhìn đứa em họ tươi cười một cách ranh mãnh:

- *Gớm, Phúc hôm nay trông công tử quá nhỉ?*

Cậu Phúc bĩu môi:

- *Chị thì chỉ được cái bộ chế người là không ai bằng!* [58]

Qua ví dụ, ta thấy, trong mối quan hệ thân hữu, để đưa ra lời hỏi đáp từ chối lời khen phù hợp, không gây mất thể diện của nhau, nhân vật Phúc đã xưng hô *chị*, còn Quỳnh khi khen đã gọi tên *Phúc*. Điều đó, trong giao tiếp được coi là lịch sự và lễ phép.

Hay, trong *Ấn mừng* của Vũ Trọng Phụng có đoạn một người trẻ tuổi đưa ra một bài thơ bằng mực đen giấy trắng tặng mừng cho cụ Phán Uyên:

(63) - *Cụ ơi, cụ hãy vào đây với con!*

- *Con tập tễnh cũng làm được một bài để hát mừng cụ, chẳng biết hay dở như thế nào, song cũng xin phép các quan bác ở đây một phen...*

Sau khi được dúi vào tay mảnh giấy bài hát và cái dùi trống, cụ Phán Uyên then quýnh cả người vì không biết đánh trống cô đầu, cụ đọc bài hát nói ấy xong, không biết bình phẩm dài lời, cụ bèn khen:

- *Hay lắm! Nhưng mà tiếc tôi không biết đánh trống, để xin ông cho nghe... Văn hay lắm!*

Cố nhiên, tác giả bài hát nói kia nhất quyết chối từ. Cuối cùng, danh dự thưởng văn về tay người cao chức nhất bàn tiệc, là quan Bộ Chánh, ông anh họ nhà vợ của cụ chủ. [51, tr.411- 412]

Trong ví dụ này, từ ngữ được dùng rất thân mật, gần gũi. Người đàn ông trẻ tuổi tuy là khách đến dự nhưng xưng *cụ - con*, *các quan khách* một cách lịch sự và lễ phép. Còn cụ Phán Uyên trong tình huống này lại xưng *ông - tôi* để tỏ lòng ngưỡng mộ cũng như tôn trọng người đàn ông trẻ tuổi mà có tài đã khiến ông hổ thẹn và thấy rằng mình quê mùa một cách đáng giận. Ở đây, các nhân vật được mặc định là người quen thân, là *những người tai to mặt lớn thuộc tân học, bạn hữu của “anh tham”*, nghĩa là được xếp vào hàng *con cháu của cụ*. Vì vậy, khi người đàn ông trẻ ấy từ chối lời khen từ cụ Phán Uyên, đồng thời từ chối nhận giải thưởng văn nhưng cả hai nhân vật đều không làm tổn thương danh dự của nhau. Vì thế, cuộc hội thoại được duy trì, cuộc ăn mừng được tiếp tục diễn ra một cách vui vẻ, tốt đẹp.

c₂) Về cấu trúc cú pháp

Ví dụ (64): Huyền nói chuyện với Tân:

- *Thế mà nhà tôi vẫn khen anh sung sướng nhất đời đấy.*

- *Anh ấy cũng lại nhâm!* [53]

Tân từ chối lời khen và cho rằng mình không được sung sướng nhất đời như lời Huyền và chồng Huyền khen, cái sự sung sướng ấy chẳng qua là bắt đắc dĩ, là vì hoàn cảnh đưa đẩy mà thôi. *Đấy chị xem: tôi có tiền, có sức khỏe, có gia thế, có chút học thức nữa, mà tôi không bao giờ vui! Cái gì tôi cũng có,*

chỉ chút lòng yêu là không có! Tôi sang bên Tây cũng không tìm nổi một người đàn bà! Và lại, tìm sao được? Hình như người ta ai cũng đều có một số mệnh đã vạch sẵn. Chà! Người mình muốn yêu thì không yêu được mình, mà lại chỉ những người mình không yêu mới cứ đòi yêu mình!... Thôi, mãi anh ấy chả về, xin phép chị cho tôi cáo lui.[53]

Trong tình huống này, khi từ chối lời khen Tân đã dùng cấu trúc cú pháp câu đầy đủ, đồng thời anh còn diễn giải phía sau phát ngôn từ chối để giải thích và giải bày nỗi khổ tâm của mình để Huyền có thể cảm thông và thấu hiểu. Ở đây, các nhân vật có mối quan hệ bình quyền với nhau, cùng là bạn với nhau nên đôi bên cũng sẽ thông cảm và hiểu cho nhau, đồng thời sẽ không làm tổn thương thể diện của nhau.

Trong ví dụ (62), xét về phương diện cấu trúc cú pháp của phát ngôn hỏi đáp lời khen của nhân vật Phúc, nhận thấy, Phúc đã sử dụng cấu trúc câu đầy đủ thành phần chủ vị. Câu hỏi đáp không quá dài nhưng chứa đủ nội dung hỏi đáp, đó là sự bóc mẽ sự chân thật trong lời khen của người chị ranh mãnh. Điều này không làm tổn thương thể diện của người đối thoại. Tuy nhiên, khi hỏi đáp như vậy, cậu Phúc đã ngụ ý rằng *Chị thì chỉ được cái bộ chế người là không ai bằng!*. Tức là lời khen ấy không đúng sự thật, chị khen là để lấy lòng mình thôi. Còn trong ví dụ (63), có thể thấy, sau lời khen ngợi mà ông Phán Uyên dành tặng về tài văn chương của người đàn ông trẻ, người tiếp nhận hoàn toàn không dùng cấu trúc cú pháp câu rõ ràng nào để từ chối nhận giải. Tuy nhiên, điều đó được thể hiện qua cấu trúc cú pháp của phát ngôn phía trên trước khi dẫn đến phát ngôn khen *Con tấp tểnh cũng làm được một bài để hát mừng cụ, chẳng biết hay dở như thế nào, song cũng xin phép các quan bác ở đây một phen...* Ở đây, nhân vật trẻ tuổi xưng *con* với cụ Phán Uyên đã thể hiện được phép lịch sự, khiêm tốn và lễ phép với người trên. Với cấu trúc câu đầy đủ có rào trước đón sau của ông khách trẻ tuổi đã góp phần làm cụ Phán Uyên thêm kính nể.

c₃) Về cách thức hỏi đáp và nội dung hỏi đáp

Ví dụ (65): Nhỏ Hạnh chưa kịp thở phào, bỗng giật mình thấy ánh mắt ba nó đột nhiên lấp lánh vẻ giễu cợt:

- *Nhưng chuyện này nghe khó tin quá!*

- *Khó tin hở ba? - Thần trí hoang mang, nhỏ Hạnh ngô nghê hỏi lại.*

- *Ừ, không thể tin được.*

Ba nó gật đầu và ông mỉm cười hiền lành:

- *Nhưng ba tin con đang làm một điều tốt.*

- *Ba tin?*

- *Ừ, ba tin. Cũng như ba tin trong chuyện này con có điều khó nói!* [59]

Tỏ ý phân vân bằng lời nói được coi là một cách thức trong tiếp nhận lời khen. Mặc dù có thể nhận thấy phân vân cũng là một trong những biểu hiện của cách hồi đáp im lặng. Song ở chiến lược này, sự phân vân được thể hiện ra bằng lời nói và ý phân vân xuất phát từ bản thân người nói. Trong ví dụ này, Hạnh vì chưa tin chắc là ba mình tin mình làm điều tốt, vì còn có đôi chút ngờ vực về câu nói của ba nên đã đặt câu hỏi ngược lại với ba mình. Với sự hồi đáp tỏ ý phân vân như vậy, các nhân vật được mặc định trong quan hệ thân hữu nên hoàn toàn không làm tổn thương thể diện của nhau.

Xét ví dụ (66): Sau câu nói của cô Tuyết ngây thơ, Xuân khen:

- *Cô nói phải lắm.*

- *Nhưng mà đừng tưởng là tôi không biết khiêu vũ đấy nhé?* [57]

Ở ví dụ này, giữa cô Tuyết và Xuân dường như không có khoảng cách về địa vị nữa. Bởi lúc này Tuyết và Xuân đều là người có tiếng nói. Sp₁ ở đây là lời khen của Xuân khi cô Tuyết nói đúng về vấn đề cô *không muốn bị thiên hạ hiểu nhầm mình là gái nhảy* như bao cô gái khác. Xuân cho điều ấy là cô Tuyết nói “chí phải” nên khen rằng cô nói hay. Sau lời khen ấy, tuy cô Tuyết không trực tiếp từ chối lời khen từ Xuân nhưng cô đã lờ đi lời khen và nhanh chóng khẳng định lại khả năng khiêu vũ của cô qua câu hỏi đáp “*Đừng tưởng rằng tôi không biết khiêu vũ đấy nhé?*” Như vậy, có thể thấy khi hai nhân vật có mối thân tình thì cách hồi đáp lời khen như cô Tuyết

cũng không phải thiếu tôn trọng hay khiếm nhã. Bởi lẽ, Xuân cũng đã chấp nhận kiểu đáp lời của cô tuyệt thông qua việc anh ta tiếp tục cuộc trò chuyện với cô Tuyết một cách vui vẻ.

Hay, trong tác phẩm *Lấy nhau vì tình* của Vũ Trọng Phụng có đoạn Liêm khen Quỳnh:

Ví dụ (67): - *Đúng lắm, em ý tứ lắm, thông minh lắm!*

- *Này, chết, từ khi anh nhận được thư em, anh cứ đến luôn, như thế lộ lắm đấy! Cô em bắt đầu nghi rồi đấy. Anh không cẩn thận thì hỏng [58].*

Trong trường hợp này, sau khi Liêm khen Quỳnh, không những Quỳnh không mảy may đến lời khen ấy mà còn giật mình lảng sang chủ đề khác. Quỳnh bắt đầu lo sợ mọi người biết về chuyện tình cảm hẹn hò qua lại của cô và Liêm. Với sự hồi đáp như vậy, Liêm cố gạt đi tư tưởng đang lo lắng của Quỳnh:

- *Việc quái gì! Mợ ấy là người hiền lành. Vả, biết thì làm gì? Thì chúng ta cũng đến lấy nhau thì thôi chứ sao?*

Nhưng Quỳnh vẫn một mực quả quyết:

- *Không được! Anh phải giữ tiếng cho em chứ!...*

Lúc này Liêm chỉ biết phì cười mà rằng:

- *Thế thì còn nói được câu gì nữa! [58]*

Ở tình huống này, Quỳnh đã lảng đi lời khen của Liêm, bởi lẽ còn một việc khác đang nảy nở trong đầu Quỳnh khiến cô phải suy nghĩ nhiều hơn và điều đó quan trọng hơn lời khen lúc này. Quỳnh từ chối sự có mặt thường xuyên của Liêm vì cô nghĩ chưa đến lúc cho mọi người biết về mối quan hệ này. Cô muốn Liêm thừa chuyện rõ ràng với thầy để trước khi hai người tiến xa hơn. Như vậy, với phát ngôn hồi đáp của Quỳnh, có lẽ Liêm sẽ phải suy nghĩ lại và làm theo lời đề nghị của Quỳnh. Khi chuyển đề tài cuộc thoại, Quỳnh có thể đặt Liêm vào tình thế khó xử, ngượng ngùng, xấu hổ, tức là thể diện của Liêm lúc này đã bị xâm hại, hạ thấp. Tuy nhiên, hai nhân vật có quan hệ thân hữu nên cuộc giao tiếp sẽ không bị trì hoãn mà vẫn được tiếp tục.

Qua phân tích sự hồi đáp lời khen trong quan hệ khoảng cách xã hội, chúng tôi đã nghiên cứu ở hai phương diện: một là sự hồi đáp chấp nhận lời khen; hai là sự hồi đáp từ chối lời khen. Có thể nói, về từ ngữ, về cấu trúc cú pháp, về cách thức và nội dung hồi đáp trong các tác phẩm văn xuôi Vũ Trọng Phụng luôn được đảm bảo và chú trọng. Các nhân vật khi đặt trong mối quan hệ với người mới quen biết, quan hệ với người đã quen biết và quan hệ thân hữu đều sử dụng từ ngữ xung hô thích hợp, lịch sự. Cấu trúc cú pháp trong một số tình huống có thể đầy đủ hoặc không đầy đủ thành phần câu. Còn về cách thức và nội dung hồi đáp có thể xảy ra bằng lời hoặc không bằng lời, có thể hồi đáp bằng cách im lặng, phân vân, lảng sang chủ đề khác hoặc phủ nhận sạch trơn lời khen từ đối tác.

Ngoài ra, khi phân tích bằng ngữ liệu ta thấy, mỗi quan hệ thân hữu có số lượng và tỉ lệ hồi đáp cao hơn cả. Nguyên nhân có thể do những người thân hữu đã am hiểu về nhau, vẫn luôn tôn trọng nhau và muốn gia tăng thể diện cho nhau nhằm đưa mối quan hệ càng trở nên thân thiết hơn. Còn đối với hai mối quan hệ còn lại, mặc dù vẫn có sự hồi đáp nhưng các nhân vật hồi đáp ở mức độ ít hơn, dè chừng hơn. Có thể do các nhân vật chưa hiểu hết về nhau, chưa nhìn nhận được tính chân thành trong lời khen của đối tác và vẫn tồn tại sự ngờ vực, nghi hoặc khi nhận lời khen từ một người không thân thiết.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

Trong văn hóa giao tiếp của người Việt, việc sử dụng cách thức hồi đáp lời khen sao cho phù hợp và khéo léo rất được khuyến khích: “Lời nói chẳng mất tiền mua, liệu lời mà nói cho vừa lòng nhau”. Nói lời “cảm ơn” hay đáp lại bằng những câu nói đẹp, phù hợp với từng cách thức và nội dung hồi đáp lời khen là một nét đẹp trong văn hóa ứng xử của con người, là một hành động cần thiết trong những mối quan hệ giao tiếp hằng ngày. Qua khảo sát một số tác phẩm văn xuôi Vũ Trọng Phụng, chúng tôi nhận thấy, các nhân vật giao tiếp khi hồi đáp lời khen đã có sự hồi đáp khác nhau khi ở từng vị thế xã hội khác nhau. Trong hồi đáp lời khen, ý thức về quyền lực hay khoảng cách xã hội cũng đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự hồi đáp cũng như tính lịch sự trong mỗi cuộc giao tiếp. Các nhân vật giao tiếp nhìn chung có ý thức về quan hệ liên nhân trong sự hồi đáp song không để quan hệ này ảnh hưởng tới nhiều. Hầu hết người nói tự điều chỉnh cách ứng xử ngôn ngữ cho phù hợp tính chất của từng mối quan hệ, nhằm thể hiện được quyền lực của người giữ vị trí cao trong gia đình hoặc thể hiện sự tôn trọng đối tượng giao tiếp có địa vị và quyền lực cao hơn. Ngoài ra, trong các tác phẩm văn xuôi của Vũ Trọng Phụng thường ít sử dụng sự hồi đáp lời khen của người ở địa vị cao với người có địa vị thấp và hồi đáp lời khen ở khoảng cách xa nhằm thể hiện chủ ý nghệ thuật, vì thế quan hệ liên nhân ở đây có một số nét mang tính ước lệ nghệ thuật chứ không hoàn toàn giống thực tế đời sống.

KẾT LUẬN

Qua việc tìm hiểu về quan hệ liên nhân chi phối các yếu tố ngôn ngữ của lời khen và sự hồi đáp lời khen trong một số tác phẩm văn xuôi của Vũ Trọng Phụng, chúng tôi rút ra một số kết luận sau:

1. Quan hệ liên nhân là “quan hệ so sánh xét trong tương quan xã hội, hiểu biết, tình cảm giữa các nhân vật giao tiếp với nhau”. Khi giao tiếp, các nhân vật giao tiếp sẽ xác lập vị thế giao tiếp cao thấp khác nhau tùy vào địa vị xã hội. Địa vị xã hội có thể do nhiều yếu tố quyết định như: tuổi tác, chức quyền, nghề nghiệp, trình độ hiểu biết, kinh nghiệm sống, giai cấp, đồng hoặc khác cảnh ngộ, giàu hoặc nghèo, xa hay gần, thân hoặc sơ,... Quan hệ liên nhân tác động tới việc làm lời nói phù hợp hoàn cảnh, thể hiện nét đẹp trong giao tiếp. Nó làm con người ứng xử với nhau văn minh, lịch thiệp hơn, công bằng hơn trong mọi quan hệ giao tiếp, trong làm ăn cũng như trong sinh hoạt hàng ngày. Người xưa đã kết luận: “Ngôn là người”. Ngôn ở đây không chỉ hiểu là giọng nói mà còn là cách nói, kiểu nói, cung cách trò chuyện. Đó còn là sự ứng xử tình huống, nghệ thuật giải quyết xung đột trong mỗi cuộc giao tiếp. Giao tiếp chịu sự chi phối rất lớn của quan hệ liên nhân, đặc biệt là trong giao tiếp tiếng Việt. Quan hệ liên nhân chi phối về nhiều mặt như: tiến trình giao tiếp, nội dung và hình thức của diễn ngôn. Việc lựa chọn các yếu tố ngôn ngữ cho phù hợp với quan hệ liên nhân sẽ góp phần thành công trong mỗi cuộc giao tiếp. Qua giao tiếp, người nghe nhận biết được người nói đã xác định quan hệ vị thế và quan hệ thân cận giữa hai người như thế nào. Việc phát ngôn đòi hỏi hai yêu cầu là lời nói phải đúng vai xã hội (tức cương vị của một người, những yêu cầu, những mong đợi của xã hội đối với cương vị đó) và lời nói phải phù hợp với trình độ của người nghe. Đồng thời, khi ứng xử có chú ý tới quan hệ liên nhân, ngay bản thân người nói cũng cho thấy chính văn hóa trong giao tiếp cùng sự thanh lịch đích thực của người đó.

2. Khen là một trong những hành động ngôn ngữ được sử dụng khá nhiều trong hoạt động giao tiếp hàng ngày của con người. Cũng như các nghi

thức: cảm ơn, xin lỗi, mời, chào,... khen không làm nhiệm vụ cung cấp thông tin mới (ngoại trừ cố ý) mà nhằm bộc lộ thái độ, tình cảm, sự quan tâm lẫn nhau giữa những người tham gia giao tiếp. Nói cách khác, khen nhằm diễn tả sự thân hữu giữa các cá nhân trong tương tác xã hội. Hành động khen trong tiếng Việt nói chung và trong các tác phẩm văn xuôi của vũ Trọng Phụng nói riêng, biểu hiện một cách rõ rệt tính lịch sự chiến lược nhằm thực hiện nhiều mục đích khác nhau. Song, tính lịch sự trong lời khen lại bị chi phối bởi nhiều yếu tố trong đó có mối quan hệ liên nhân. Tất cả những điều này đều có ảnh hưởng tới việc nhận diện một lời khen lịch sự hay không lịch sự trong giao tiếp tiếng Việt.

Biết nói lời khen ngợi đúng người, đúng hoàn cảnh giao tiếp là một tiêu chí đánh giá phẩm chất và vốn liếng văn hóa của mỗi cá nhân, từ đó góp phần xây dựng xã hội ngày càng văn minh, tốt đẹp hơn. Hành động khen được người nói thực hiện qua ngôn từ, mong người giao tiếp tiếp nhận lời khen một cách chân thành nhất và khi tiếp nhận lời khen, người được khen cảm thấy thấy hài lòng, vui vẻ.

3. Đứng trước một hành động ngôn ngữ khen, người nghe (Sp_2) thường hồi đáp theo hai hướng chấp nhận hoặc từ chối lời khen. Việc lựa chọn cách thức tiếp nhận lời khen như thế nào cho phù hợp và giảm thiểu sự đe dọa thể diện của người khen cũng như người tiếp nhận lời khen là một vấn đề khéo léo, tế nhị trong giao tiếp và nó thuộc về chiến lược giao tiếp của mỗi cá nhân.

4. Ngoài ra, qua khảo sát, chúng tôi vẫn nhận thấy: lời khen và hồi đáp lời khen tuy được dùng với tần suất cao trong hoạt động giao tiếp nhưng sử dụng lời khen và hồi đáp lời khen như thế nào cho hợp lí với từng ngữ huống để đạt được hiệu quả giao tiếp mong muốn vẫn đang là vấn đề đặt ra. Với lại, lời khen đích thực khác với lời khen "đểu", lời khen mang tính "đe dọa" hoặc khen chỉ để làm "đẹp lòng" người đối thoại đang là những vấn đề đang đặt ra. cần phải có những nghiên cứu chuyên sâu hơn. Cùng với đó, việc nhận diện lời khen đích thực với sự "nịnh bợ" là những vấn đề còn bỏ ngỏ.

Đề tài quan hệ liên nhân chi phối các yếu tố ngôn ngữ của lời khen và sự hồi đáp lời khen trong văn xuôi Vũ Trọng Phụng, theo chúng tôi vẫn còn khá mới mẻ, thú vị. Do năng lực cũng còn hạn chế nên đề tài luận văn không tránh khỏi những thiếu sót. Hi vọng các công trình nghiên cứu tiếp theo về vấn đề này có thể có những đóng góp mới, khắc phục được những hạn chế mà tác giả luận văn hiện tại chưa thể vượt qua.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT

1. Trần Thị Lan Anh (2005), *Lời khen và cách thức tiếp nhận lời khen với giới tính trong giao tiếp tiếng Việt*, Luận văn Thạc sĩ khoa học Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
2. Nguyễn Tuấn Anh (2015), *Quan hệ liên cá nhân chi phối các yếu tố ngôn ngữ của sự kiện lời nói hỏi trong một số tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại*, Luận văn Thạc sĩ khoa học Ngữ văn, Trường Đại học Tây Bắc, Sơn La.
3. Nguyễn Huyền Anh (2015), *Quan hệ liên cá nhân chi phối hành động xin lỗi, cảm ơn trong một số tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại*, Luận văn Thạc sĩ khoa học Ngữ văn, Trường Đại học Tây Bắc, Sơn La.
4. Diệp Quang Ban (1996), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Tập hai, Nxb Giáo dục.
5. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
6. Đỗ Hữu Châu (2000), “Tìm hiểu ngôn ngữ qua văn hóa”, *Ngôn ngữ* (số 10), tr.1-18.
7. Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán (2001), *Đại cương ngôn ngữ học*, tập một, Nxb Giáo dục.
8. Đỗ Hữu Châu (2001), *Đại cương ngôn ngữ học, Ngữ dụng học*, tập hai, Nxb Giáo dục.
9. Nguyễn Đức Dân (1998), *Ngữ dụng học*, tập một, Nxb Giáo dục.
10. Ngô Minh Duy (2000), *Tâm lý học đại cương* (Tài liệu lưu hành nội bộ), Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh.
11. Vũ Tiến Dũng (1997), *Bước đầu khảo sát một số phương tiện diễn đạt tình thái lịch sự trong giao tiếp bằng tiếng Việt*, Luận văn thạc sĩ khoa học Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
12. Vũ Tiến Dũng (2003), *Lịch sự trong tiếng Việt và giới tính (Qua một số hành động nói)*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

13. Hữu Đạt (2000), *Ngôn ngữ và văn hóa giao tiếp của người Việt*, Nxb Văn hóa Thông tin.
14. Nguyễn Thiện Giáp (1985), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
15. Nguyễn Thị Hương Giang (2016), *Quan hệ liên cá nhân chi phối các yếu tố ngôn ngữ của hành động bác bỏ trong một số tác phẩm văn xuôi Việt nam hiện đại*, Luận văn Thạc sĩ khoa học Ngữ văn, Trường Đại học Tây Bắc, Sơn La.
16. Lương Thị Hiền (2010), *Giá trị văn hóa-quyền lực được đánh giá qua hành động cầu khiến trong giao tiếp gia đình người Việt*, *Ngôn ngữ*, (số 10), Tr.36-38.
17. Đỗ Đức Hiểu (chủ biên), (2004), *Từ điển văn học bộ mới*, Thế giới, Hà Nội.
18. Vũ Thị Thanh Hương (2000), “Chiến lược lịch sự thay đổi mức lợi – thiệt trong lời cầu khiến tiếng Việt”, *Ngôn ngữ*, (số 10), tr.39-48.
19. Nguyễn Văn Khang (1996), “bộc lộ giới tính trong giao tiếp ngôn ngữ gia đình người Việt”, *Ứng xử ngôn ngữ trong giao tiếp gia đình người Việt*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 176-188.
20. Nguyễn Văn Khang (2009), *Ngôn ngữ học xã hội – những vấn đề cơ bản*, Nxb Khoa học xã hội.
21. Bùi Thị Ngọc Miên (2005), *Quan hệ liên cá nhân, quan hệ thời gian trong truyện ngắn Nguyễn Công Hoan (qua truyện “Tinh thần thể dục” và “Kép tu bên”)*, Luận văn Thạc sĩ khoa học Ngữ văn, Trường ĐHSP Hà Nội.
22. Lê Thị Nguyệt (2009), “*Quan hệ liên nhân giữa các vai giao tiếp trong hành động khuyên*”, *Tạp chí khoa học*, (số 4B), tr.11-14.
23. Chu thị Thanh Tâm (1995), “Ngữ pháp hội thoại và việc nghiên cứu đề tài diễn ngôn”, *Ngôn ngữ*, (số 4), Tr.52-58.
24. Tạ Thị Thanh Tâm (2008), “*Lịch sự trong một số nghi thức giao tiếp tiếng Việt*”, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

25. Nguyễn Thị Phương Thanh (2016), *Quan hệ liên cá nhân chi phối các yếu tố ngôn ngữ của hành động từ chối trong truyện Việt Nam hiện đại*, Luận văn Thạc sĩ khoa học Ngữ văn, Trường Đại học Tây Bắc, Sơn La.
26. Hoàng Trọng Phiến, Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu (1990), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
27. Nguyễn Văn Quang (1998), *Một số khác biệt giao tiếp lời nói Việt-Mỹ trong cách khen và tiếp nhận lời khen*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
28. Nguyễn Quang (2002), *Giao tiếp và giao tiếp văn hóa*, Nxb Đại học Quốc gia.
29. Trần Ngọc Thêm (1993), “*Đi tìm ngôn ngữ của văn hóa và đặc trưng văn hoá của ngôn ngữ*”, Việt Nam những vấn đề Ngôn ngữ và văn hóa, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, Hà Nội. tr.9-16.
30. Trần Ngọc Thêm (1996), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
31. Nguyễn Xuân Thúc (Chủ biên), (2007), *Giáo trình Tâm lý học đại cương*, Nxb Đại học Sư phạm.
32. Nguyễn Thị Triều Tiên (2012), *Tìm hiểu các nhân tố giao tiếp trong ca dao tình yêu Việt Nam về tình yêu đôi lứa*, Đại học Vinh.
33. Hoàng Tuệ (1993), *Vấn đề chuẩn ngôn ngữ qua lịch sử Ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục.
34. Hoàng Tuệ (1996), *Ngôn ngữ và đời sống xã hội - văn hóa*, Nxb Giáo dục.
35. Nguyễn Văn Tường (2010), *Đề cương bài giảng tâm lý học nhận thức*.
36. Nguyễn Quang Uẩn (Chủ biên), Nguyễn Văn Lũy, Đinh Văn Vang (2007), *Giáo trình Tâm lý học đại cương*, Nxb Đại học Sư phạm.
37. Lê Anh Xuân (2012), *Vị thế giao tiếp; tạp chí Ngôn ngữ*, (số 3), tr.31-33.
38. Như Ý (1990), “*Vai xã hội và ứng xử ngôn ngữ trong giao tiếp*”, *Ngôn ngữ*, (số 3), tr.1-5.

39. Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1996), *Từ điển giải thích thuật ngữ Ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục.
40. Phạm Thu Yên (1998), *Những thế giới nghệ thuật ca dao*, NXb Giáo dục.
41. Bùi Minh Yên (1999), “Ngôn ngữ xưng hô bạn bè trong nhà trường hiện nay”, *Ngôn ngữ*, (số 3), tr.48-61.
42. Nguyễn Thị Hoàng Yên, *Vấn đề xưng hô trong phát ngôn chệch*, Tạp chí ngôn ngữ, số 1, tr.53–61.
43. Yule.G (1997, bản dịch tiếng Việt 2003), *Dùng học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

TIẾNG ANH

44. Austin J.L (1975), *How to do things whit words*, The william James lectures delived at Harvard University in 1995, Oxford University Press.
45. Brown P. and Levinson S. C(1987), *Politeness, some Universals in Language Usage*, Cambridge University Press.
46. Brown R and Gilman A (1976), “The pronouns of power and solidarity” trong *Language and Social context*, Edited by P.P. Giglioli, p.p. 252- 282 (Bản dịch của Vũ Thị Thanh Hương).
47. Leech G.N (1983), *Principles ò Pragmatics*, Longman, London.
48. Searle J.R (1969), *Speech Acts*, Cambridge at the University Press.

TỪ ĐIỂN

49. Từ điển tiếng Việt, (2000), Hoàng Phê chủ biên.
50. Việt-Nam Tự-điển (1954), Hội Khai-Trí-Tiến-Đức khởi thảo. Sài-Gòn Hà-Nội, văn mới.

NGUỒN TƯ LIỆU VĂN HỌC

51. Nguyễn Văn Lưu (2004), *Tuyển tập truyện ngắn Vũ Trọng Phụng*, Nxb Văn học, Hà Nội.
52. Vũ Ngọc Phan (1997), *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
53. Vũ Trọng Phụng (2001), “Làm đĩ”, *Tuyển tập Vũ Trọng Phụng*, Nxb

Hải Phòng.

54. Vũ Trọng Phụng (2003), “Cạm Bẫy Người”, *Tuyển tập Vũ Trọng Phụng*, Nxb văn học.
55. Vũ Trọng Phụng (2003), “Kĩ nghệ lấy Tây”, *Tuyển tập Vũ Trọng Phụng*, Nxb Văn học, Hà Nội.
56. Vũ Trọng Phụng (2003), “Giông Tố”, *Tuyển tập Vũ Trọng Phụng*, Nxb Văn học, Hà Nội.
57. Vũ Trọng Phụng (2003), “Số đỏ”, *Tuyển tập Vũ Trọng Phụng*, tập hai, Nxb Văn học.
58. Vũ Trọng Phụng (2003), “Trúng số độc đắc”, *Tuyển tập Vũ Trọng Phụng*, Nxb Văn học, Hà Nội.
59. Vũ Trọng Phụng (2003), “Vỡ đê”, *Tuyển tập Vũ Trọng Phụng*, Nxb Văn học, Hà Nội.
60. Vũ Trọng Phụng (2005), “Lấy nhau vì tình”, *Tuyển tập Vũ Trọng Phụng*, Nxb Văn học, Hà Nội.